

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

ĐIỀU HÀNH TỔNG QUẢN CÔNG TÁC QUẢN LÝ



**BÁO CÁO TÓM TẮT  
QUY HOẠCH TỈNH LÀO CAI  
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN  
ĐẾN NĂM 2050**





**Báo cáo tóm tắt  
QUY HOẠCH TỈNH LÀO CAI  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN  
ĐẾN NĂM 2050**



## MỤC LỤC

<b>PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC YẾU TỐ ĐẶC THÙ CỦA TỈNH, THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>1</b>
<b>1. Bối cảnh quốc tế.....</b>	<b>1</b>
<b>2. Bối cảnh Trung Quốc và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).....</b>	<b>1</b>
<b>3. Vai trò, vị trí của Lào Cai trong sự phát triển của vùng và cả nước.....</b>	<b>2</b>
<b>PHẦN II: KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI TỈNH LÀO CAI.....</b>	<b>3</b>
<b>1. Đánh giá tổng quan chung về phát triển kinh tế.....</b>	<b>3</b>
1.1. Một số kết quả đạt được.....	3
1.2. Một số hạn chế của nền kinh tế.....	4
<b>2. Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị.....</b>	<b>4</b>
<b>3. Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết.....</b>	<b>4</b>
3.1. Khái quát những vấn đề còn tồn tại của các ngành, lĩnh vực.....	4
3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém.....	5
<b>4. Xác định những vấn đề ưu tiên cần giải quyết trong Quy hoạch tỉnh.....</b>	<b>5</b>
<b>PHẦN III: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....</b>	<b>6</b>
<b>I. Quan điểm, mục tiêu phát triển và các đột phá phát triển của tỉnh.....</b>	<b>6</b>
1. Quan điểm phát triển.....	6
2. Mục tiêu phát triển.....	6
3. Nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.....	10
<b>II. Phát triển các ngành, lĩnh vực.....</b>	<b>17</b>
1.1. Phát triển du lịch.....	17
1.2. Phát triển kinh tế cửa khẩu.....	20
1.3. Phát triển công nghiệp.....	24
1.4. Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	30
<b>III. Lựa chọn phương án tổ chức không gian kinh tế - xã hội.....</b>	<b>31</b>
1. Bố trí không gian các vùng bảo tồn đa dạng sinh học đã được xác định trong quy hoạch ngành cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh.....	31
2. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội.....	31
3. Các khu vực khuyến khích phát triển, khu vực hạn chế phát triển, khu vực bảo vệ nghiêm ngặt.....	34
4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện.....	35
<b>IV. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội.....</b>	<b>35</b>
1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.....	35
1.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông.....	35
1.2. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện.....	40

1.3. Phương án phát triển bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.....	41
1.4. Hạ tầng phát thanh, truyền thanh, truyền hình.....	42
1.5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải.....	42
2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội.....	46
2.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục-đào tạo .....	46
2.2. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe.....	47
2.3. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội .....	49
2.4. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí.....	49
<b>V. Phát triển không gian lãnh thổ .....</b>	<b>52</b>
1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực .....	52
2. Phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp.....	53
2.1. Phương án phát triển khu công nghiệp .....	53
2.2. Phương án phát triển cụm công nghiệp .....	54
3. Phương án tổ chức hệ thống đô thị .....	55
4. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn.....	57
<b>VI. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện .....</b>	<b>58</b>
1. Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện .....	58
1.1. Vùng liên huyện 1: Thành phố Lào Cai – Bảo Thắng.....	58
1.2. Vùng liên huyện 2 Bát Xát – Sa Pa .....	58
1.3. Vùng liên huyện 3 Văn Bàn – Bảo Yên.....	59
1.4. Vùng liên huyện 4: Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà .....	59
2. Vùng huyện .....	59
2.1. Vùng huyện Bát Xát.....	59
2.2. Vùng huyện Bảo Thắng .....	60
2.4. Vùng huyện Văn Bàn.....	61
2.5. Vùng huyện Bắc Hà .....	61
2.6. Vùng huyện Mường Khương.....	61
2.7. Vùng huyện Si Ma Cai.....	62
<b>VII. Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai .....</b>	<b>62</b>
1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến năm 2030 .....	62
2. Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	63
3. Diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	63
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	63
5. Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.....	63

**VIII. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn 63**

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học ..... 63
2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên ..... 64
  - 2.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh ..... 64
  - 2.2. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh ..... 64
  - 2.3. Xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh ..... 65
  - 2.4. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác ..... 65
3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra ..... 65
4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ..... 67

**PHẦN IV: GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH ..... 69**

1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực ..... 69
2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực ..... 70
3. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường ..... 70
4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ..... 71
5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển ..... 71
6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị, nông thôn ..... 72





## PHẦN I

### TỔNG QUAN CÁC YẾU TỐ ĐẶC THÙ CỦA TỈNH, THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN

#### 1. Bối cảnh quốc tế

- Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi sự đan xen khó lường giữa chính sách thúc đẩy toàn cầu hóa và chính sách bảo hộ của các quốc gia, sự đan xen phức tạp giữa các liên minh kinh tế, sự thay đổi liên tục chính sách của các nền kinh tế lớn. Cạnh tranh chiến lược kinh tế và chính trị giữa các cường quốc tác động không nhỏ tới triển vọng phát triển kinh tế của các nước khác, đặc biệt là các nước có nền kinh tế với độ mở cao như Việt Nam. Việt Nam nói chung và Lào Cai nói riêng cần chú trọng và linh hoạt thực hiện phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa” trong quan hệ thương mại, thu hút đầu tư quốc tế nhằm giảm nhẹ sự ảnh hưởng của xu hướng bảo hộ mậu dịch; tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để mở rộng quan hệ với nhiều đối tác, tạo lập tại mỗi thị trường chính một số mặt hàng chủ lực nhằm bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu.

- Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài ngày càng cạnh tranh hơn trong bối cảnh các quốc gia nhỏ đều đang cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và chính sách đầu tư nhằm thu hút vốn từ quá trình dịch chuyển đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia. Lào Cai phải tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hơn nữa môi trường đầu tư và phát huy hơn nữa tiềm năng, lợi thế so với các quốc gia khác.

- Công nghệ đang chuyển đổi bối cảnh kinh tế, xã hội trên toàn cầu. Sự phát triển chóng mặt của công nghệ đang tạo ra hàng loạt xu thế phát triển mới, trong đó, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, kinh tế số, thương mại điện tử ngày càng chiếm tỷ trọng cao và trở thành phương thức phổ biến của kinh tế thế giới, buộc các quốc gia, trong đó có Việt Nam và các địa phương như Lào Cai phải chủ động chuyển đổi số nền kinh tế.

- Nguồn vốn viện trợ của các quốc gia phát triển dành cho Việt Nam có xu hướng thắt chặt trong bối cảnh Việt Nam đang dần trở thành nước có thu nhập trung bình, gây ảnh hưởng đến một nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội ở các tỉnh, trong đó có Lào Cai. Vì vậy, Lào Cai cần tích cực tìm kiếm, huy động nguồn vốn để tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh trong thời kỳ mới.

#### 2. Bối cảnh Trung Quốc và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc)

Kinh tế Trung Quốc tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong những năm tới và là thị trường ngày càng quan trọng của thế giới và Việt Nam. Trong định hướng phát triển đất nước, Trung Quốc đang chú trọng phát triển các tỉnh miền Tây, trong đó có Vân Nam có biên giới giáp với tỉnh Lào Cai. Sáng kiến “Vành đai và Con đường” được Trung Quốc tạo thuận lợi phát triển các hành lang kinh tế kết nối Trung Quốc với bên ngoài, trong đó có hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Trung Quốc triển khai chiến lược kinh tế “tuần hoàn kép”, Việt Nam nói chung, Lào Cai nói riêng, có vai trò quan trọng. Đang có sự thay đổi hướng hợp tác, tương tác của Trung Quốc với các nước ASEAN, đang dịch chuyển khỏi bờ biển, hướng về phía Tây Nam, Trung Quốc và các vùng biên giới với Myanmar, Lào và Việt Nam.

Vân Nam có dân số 49 triệu người (năm 2020), là tỉnh có nhiều dân tộc nhất Trung Quốc (52/56 dân tộc), có biên giới dài 4.060 km với Myanmar ở phía Tây, Lào ở phía Nam, Việt Nam, nơi bắt nguồn của sông Hồng và sông Đà, sông Mê Kông. Vân Nam có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Các ngành kinh tế trụ cột của Vân Nam là: sản xuất

thuốc lá, các chế phẩm sinh học, khai thác mỏ, du lịch và điện lực. Kinh tế tỉnh Vân Nam phát triển nhanh, đã phục hồi mạnh theo hình “chữ V” trong năm 2020 với tốc độ tăng trưởng quý cuối năm đạt 7,2%, cả năm 4%, thuộc nhóm địa phương có tốc độ phát triển kinh tế cao nhất của Trung Quốc. Vân Nam có quy mô nền kinh tế gần 2.452,2 tỷ NDT năm 2020 (khoảng 378 tỷ USD). *Trong định hướng phát triển đến năm 2035, Vân Nam đạt mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm cao, giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 7,5%-8%/năm, GDP bình quân đầu người đạt trên 10.000 USD; đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa dân số thường trú của tỉnh phấn đấu đạt 60%, tỷ trọng tầng lớp trung lưu đạt 30%. Vân Nam ưu tiên phát triển xanh với các trọng tâm là "năng lượng xanh", "thực phẩm xanh" và "điểm đến sống lành mạnh"; chú trọng xây dựng “Vân Nam kỹ thuật số”; xây dựng mạng lưới cơ sở hạ tầng hiện đại. Về đối ngoại, Vân Nam đang tích cực thu hút các bên tham gia vào thực hiện sáng kiến “vành đai và con đường” cũng như thực thi chính sách ngoại giao láng giềng, tăng cường đi sâu hợp tác trên các lĩnh vực với các nước láng giềng, trong đó có Lào Cai.*

### **3. Vai trò, vị trí của Lào Cai trong sự phát triển của vùng và cả nước**

*- Lào Cai có vị trí, vai trò chiến lược về địa chính trị, địa kinh tế của Quốc gia trong giao lưu kinh tế, đối ngoại, hợp tác quốc tế với tỉnh Vân Nam, vùng Tây Nam (Trung Quốc) và ASEAN; cửa ngõ quan trọng của tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; trở thành trục động lực, cửa ngõ quan trọng của cả vùng Trung du miền núi phía Bắc. Lào Cai có vai trò, vị trí trở thành một Trung tâm luyện kim, hóa chất của vùng TDMNPB<sup>1</sup> và cả nước. Có vai trò, vị trí là trung tâm, cực tăng trưởng du lịch lớn của vùng và cả nước. Khu du lịch Quốc gia Sa Pa đạt tiêu chuẩn “Thành phố Du lịch sạch Asean”; đẩy nhanh việc hình thành khu du lịch - đô thị Y Tý (Bát Xát).*

*- Vai trò, vị trí của Lào Cai trong phát triển thành phố Lào Cai trở thành trung tâm kinh tế, là đô thị hiện đại có vị trí quan trọng trong hợp tác quốc tế, giao lưu kinh tế của cả vùng, quốc gia, ASEAN với Trung Quốc; góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và chủ quyền quốc gia.*

---

<sup>1</sup> Quyết định số 7157/QĐ-BCT ngày 26/11/2012 của Bộ Công Thương về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

## PHẦN II

### KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI TỈNH LÀO CAI

#### 1. Đánh giá tổng quan chung về phát triển kinh tế

##### 1.1. Một số kết quả đạt được

- *Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh được duy trì ở mức độ khá cao:* Giai đoạn 2011 - 2020, tăng trưởng GRDP đạt 9,2%/năm (vùng TDMNPB tăng 7,9%/năm; nước tăng 5,9%/năm).

- *Quy mô và tiềm lực của nền kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng:* Quy mô nền kinh tế của tỉnh Lào Cai tăng nhanh hơn mức bình quân của vùng TDMNPB và cả nước.

- *Vai trò, vị thế và đóng góp của tỉnh cho sự phát triển chung của cả nước được nâng cao:* So sánh quy mô GRDP của Lào Cai với các tỉnh, thành phố trong vùng TDMNPB và cả nước: Năm 2020, quy mô GRDP của Lào Cai đứng thứ tư (4) các tỉnh trong vùng TDMNPB (tăng 3 bậc so với năm 2010) và đứng thứ 45 các tỉnh, thành phố trong cả nước (tăng 7 bậc so với năm 2010).

- *GRDP bình quân đầu người của tỉnh tăng từ 20,84 triệu đồng năm 2010 (vùng TDMNPB 16,24 triệu đồng; cả nước 24,8 triệu đồng) tăng lên 77,8 triệu đồng năm 2020 (vùng 54,11 triệu đồng; cả nước 67 triệu đồng). Tăng trưởng GRDP/người, giai đoạn 2016-2020 đạt 10,9%/năm (vùng tăng 9,8%/năm; cả nước tăng 8,3%/năm). So sánh GRDP/người của Lào Cai với một số tỉnh, thành phố trong vùng TDMNPB và cả nước: Năm 2020, GRDP/người của tỉnh đứng thứ hai (2) trong vùng TDMNPB (năm 2010 đứng thứ 2) và đứng thứ 15 so với các tỉnh, thành phố trong cả nước (năm 2010 đứng thứ 40, tăng 25 bậc).*

- *Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) tăng nhanh, từ 9,8 triệu đồng năm 2010 (Vùng: 10,7 triệu đồng; cả nước 16,6 triệu đồng), tăng lên 29,1 triệu đồng (Vùng 32,9 triệu đồng; cả nước 50,8 triệu đồng) năm 2020. Thứ bậc về thu nhập bình quân đầu người của Lào Cai và cả nước tăng nhanh: Năm 2010, Lào Cai đứng thứ 8 và đứng thứ 45 so với các tỉnh, thành phố trong Vùng và cả nước về thu nhập bình quân đầu người; đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh đứng 4 so với Vùng (tăng 4 bậc) và đứng thứ 40 so với các tỉnh, thành phố trong cả nước (tăng 5 bậc).*

- *Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển được đẩy mạnh, đầu tư khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh và chất lượng, hiệu quả được cải thiện.* Vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2011 - 2020 đạt gần 177,8 nghìn tỉ đồng, tăng bình quân 12,2%/năm (cả nước tăng 10,6%/năm).

- *Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động được nâng lên rõ rệt.* Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tăng từ 20% bình quân giai đoạn 2011 - 2015 (cả nước 27%) lên 33% giai đoạn 2016 - 2020 (cả nước 38%), tính chung 10 năm 2011 - 2020 đóng góp TFP cho tăng trưởng của tỉnh đạt 32% (cả nước từ 37,5%).

- *Năng suất lao động của tỉnh có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm.* Năm 2020, NSLĐ của tỉnh giá hiện hành đạt 136,1 triệu đồng (cả nước 119 triệu đồng), tăng trên 2 lần so với năm 2010 (cả nước tăng gấp 2,8 lần). Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng NSLĐ của tỉnh đạt 9,1%/năm (vùng tăng 7,8%/năm; cả nước tăng 6,1%/năm).

## 1.2. Một số hạn chế của nền kinh tế

- *Đóng góp của TFP vào tăng trưởng của tỉnh còn thấp hơn mức bình quân của cả nước thể hiện chất lượng tăng trưởng của tỉnh Lào Cai thấp hơn mức bình quân của cả nước. Bên cạnh đó, TFP của tỉnh chưa thực sự ổn định, thể hiện chất lượng, hiệu quả chưa cao của các yếu tố “mềm” trong phát triển.*

- *Cơ cấu lao động của Lào Cai thể hiện trình độ phát triển của tỉnh còn thấp hơn mức trình độ phát triển chung của cả nước. Giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng ngành dịch vụ của tỉnh giảm, trong khi tỷ trọng ngành dịch vụ của cả nước tăng. Giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng của tỉnh trong vùng TDMNPB không tăng và có xu hướng giảm.*

- *Phát triển theo mô hình tăng trưởng bao trùm còn chậm: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 của tỉnh còn cao (so với vùng và cả nước). Năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh còn 8,20% cao hơn mức bình quân của vùng TDMNPB (vùng 6,91%) và cả nước (cả nước 2,75%). Mặc dù GRDP/người của tỉnh khá cao (đứng thứ hai (2) trong vùng TDMNPB, đứng thứ 15 so với các tỉnh, thành phố trong cả nước), tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo (giá hiện hành) của tỉnh còn thấp và thấp hơn mức bình quân của vùng TDMNPB và cả nước<sup>2</sup>.*

- *Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong những năm qua đã được nâng lên, tuy nhiên vẫn còn thấp.*

- *Nền kinh tế của tỉnh vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Bình quân giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GRDP của tỉnh là 55% (cả nước 32,7%).*

- *Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư còn thấp: Hệ số ICOR của Lào Cai hàng năm giai đoạn 2011-2020 duy trì ở mức cao, khoảng 6,6 (ICOR cả nước 6,4).*

## 2. Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị

Tốc độ đô thị hóa tại Lào Cai diễn ra khá nhanh và ngày càng được nâng cao về chất lượng. Tỷ lệ dân số ở thành thị có tăng, nhưng vẫn còn khá thấp, từ khoảng 21,3% năm 2010 (Vùng 16,5%; cả nước 30,5%) lên 23,6%<sup>3</sup> năm 2020 (Vùng 18,3%; cả nước 35,9%), tăng trưởng dân số đô thị bình quân đạt 1%/năm (Vùng 1,1%/năm; cả nước tăng 1,6%/năm) giai đoạn 2011-2020. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 10 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại IV và 08 đô thị loại V. Hàng năm, khu vực đô thị đóng góp trên 70% GRDP cho tỉnh.

## 3. Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết

### 3.1. Khái quát những vấn đề còn tồn tại của các ngành, lĩnh vực

- *Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa bền vững, còn dựa nhiều vào các yếu tố tăng quy mô sản xuất, vốn đầu tư, khai thác tài nguyên.*

- *Tiến độ thực hiện các dự án hạ tầng KKT, KCN, CCN còn chậm và chưa đồng bộ, khả năng thu hút đầu tư để nâng cao tỷ lệ lấp đầy còn thấp.*

- *Tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm, việc tích tụ đất đai cho sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa được nhiều.*

- *Sản phẩm du lịch vẫn còn đơn điệu, chủ yếu là du lịch sinh thái, chưa có nhiều sản*

<sup>2</sup> Tổng cục thống kê

<sup>3</sup> Tổng cục thống kê năm 2020

phẩm chất lượng chưa cao; số lượng, chất lượng các sản phẩm du lịch thiếu đặc sắc; khả năng kết nối các tour, các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh còn hạn chế.

- Thu ngân sách nhà nước chưa thật sự bền vững, cơ cấu các nguồn thu chưa hợp lý, tỷ trọng thu nội địa thấp. Chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng qua các năm; cơ chế tự chủ tài chính còn hình thức, xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp còn chậm.

- Tốc độ đô thị hóa của tỉnh tăng chậm, mặt khác chất lượng đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế đô thị chưa cao; Một số dự án lớn, trọng điểm có tiến độ thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội mặc dù được quan tâm đầu tư từ nhiều nguồn vốn, nhưng vẫn còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là hạ tầng giao thông đối ngoại, cảng cạn ICD; hạ tầng KKT, các KCN, CCN.

- Chất lượng giáo dục chưa đồng đều giữa các vùng, miền; cơ sở vật chất nhiều trường học còn khó khăn. Chất lượng khám chữa bệnh ban đầu ở y tế cơ sở còn thấp; an toàn VSTP còn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

### **3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém**

(a). *Nguyên nhân khách quan*: Tình hình chính trị, kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường, gây khó khăn cho khả năng nắm bắt, phân tích, dự báo và ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, thương mại; Chính phủ tiếp tục thực hiện chính sách thắt chặt chi tiêu công, ảnh hưởng đến nhiều chương trình, dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn vốn ngân sách Trung ương; Một số quy định pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn, chưa nhất quán, thiếu ổn định, nhất là trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, quy hoạch, đất đai, môi trường, gây khó khăn trong việc áp dụng và tổ chức thực hiện<sup>4</sup>; một số quy định có sự thay đổi, tác động đến việc thực hiện một số chỉ tiêu của tỉnh<sup>5</sup>.

(b). *Nguyên nhân chủ quan*: Công tác dự báo, nắm bắt tình hình của một số sở, ngành, địa phương còn hạn chế, chưa chủ động giải quyết, khắc phục kịp thời những khó khăn, vướng mắc, các vấn đề phức tạp phát sinh ở ngành, địa phương, đơn vị; Công tác quản lý nhà nước của một số sở, ngành, địa phương còn thiếu sâu sát, cụ thể và quyết liệt, chưa xác định được nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo; thiếu sáng tạo trong tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của TW và của tỉnh nên hiệu quả chưa cao; Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương trong giải quyết công việc có lúc, có việc còn chưa chặt chẽ, kịp thời; có biểu hiện né tránh, đùn đẩy trách nhiệm dẫn đến việc thống nhất, đồng thuận trong giải quyết các vụ việc chưa cao; ...

### **4. Xác định những vấn đề ưu tiên cần giải quyết trong Quy hoạch tỉnh**

Quy hoạch tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn 2050 cần cân nhắc các ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực sau: (1) Tập trung phát triển một số trụ cột, nền tảng tăng trưởng kinh tế (Kinh tế cửa khẩu và dịch vụ, công nghiệp chế biến/chế tạo, du lịch, nông lâm nghiệp thủy sản chất lượng cao); (2) Mang lại thành công cho những trụ cột tăng trưởng kinh tế trên bằng cách đầu tư vào các tài sản hạ tầng quan trọng nhất (Kết cấu hạ tầng giao thông: cao tốc Nội Bài – Lào Cai; cảng hàng không Sa Pa; cầu đường bộ qua sông Hồng; đầu tư tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng, ...); (3). Ưu tiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư tư nhân; (4). Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế và đầu tư với chiến lược xây dựng thương hiệu và truyền thông hiệu quả; (5). Thực hiện hiệu quả

<sup>4</sup> Các quy định và văn bản hướng dẫn liên quan đến Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư

<sup>5</sup> Văn bản số 262/UBTVQH-PL ngày 17/4/2018 của UBTVQH quy định về các điều kiện của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, ảnh hưởng đến chỉ tiêu đô thị hóa của tỉnh...

trong gắn kết phát triển kinh tế với phát triển xã hội, tập trung vào các chương trình, kế hoạch đối giảm nghèo, quản lý môi trường và phát triển nguồn nhân lực.

### PHẦN III

## PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

### I. Quan điểm, mục tiêu phát triển và các đột phá phát triển của tỉnh

#### 1. Quan điểm phát triển

(1). Quy hoạch phát triển tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm hướng đến xây dựng, **phát triển tỉnh Lào Cai trở thành một cực tăng trưởng và trung tâm kết nối các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc và các nước ASEAN**, phù hợp với với quan điểm, chủ trương phát triển chung của Vùng Trung du miền núi phía Bắc và cả nước, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng của Vùng và cả nước.

(2). Phát huy tối đa hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để Lào Cai phát triển nhanh, bền vững, bao trùm và toàn diện; Bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả, bền vững trên cơ sở tập trung phát triển: Một (1) trục động lực, hai (2) cực phát triển, ba (3) vùng kinh tế, bốn (4) trụ cột phát triển kinh tế, năm (5) nhiệm vụ trọng tâm, để khai thông, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế cho sự phát triển chung của tỉnh; xây dựng phát triển tỉnh Lào Cai trở thành Cực tăng trưởng - Trung tâm kết nối các tỉnh phía Tây Nam - Trung Quốc và khu vực ASEAN.

(3) Chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, trong đó lấy con người là trung tâm và là nguồn lực phát triển quan trọng nhất, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực quan trọng; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và liên tục tạo ra các lợi thế so sánh mới để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

(4). Phát triển kinh tế gắn với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội; giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần và vật chất cho nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái; bảo tồn các di tích, di sản lịch sử, văn hóa; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các tài nguyên thiên nhiên; chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu.

(5). Chủ động mở rộng các quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội; chủ động tổng kết, đúc rút kinh nghiệm và đề xuất với Trung ương các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới theo hướng "Hòa bình, hợp tác, phát triển" .

(6). Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố tiềm lực, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trong đó nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng – an ninh là điều kiện kiên quyết, phát triển kinh tế là trọng tâm; là tình hình mẫu trong xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

#### 2. Mục tiêu phát triển

##### a). Mục tiêu tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để Lào Cai phát triển nhanh, bền vững và toàn diện trên các trụ cột về kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh; nâng cao nhanh và bền vững năng lực cạnh tranh của Tỉnh dựa trên thu hút đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phát triển kinh tế cửa khẩu, công nghiệp chế biến chế tạo, du lịch, nông nghiệp hàng hóa là động lực; **trở thành cực tăng trưởng và trung tâm kết nối giao thương giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc**. Đến năm 2030, GRDP/người tỉnh Lào Cai phân đầu đứng trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có GRDP/người cao của cả nước; thu nhập bình quân đầu người đứng trong nhóm 30 tỉnh, thành phố có thu nhập bình quân đầu người cao trong cả nước; trở thành trung tâm của vùng về trở thành trung tâm của vùng và cả nước về du lịch, kinh tế cửa khẩu, dịch vụ và công nghiệp chế biến chế tạo. Đến năm 2050, xây dựng Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của cả nước.

b). Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

*b.1). Các mục tiêu phát triển kinh tế*

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt trên 10,5%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 phân đầu đạt trên 10%/năm và đạt trên 11%/năm giai đoạn 2026-2030.

(2) Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Nông, lâm thủy sản chiếm 11,1%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 45,7%; Dịch vụ chiếm 36,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 7,1%; đến năm 2030, cơ cấu kinh tế của các ngành lần lượt là: 7,7%-50,6%-36,0%-5,6%.

(3) GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 127 triệu đồng/năm (gấp 1,15 lần mức bình quân của cả nước) vào năm 2025 và đạt trên 260 triệu đồng/năm (gấp gần 1,4 lần mức bình quân của cả nước) vào năm 2030.

Thu hẹp khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người so với mức bình quân của cả nước: Đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người phân đầu đạt trên 72 triệu đồng (bằng 75% so với mức bình quân của cả nước); đến năm 2030 đạt trên 145 triệu đồng (tương đương mức bình quân của cả nước).

(4). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả giai đoạn 2021 – 2025 đạt khoảng 230 ngàn tỷ đồng và đạt khoảng 520 ngàn tỷ đồng giai đoạn 2026-2030.

(5). Đến năm 2025, thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 15,5 nghìn tỷ đồng; phân đầu tự cân đối được ngân sách vào năm 2030.

(6). Phân đầu toàn tỉnh đến năm 2030 có trên 15.000 doanh nghiệp, đảm bảo tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả trên 70%.

(7). Đến năm 2025, tổng lượng khách du lịch đến địa bàn đạt trên 10 triệu lượt người và đạt trên 13 triệu lượt người vào năm 2030; đến năm 2025, đóng góp GRDP của ngành du lịch trong tổng GRDP của tỉnh đạt trên 15% và phân đầu đạt trên 20% vào năm 2030.

(8). Đến năm 2025, tổng giá trị xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu đạt trên 10 tỷ USD; đến năm 2030, giá trị xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu đạt trên 15 tỷ USD.

(9). Tỷ lệ đô thị hóa đạt 35% vào năm 2025 và đạt trên 45% vào năm 2030.

(10). Đến năm 2025, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 60% tổng số xã trên địa bàn tỉnh và có trên 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; phân đầu cơ bản các xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2030.

(11). Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 7,5%; giai đoạn 2026 - 2030 duy trì trên 7,5%/năm.

*b.2). Các mục tiêu phát triển văn hóa - xã hội*

(1). Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 1,0 % - 1,2%/năm.

(2). Đến năm 2025, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia: 98% và cơ bản các hộ dân được sử dụng điện lưới Quốc gia vào năm 2030.

(3). Đến năm 2025, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt trên 68%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục THPT và tương đương đạt 80%; đến năm 2030, các chỉ tiêu này lần lượt đạt trên 80% và 90%.

(4). Đến năm 2025, số giường bệnh/vạn dân đạt 46,5 giường bệnh; số bác sỹ trên một vạn dân đạt 15 bác sỹ. Đến năm 2030, số giường bệnh/1 vạn dân đạt 46 giường bệnh; số bác sỹ trên một vạn dân đạt 16,5 bác sỹ.

(5). Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ giảm hộ nghèo theo chuẩn quốc gia bình quân hàng năm đạt 3-5%/năm, đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh dưới 11%; giai đoạn 2026-2030 tỷ lệ giảm hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giảm bình quân 2-3%/năm.

(6). Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 32% và đạt 80% vào năm 2030, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 45%.

(7). Giai đoạn 2021-2025: 60% các thiết chế văn hóa trên địa bàn được kiện toàn, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân. Duy trì và phát triển đạt 80% vào năm 2030.

*c.3). Các mục tiêu về bảo vệ môi trường*

(1). Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 60% vào năm 2025 và duy trì trên 60% vào năm 2030.

(2). Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 95% vào năm 2025; đạt 97% vào năm 2030. Trong đó tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom dưới 35%.

(3). Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung đạt trên 80% vào năm 2025, đạt 95% vào năm 2030.

(4). Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 đạt 60%; đến năm 2030 đạt 90%.

(5). Tỷ lệ số khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung (gồm bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt) đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt trên 90% vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030.

(6). Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 60% vào năm 2025, đạt trên 85% vào năm 2030.

(7). 100% chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, tạm trữ và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

(8). 100% các khu, cụm công nghiệp mới hình thành được đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải.

(9). Đến năm 2030, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%; 100%



dân số nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Trong đó: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung là 70%, từ công trình quy mô hộ gia đình là 30%; Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế ước đạt 70%.

#### d) Về an ninh quốc phòng

Phấn đấu 100% xã, phường thị trấn đạt cơ sở vững mạnh toàn diện; Gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố thể trận quốc phòng, an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc; đảm bảo trật tự kỷ cương trong các hoạt động kinh tế xã hội.

### 4. Tầm nhìn đến năm 2050

- Về tổng quan: Đến năm 2050, xây dựng Lào Cai trở thành tỉnh phát triển, là một trung tâm phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước; Trung tâm kết nối quan trọng trên hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh giữa Trung Quốc, Việt Nam, ASEAN và Châu Âu với hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại và tích hợp. Kinh tế Lào Cai phát triển theo hướng chủ đạo là sáng tạo, xanh, sạch; Một trong những trung tâm hoạt động văn hóa lớn ở vùng Tây Bắc với các thế mạnh về bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của vùng đồng bào các dân tộc; Bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

- Về kinh tế: Lào Cai phát triển thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững về môi trường; Nền kinh tế của tỉnh, trong đó có các doanh nghiệp trên địa bàn có đủ sức cạnh tranh bình đẳng trên thị trường quốc tế; Các trụ cột phát triển kinh tế được phát triển làm hạt nhân cho nền kinh tế của tỉnh và của vùng TDMNPB như: Công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics – vận tải, du lịch, nông nghiệp chất lượng cao; Các ngành xây dựng, các ngành dịch vụ khoa học công nghệ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ, truyền thông, các cụm ngành giáo dục đào tạo - y tế, văn hóa, thể thao... kinh tế Lào Cai phát triển theo hướng chủ đạo là sáng tạo, xanh, sạch.

- Về văn hóa, xã hội: Lào Cai có môi trường xã hội văn minh, hiện đại, sáng tạo, dân chủ và tự do để khuyến khích mọi công dân học hỏi, sáng tạo và đóng góp hiệu quả cho phát triển. Con người Lào Cai phát triển toàn diện cả về trí tuệ, thể chất, đạo đức và tuân thủ pháp luật. Văn hoá truyền thống, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể cùng với môi trường văn hoá truyền thống các dân tộc và các vùng liên quan được bảo tồn, phát huy, phát triển và quảng bá rộng rãi trong nước và quốc tế. Thương hiệu Lào Cai được xây dựng và khẳng định, không chỉ là trung tâm kinh tế của vùng TDMNPB mà còn là điểm đến du lịch hấp dẫn tầm cỡ quốc gia và quốc tế.

Lào Cai trở thành một trong những trung tâm hoạt động văn hóa lớn ở vùng Tây Bắc với các thế mạnh về bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của vùng đồng bào các dân tộc. Hệ thống thiết chế văn hóa hoạt động đồng bộ, hiệu quả trên nền tảng ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đáp ứng nhu cầu học tập, giải trí, hưởng thụ giá trị văn hóa của người dân.

- Về đô thị: Đến năm 2050, dự báo 60 - 70% dân số sống ở các đô thị; hệ thống đô thị của Lào Cai được phân bố phát triển hài hòa, là những đô thị thông minh, hiện đại; thành phố Lào Cai là đô thị loại I, phát triển trở thành trung tâm kinh tế, đô thị hiện đại có vị trí quan trọng trong hợp tác quốc tế, giao lưu kinh tế của cả vùng với Trung Quốc, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và chủ quyền quốc gia; hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị thông minh, kết nối hài hòa, thuận tiện.

- Về môi trường sinh thái: Bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên, trước hết là quỹ đất, tài nguyên nước, cảnh quan thiên nhiên và các không gian đô thị - nông thôn, văn hoá, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp sinh thái theo hướng phát triển bền vững, xanh; có đủ các điều kiện đề thích nghi với những tác động của biến đổi khí hậu. Các ngành kinh tế - xã hội sử dụng công nghệ xanh, sạch. Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, phục hồi các khu khai thác khoáng sản và các hệ sinh thái đã bị phá hủy, đảm bảo cân bằng sinh thái ở mức cơ bản.

### **3. Nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch**

**Tỉnh Lào Cai ưu tiên phát triển: Một (1) trục động lực; Hai (2) cực phát triển; Ba (3) vùng kinh tế; Bốn (4) trụ cột phát triển kinh tế; Năm (5) nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể như sau:**

**3.1. Một (1) trục động lực:** Trục kinh tế động lực dọc sông Hồng (theo hướng Bắc - Nam, từ Bát Xát, đến Bảo Hà - Bảo Yên và Tân An - Văn Bàn); trong đó: Phát triển trục đô thị từ thị trấn Bát Xát, thành phố Lào Cai, thị trấn Tăng Loang, thị trấn Phố Lu và các đô thị hình thành mới (Trình Tường, Võ Lao, Bảo Hà - Tân An); phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến sâu nông sản; thu hút đầu tư xây dựng các khu logistics, hạ tầng thương mại phục vụ kinh tế cửa khẩu, các KCN, CCN, phát triển các khu dịch vụ du lịch, du lịch văn hóa - tâm linh và vui chơi giải trí... ; Là trục dọc đóng vai trò “*hạt nhân*” đối với liên kết không gian phát triển cho Ba hành lang kinh tế (phía Bắc, phía Nam và hàng lang kết nối Đông - Tây của tỉnh), kết nối vùng, liên vùng và cả nước với khu vực Tây Nam - Trung Quốc.

#### **3.2. Hai (2) cực phát triển: Cực “Bắc” và Cực “Nam”, trong đó:**

**(i) Đối với cực phát triển phía Bắc “Cực Bắc”,** không gian để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đối với cực “Bắc” bao gồm toàn tuyến biên giới phía Bắc của tỉnh Lào Cai, tiếp giáp với Trung Quốc, thuộc địa giới hành chính của các huyện Si Ma Cai, Mường Khương, Thành phố Lào Cai, huyện Bát Xát; một số huyện vùng cao như Bắc Hà, thị xã Sa Pa, một phần địa giới hành chính của huyện Bảo Thắng. Với Lào Cai, điểm cực “Bắc” được đánh giá là nơi “Quần Sơn - Tụ Thủy” với một bên (phía Đông) chạy dọc theo dãy núi con Voi, dọc sông Chảy (Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà, Bảo Yên), một bên (phía Tây) và chính giữa là điểm hợp lưu của Sông Hồng, Sông Nậm Thi và các dòng chảy sông suối nhỏ khác, gắn với trục dọc (trục động lực) theo sông Hồng liên kết với phía Nam, theo hướng hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và khu vực ASEAN, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương; đồng thời, liên kết và kết nối chặt chẽ với khu vực Tây Nam - Trung Quốc (kết nối qua các cửa khẩu, kết cấu hạ tầng, dịch vụ, Logistich) với vùng trung du miền núi phía Bắc Việt Nam với khu vực ASEAN, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương và Thế giới.

**(ii) Đối với cực phát triển phía Nam “Cực Nam”,** bố trí không gian cho cực phát triển phía Nam “Cực Nam”, bao gồm toàn các huyện Bảo Yên, Văn Bàn, Bảo Thắng và khu vực phía Nam thành phố Lào Cai, đây là khu vực kết nối phía Nam của tỉnh Lào Cai với các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, khu kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với khu vực ASEAN, quốc tế thông qua hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Đây là khu vực có tiềm năng và vị trí địa lý thuận lợi trong phát triển kinh tế, xã hội; điểm cuối của hai dãy núi Hoàng Liên Sơn và dãy núi con Voi, tiếp giáp với các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, đồng bằng Bắc Bộ theo cả ba hướng

(hướng Đông, Tây, Nam), với tài nguyên khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên về nhân văn rất phong phú; mối liên kết, kết nối hạ tầng tương đối hoàn chỉnh với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường sắt liên vận quốc tế Việt Nam - Trung Quốc, đường giao thông kết nối ngang sang các tỉnh phía Đông (Hà Giang, Tuyên Quang), phía Tây (Lai Châu, Điện Biên Sơn La), phía Nam (Yên Bái, Phú Thọ, các tỉnh phía Bắc, Thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh), sắp tới là liên kết với quốc tế (cảng hàng không Sa Pa)... Là những yếu tố rất quan trọng để đưa khu vực phía Nam của tỉnh trở thành cực phát triển phía Nam “Cực Nam” trong quy hoạch tỉnh Lào Cai đến 2030, tầm nhìn đến 2050.

**3.3. Ba (3) vùng kinh tế**, bao gồm: *(i) Vùng thấp* (các huyện Văn Bàn, Bảo Yên), *(ii) vùng cao* (các huyện Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, thị xã Sa Pa, phần phía Tây huyện Bát Xát), và *(iii) vùng trung tâm* (thành phố Lào Cai, huyện Bảo Thắng, phần hạ huyện Bát Xát theo dọc sông Hồng), trong đó::

*(i) Vùng thấp*, về nguyên tắc phân vùng trong quy hoạch là dựa vào các yếu tố, các điểm tương đồng, các yếu tố về tự nhiên, xã hội và vai trò của vùng đối với định hướng phát triển chung để phân vùng trong phát triển kinh tế, xã hội; vùng thấp bao gồm không gian địa lý của các huyện Bảo Yên, Văn Bàn, toàn bộ địa giới hành chính nằm hai bên của “trục kinh tế động lực” trục dọc sông Hồng theo hai hướng Đông và Tây, đây là vùng có lợi thế trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, nông dân; phát triển nông nghiệp gắn với tập trung phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, xây dựng chuỗi giá trị cho các sản phẩm nông lâm nghiệp; phát triển du lịch tâm linh, văn hóa tại các huyện Bảo Yên, Văn Bàn; thu hút đầu tư xây dựng khu logistics, hạ tầng thương mại gắn với trục kinh tế động lực dọc sông Hồng và cảng hàng không Sa Pa, đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; hệ thống đường giao thông kết nối ngang với các tỉnh trung du miền núi phía Bắc; phát triển và cung cấp nguồn nhân lực, lao động cho các khu, cụm công nghiệp tại Võ Lao, Tân An, Cam Cạn..., nâng cao chất lượng đô thị tại các thị trấn và phát triển các đô thị mới (Vĩnh Yên, Xuân Hòa, Bảo Hà, Khánh Yên, Dương Quỳ...).

*(ii) Vùng cao* (các huyện Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, thị xã Sa Pa, phần phía Tây huyện Bát Xát), đây là vùng với đặc điểm chung đều có là địa hình núi cao, với các điều kiện tự nhiên, các tiểu vùng khí hậu khác nhau, nơi quần cư sinh sống chủ yếu của đồng bào các dân tộc với nhiều nét bản sắc văn hoá dân tộc phong phú; mỗi nơi, mỗi địa bàn đều có những đặc trưng nổi bật để nhận diện như: Sa Pa - Thành phố trong sương, Bát Xát - Nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt, Mường Khương - Huyền thoại vùng biên viễn, Bắc Hà - Cao nguyên trắng, Si Ma Cai - Vang vó ngựa biên thuý; đây là vùng có tiềm năng, lợi thế trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc hữu như: Chè, Thảo dược, Chuối, Dứa, cây ăn quả ôn đới, cá nước lạnh..., có tiềm năng, lợi thế lớn trong phát triển các loại hình du lịch (du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá...), với tâm điểm là khu du lịch quốc gia Sa Pa, sắc màu văn hoá của các phiên chợ vùng cao Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, âm vang của Ý Tý đại ngàn, là cơ sở cho việc triển khai xây dựng và thực hiện các cơ chế chính sách, huy động nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, thực hiện các chính sách an sinh, xã hội, giảm nghèo bền vững, ổn định đời sống nhân dân các dân tộc, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia trong quy hoạch tỉnh Lào Cai.

*(iii) Vùng trung tâm* (thành phố Lào Cai, huyện Bảo Thắng, phần hạ huyện Bát Xát theo dọc sông Hồng)

Đây là vùng kinh tế trong tương lai gần sẽ giữ vai trò là “đòn gánh - đòn bẩy” cho kinh tế Lào Cai phát triển, với điểm tiếp giáp phía đông là Bắc Hà, Bảo Yên điểm cuối phía

Tây là phía Nam thị xã Sa Pa, phía Bắc của huyện Văn Bàn với “*hạt nhân*” là Khu công nghiệp Tăng Lông, Võ Lao, Cam Cọn, thị trấn Phố Lu - Bảo Thắng, Xuân Giao...; với thành phố Lào Cai - Thành phố biên cương, thành phố hoà bình, có vai trò là trung tâm chính trị của tỉnh “đầu tàu” dẫn dắt cả tỉnh trong phát triển kinh tế cửa khẩu, biên mậu, dịch vụ, du lịch, Logistic...; với Bảo Thắng - Vùng quê hương cách mạng, nơi “giao thoa” của hai cực phát triển Bắc - Nam, trung tâm của cả ba vùng, điểm kết nối với trục kinh tế động lực dọc sông Hồng, nơi “*hội tụ*” cho phát triển các ngành công nghiệp chế tạo, chế biến công nghệ cao, trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị thị trường đối với các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp; nơi thu hút nguồn lực đầu tư cả về nguồn lực, nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số... thực hiện chuyển đổi phát triển kinh tế “xanh” của tỉnh Lào Cai.

*\* Có thể khẳng định* quan điểm bố trí không gian phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Lào Cai với **Một (1) trục động lực, Hai (2) Cực phát triển, Ba (3) Vùng kinh tế** là mối liên kết không gian, địa chính trị, kinh tế hợp lý nhất để Lào Cai “**cắt cánh**” phát triển kinh tế - xã hội đến 2030, tầm nhìn đến 2050 đối với bản quy hoạch.

### 3.4. Bốn trụ cột phát triển kinh tế, gồm:

Để thúc đẩy kinh tế Lào Cai tăng trưởng như kỳ vọng, cần tập trung điều hành phát triển (4) bốn trụ cột phát triển kinh tế, bao gồm: (i) Phát triển kinh tế cửa khẩu, (ii) Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, (iii) Phát triển du lịch, (iv) Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đây là những ngành có phạm vi ảnh hưởng lớn, giải quyết nhiều lao động, là những ngành có nền tảng phát triển dựa trên tiềm năng vốn có của tỉnh, có điều kiện phát triển bền vững và dài hạn, được hoạch định để trở thành những ngành trụ cột của nền kinh tế tỉnh trong thời kỳ 2021-2030.

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

### 3.5. Năm (5) nhiệm vụ trọng tâm:

#### (1) Một là: Hoàn thiện thể chế, chính sách

Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, có tính dự báo trước, đoán trước được các xu hướng của quốc gia và quốc tế để giải quyết các **điểm nghẽn** trong phát triển và tạo ra **các lợi thế so sánh động** của Lào Cai, trọng tâm là: (i) Các chính sách tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển: Công nghiệp chế biến sâu khoáng sản (đất hiếm, chế biến chất thải gyps, phốt pho đỏ, phân bón giàu lân...), chế biến sâu nông sản (chè, dược liệu, quế...), cơ khí, chế tạo công nghệ cao (dây cáp đồng, cán kéo thép, động cơ, điện tử...); Phát triển nông lâm thủy sản hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao gắn với chuỗi giá trị; Xây dựng hạ tầng kinh tế cửa khẩu, KCN, khu du lịch (Sa Pa, Y Tý...), viễn thông, hạ tầng số...; (ii) Nhóm chính sách huy động các nguồn lực trong tỉnh và bên ngoài tỉnh để xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại và kết nối, trọng tâm là hạ tầng giao thông, viễn thông, hạ tầng số, KCN, CCN, Khu kinh tế cửa khẩu, khu du lịch, hạ tầng thương mại hiện đại; (iii) Nhóm chính sách phát triển nhân lực; phát huy, phát triển văn hóa, con người Lào Cai đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững; (iv) Nhóm chính sách giảm nghèo bền vững, hỗ trợ phát triển sản xuất các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số...

#### (2) Hai là: Phát triển nguồn nhân lực, nguồn lao động

(i) Thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao; Ưu tiên nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cho các

ngành mũi nhọn của tỉnh như du lịch, công nghiệp chế biến chế tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;...

(ii) Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích việc hình thành hợp tác công - tư trong giáo dục - đào tạo, đặc biệt là trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị, cung ứng dịch vụ giáo dục chất lượng cao; Phát triển Phân hiệu Đại học Thái Nguyên thành trường Đại học Lào Cai nhằm đáp ứng yêu cầu công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương và khu vực; Đầu tư hệ thống các trường nghề, xây dựng Trường Cao đẳng Lào Cai hướng tới trở thành một trong những trường chất lượng cao của cả nước; Mở rộng liên kết hợp tác, trở thành trung tâm thu hút đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng thông qua việc thành lập các trung tâm nghiên cứu (*Trung tâm sáng tạo, khởi nghiệp..*) và mở rộng liên kết đào tạo đại học, sau đại học với các trường danh tiếng trong và ngoài nước; Mở rộng các mô hình cơ sở đào tạo tập trung vào các lĩnh vực đang thiếu lao động chất lượng cao, đồng thời tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh để việc đào tạo thực sự gắn với nhu cầu thực tiễn.

(iii) Hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động (TTLĐ) theo hướng đồng bộ, thống nhất, cập nhật, dễ tiếp cận làm cơ sở cho kế hoạch hóa phát triển nguồn nhân lực và tăng cường tương tác giữa người lao động và người sử dụng lao động nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.

(iv) Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; Rà soát chức năng, nhiệm vụ, bố trí sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị gắn với tinh giản đầu mối quản lý; Xây dựng quy định về cơ chế thu hút, phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ có bản lĩnh, năng lực nổi trội và triển vọng phát triển vào các vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả vượt cấp, nhất là cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số.

### ***(3). Ba là: hoàn thiện kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông và hạ tầng số***

(i) Đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kết nối giao thông, khẩn trương thúc đẩy hợp tác xây dựng tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng để kết nối ga Bắc Hà Khẩu (Vân Nam, Trung Quốc) - Ga Lào Cai (Việt Nam) - Hà Nội, đảm bảo khai thác hiệu quả hành lang kinh tế từ Côn Minh, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, qua Lào Cai ra biên, đến các các nước ASEAN. Tiếp tục đầu tư các công trình trọng điểm, dự án có tính then chốt của cả nước trên địa bàn tỉnh, vùng TDMNBB và cả nước được triển khai theo kế hoạch (nâng cấp, mở rộng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, Cảng hàng không Sa Pa, cầu đường bộ qua sông Hồng thuộc khu vực Bát Xát (Việt Nam) - Bá Sái (Trung Quốc); chỉnh trị, nâng cấp đường thủy trên sông Hồng, đầu tư các tuyến giao thông kết nối ngang với các tỉnh phía Đông Bắc và Tây Bắc, các tuyến đường tỉnh lộ, liên xã nhằm hoàn thiện việc kết nối toàn bộ hệ thống giao thông đối với các khu vực, vùng trên địa bàn tỉnh.

(ii) Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng các KCN, Khu kinh tế cửa khẩu, khu đô thị, khu du lịch, khu dịch vụ logistics, viễn thông, công nghệ thông tin... trên địa bàn tỉnh được đầu tư xây dựng, sớm đưa vào khai thác, sử dụng. Quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics được quan tâm đầu tư sớm, trong đó tập trung: phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, các đường cao tốc, quốc lộ; chuyển đổi số các hạ tầng logistics (như cảng thủy nội địa, hàng không, đường sắt, kho vận...); phát triển các nền tảng kết nối giữa các chủ hàng, các nhà giao vận

và khách hàng để phát triển thành một hệ thống một cửa để cho phép chủ hàng có thể tìm ra phương tiện tối ưu để vận chuyển hàng hóa và các kho bãi chính xác cũng như hỗ trợ việc đóng gói và hỗ trợ đăng ký, hoàn thiện các quá trình xử lý các văn bản hành chính liên quan; chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện.

(iii) Đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng thúc đẩy quá trình đô thị hóa nhanh, hiệu quả, có chất lượng cao và bền vững; Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị tỉnh Lào Cai theo *Mô hình mạng lưới, xanh, thông minh và bền vững*; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; thích ứng với biến đổi khí hậu; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vai trò, vị thế xứng đáng trong mạng lưới đô thị của cả nước.

(iv) Đầu tư hạ tầng xã hội khác như: Tập trung đầu tư, hình thành trung tâm tổ chức hội nghị, triển lãm, mua sắm, thể thao, giải trí quy mô lớn, hiện đại tại khu vực động lực du lịch (thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa). Tập trung đầu tư nâng cấp phát triển hệ thống hạ tầng xã hội về văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục (Bảo tàng, nhà hát, nhà thi đấu, sân vận động liên hợp thể thao, nơi đua xe, đua ngựa, cơ sở khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, cơ sở đào tạo...).

(v) Phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông trên cả ba trụ cột là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số; Đầu tư hạ tầng số để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nền kinh tế “xanh” gắn với chuyển dịch nhanh sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào Khoa học - Công nghệ - Tri thức và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng xanh, bền vững; xây dựng cơ chế khuyến khích chuyển giao công nghệ cao, công nghệ sạch và thân thiện môi trường vào Lào Cai, thúc đẩy và tạo môi trường phát triển “kinh tế trí thức”, “kinh tế tuần hoàn”, “kinh tế chia sẻ”...

#### **(4). Bốn là: Nông nghiệp nông thôn và ổn định sắp xếp dân cư**

(i) Thực hiện sắp xếp dân cư nông thôn theo các chương trình của Trung ương<sup>6</sup> và phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới, tạo khu dân cư tập trung bảo đảm quy mô thôn, bản theo tiêu chí quy định; Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí các hộ dân đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở; Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào; Huy động các nguồn lực đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng thiết yếu tại các khu, điểm tái định cư mới, các điểm dân cư hiện có để bố trí sắp xếp ổn định dân cư theo quy hoạch; Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân, thực hiện có hiệu quả các chính sách về phát triển miền núi, vùng đồng bào dân tộc, cư dân biên giới.

(ii) Tiếp tục triển khai các Chương trình MTQG (Xây dựng NTM, Giảm nghèo bền vững, Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số) với cách tiếp cận mới, đi vào chiều sâu, đảm bảo tính bền vững, trọng tâm là lấy thay đổi tư duy, nếp sống của người dân làm mục tiêu, cư dân nông thôn làm chủ thể, cộng đồng thôn, bản là đơn vị để đánh giá; xây dựng các cơ chế, chính sách thúc đẩy xây dựng nông nghiệp, nông thôn, trong đó tập trung vào: công tác giám sát, đánh giá; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; xây dựng NTM ở phạm vi thôn, bản; mô hình bảo vệ môi trường; phát triển du lịch, dịch vụ nông thôn gắn với phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; duy trì, nâng chất kết quả đạt chuẩn theo hướng NTM nâng cao, kiểu mẫu

<sup>6</sup> Quyết định 1776/QĐ TTg ngày 21/11/2012; Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01/3/2020; Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 28/6/2017.

(iii) Tăng cường đào tạo, tập huấn cho nông dân để trở thành hình mẫu người nông dân thế hệ mới có đủ năng lực, trình độ, kỹ năng sản xuất, ý thức tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn trong sản xuất và giữ gìn chữ tín trong kinh doanh của người nông dân; xây dựng chương trình đào tạo, tuyển dụng và thu hút tài năng về lập nghiệp ở nông thôn ở cả khu vực công và khu vực tư; tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả thực hiện các chương trình MTQG xây dựng nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nền nông nghiệp có năng lực cạnh tranh quốc tế, có giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững theo hướng hiện đại.

(iv) Về chính sách dân tộc: Tập trung nguồn lực phát triển sản xuất, đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo bền vững vùng dân tộc và miền núi (DTTS), trọng tâm là: Tập trung phát triển các ngành kinh tế có lợi thế ở từng địa phương; hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị hàng hóa gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm; Triển khai các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất; Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào, trọng tâm là xây dựng cơ chế ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư, các tổ chức quốc tế đến đầu tư phát triển cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và xây dựng đội ngũ cán bộ là người dân tộc, trọng tâm là nâng cao chất lượng, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú; ban hành chính sách riêng đối với học sinh nội trú tại các trường phổ thông vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

(iv) Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội vùng, trọng tâm là đảm bảo cho mọi người được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ khám, chữa bệnh có chất lượng ngay tại tuyến cơ sở; xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở vùng dân tộc thiểu số gắn với di tích lịch sử ở từng vùng, địa phương; Nâng cao tính chủ động, tự lực của đồng bào dân tộc thiểu số để vươn lên thoát nghèo bền vững, trọng tâm là đẩy mạnh tuyên truyền, vận động để nâng cao nhận thức của người dân, khơi dậy ý chí, phát huy tinh thần tự giác, tự thân, tự lực, tự cường của người nghèo, cận nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững gắn với phát triển cộng đồng

(v) Đổi mới cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc để chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; Xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho người dân tộc, đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc; Có chính sách hiệu quả để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội truyền thống, giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc.

### **(5). Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá con người Lào Cai**

(i) Xây dựng văn hóa, con người Lào Cai phát triển toàn diện, bền vững, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân; thu hẹp dần khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng thấp và vùng cao. Nâng cao dân trí, chăm lo xây dựng con người Lào Cai có nhân cách, lối sống tốt đẹp với các đặc tính cơ bản của người Việt Nam, mang đặc trưng vùng đất biên cương của Tổ quốc: “*Đoàn kết - Yêu nước - Kỷ cương - Văn minh - Hiếu khách*”; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân, văn hóa trong chính trị, kinh tế. Hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người Lào Cai có thể giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng, có nhân cách, lối sống đẹp, hiểu biết

và tự hào về văn hóa, truyền thống lịch sử địa phương; khơi dậy niềm tin và khát vọng vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển Lào Cai trở thành tỉnh khá của cả nước.

(ii) Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để xây dựng con người, nhất là thể hệ trẻ phát triển toàn diện về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, thể chất, năng lực sáng tạo, trách nhiệm xã hội, ý thức tuân thủ pháp luật, tôn trọng đạo lý “*uống nước nhớ nguồn*”, “*đền ơn đáp nghĩa*”, “*tương thân tương ái*”; đề cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước. Chú trọng yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế; đẩy mạnh xây dựng văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân, tinh thần khởi nghiệp; tạo điều kiện môi trường để có đội ngũ doanh nhân giỏi, kinh doanh đúng pháp luật, có trách nhiệm cho cộng đồng, xã hội. Xây dựng môi trường văn hóa kinh doanh lành mạnh, hội nhập. Động viên, có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp xây dựng và phát triển các thương hiệu sản phẩm có uy tín, chất lượng, mang đặc trưng văn hóa, con người Lào Cai.

(iii) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa; phát huy giá trị tốt đẹp trong văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo; Từng bước tạo dựng, hình thành sản phẩm văn hóa đặc trưng Lào Cai; phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa; Tập trung nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực hoạt động văn hóa; củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ; Nâng cao hiệu lực và tăng cường sự quản lý của Nhà nước về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Lào Cai; Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa; hợp tác và quảng bá bản sắc văn hóa, con người Lào Cai.

**3.6 Các đột phá chiến lược:** (1) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại; (2) Phát triển, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và đẩy mạnh chuyển đổi số; (3) Phát triển dịch vụ.

#### **4. Tầm nhìn Lào Cai đến năm 2050**

Đến năm 2050, Lào Cai là một trung tâm phát triển của vùng TDMNPB và cả nước, trung tâm kết nối quan trọng trên hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh giữa Trung Quốc, Việt Nam và các nước ASEAN với hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại và tích hợp. Kinh tế Lào Cai phát triển thịnh vượng đi đôi với bền vững về môi trường; Nền kinh tế của tỉnh, trong đó có các doanh nghiệp trên địa bàn có đủ sức cạnh tranh bình đẳng trên thị trường quốc tế; Các trụ cột phát triển kinh tế được phát triển làm hạt nhân cho nền kinh tế của tỉnh và của vùng TDMNPB như: Công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics – vận tải, du lịch, nông nghiệp chất lượng cao; Các ngành xây dựng, các ngành dịch vụ khoa học công nghệ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ, truyền thông, các cụm ngành giáo dục đào tạo - y tế, văn hóa, thể thao... kinh tế Lào Cai phát triển theo hướng chủ đạo là sáng tạo, xanh, sạch.

Con người Lào Cai phát triển toàn diện cả về trí tuệ, thể chất, đạo đức và tuân thủ pháp luật. Văn hoá truyền thống, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể cùng với môi trường văn hoá truyền thống các dân tộc và các vùng liên quan được bảo tồn, phát huy, phát triển và quảng bá rộng rãi trong nước và quốc tế. Thương hiệu Lào Cai được xây dựng và khẳng định, không chỉ là trung tâm kinh tế của vùng TDMNPB mà còn là điểm đến du lịch hấp dẫn tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Lào Cai trở thành một trong những trung tâm hoạt động văn hóa lớn ở vùng Tây Bắc với các thế mạnh về bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của vùng đồng bào các dân tộc. Hệ thống thiết chế văn hóa hoạt động đồng bộ, hiệu quả trên nền tảng ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đáp ứng nhu cầu học tập, giải trí, hưởng thụ giá trị văn hóa của người dân.



## II. Phát triển các ngành, lĩnh vực

### 1.1. Phát triển du lịch

#### a. Mục tiêu phát triển tổng quát:

Phát triển du lịch Lào Cai đạt tiêu các tiêu chuẩn quốc tế: Du lịch ASEAN và Du lịch bền vững toàn cầu; Xây dựng Lào Cai trở thành điểm đến hấp dẫn, du lịch chất lượng cao, đem lại cho du khách những trải nghiệm đa dạng và độc đáo; phát triển du lịch theo hướng bền vững, có trách nhiệm, toàn diện, cân bằng và thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Đến năm 2025, Lào Cai trở thành trung tâm du lịch phát triển nhất vùng Tây Bắc với sản phẩm du lịch chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, duy trì và phát huy được những nét đẹp của văn hóa dân tộc, Khu du lịch Quốc gia Sa Pa đạt tiêu chuẩn “Thành phố Du lịch sạch Asean”.

Phấn đấu đến năm 2030, du lịch Lào Cai là ngành kinh tế mũi nhọn đột phá, tạo tiền đề đến năm 2050 trở thành ngành kinh tế chủ đạo, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, có hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ du lịch đồng bộ, hiện đại, giàu bản sắc văn hóa, trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, cạnh tranh được với các trung tâm du lịch lớn trong nước và khu vực, đáp ứng các tiêu chuẩn du lịch quốc gia và quốc tế.

#### b. Mục tiêu phát triển cụ thể:

- Đến năm 2025: Phấn đấu đón 10 triệu lượt khách du lịch trở lên. Tổng thu từ khách du lịch: Đạt trên 40.000 tỷ đồng; đóng góp vào GRDP của tỉnh trên 15%. Tạo ra khoảng 40.000 - 42.000 việc làm trong lĩnh vực du lịch (trong đó 18.000 việc làm trực tiếp, 24.000 việc làm gián tiếp).

- Đến năm 2030: Phấn đấu đón ít nhất 13 triệu lượt khách du lịch trở lên. Tổng thu từ khách du lịch: Đạt trên 60.000 tỷ đồng; đóng góp vào GRDP của tỉnh trên 20%. Tạo ra khoảng 50.000 - 55.000 việc làm trong lĩnh vực du lịch (trong đó 30.000 việc làm trực tiếp, 25.000 việc làm gián tiếp).

- Đến năm 2050: Phấn đấu đón ít nhất 18 triệu lượt khách du lịch trở lên. Tổng thu từ khách du lịch: Đạt trên 120.000 tỷ đồng; đóng góp vào GRDP ước đạt khoảng 30%. Tạo ra khoảng 80.000 - 100.000 việc làm trong lĩnh vực du lịch (trong đó 50.000 việc làm trực tiếp, 30.000 việc làm gián tiếp).

- Hoàn thiện phát triển không gian theo 03 vùng du lịch trọng điểm: Vùng I - Tây Bắc (Sa Pa - Bát Xát - Thành phố Lào Cai); Vùng II - Đông Bắc (Bắc Hà - Mường Khương - Si Ma Cai); Vùng III - Phía Nam (Bảo Yên - Bảo Thắng - Văn Bàn). Định hướng mở rộng không gian du lịch của Sa Pa kết nối với Y Tý, Trung tâm kinh tế cửa khẩu Thành phố Lào Cai; đồng thời phát triển không gian du lịch mới tại Bảo Hà, Nghĩa Đô (Bảo Yên), Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, Bảo Thắng, Văn Bàn,...; tạo ra hệ thống các sản phẩm du lịch đa dạng phục vụ các thị trường nội địa, quốc tế, hình thành hệ thống các sản phẩm du lịch đặc trưng tại 3 vùng trọng điểm du lịch.

- Khu du lịch quốc gia Sa Pa đạt danh hiệu đô thị du lịch sạch theo tiêu chí của Asean, với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hoá và du lịch cộng đồng đặc sắc, hấp dẫn; Y Tý (Bát Xát) trở thành trung tâm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xanh theo tiêu chuẩn bền vững toàn cầu (GSTC); thành phố Lào Cai là khu du lịch hấp dẫn với các sản phẩm du lịch giải trí cao cấp (casino, golf, công viên giải trí, trung tâm tổ chức sự kiện quốc tế MICE), là “cầu nối” của các tour du lịch quốc tế với Vân Nam - Trung Quốc và

ngược lại,...; Khu du lịch Bắc Hà trở thành khu du lịch đặc sắc của tỉnh và vùng, hướng đến là khu du lịch quốc gia; Khu du lịch Bảo Hà – Tân An trở thành khu du lịch tâm linh của vùng và quốc gia.

*c. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, các khu, điểm du lịch:*

Tổ chức phát triển không gian du lịch theo 03 vùng du lịch trọng điểm, trong đó: Vùng I - Tây Bắc (Sa Pa - Bát Xát - Thành phố Lào Cai); Vùng II - Đông Bắc (Bắc Hà - Mường Khương - Si Ma Cai); Vùng III - Phía Nam (Bảo Yên - Bảo Thắng - Văn Bàn). Định hướng mở rộng không gian du lịch của Sa Pa kết nối với Y Tý, Trung tâm kinh tế cửa khẩu, Thành phố Lào Cai; đồng thời phát triển không gian du lịch mới tại Bảo Hà, Bắc Hà, Mường Khương, Bảo Thắng, Văn Bàn và Si Ma Cai,...; tạo ra hệ thống các sản phẩm du lịch đa dạng phục vụ các thị trường nội địa, quốc tế, hình thành hệ thống các sản phẩm du lịch đặc trưng tại 3 vùng trọng điểm du lịch.

*Đối với khu vực 1:* Khu vực Tây Bắc tỉnh Lào Cai bao gồm: Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và huyện Bát Xát, trong đó Khu du lịch quốc gia Sa Pa là trung tâm du lịch của vùng.

- *Cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng:* Nâng cấp chất lượng khách sạn, cơ sở lưu trú hiện có. Đầu tư xây dựng mới 10.000 phòng tiêu chuẩn 3 sao trở lên trong giai đoạn 2021 – 2025 và 12.500 phòng khách sạn 3 sao trở lên giai đoạn 2026 – 2030. Ưu tiên khách sạn 4 sao trở lên, khu nghỉ dưỡng cao cấp tại Sa Pa, Bát Xát. Phát triển mô hình homestay phù hợp với bản sắc văn hóa các dân tộc Mông, Dao, Giáy, Xa Phó tại Sa Pa; Mông, Hà Nhì tại Bát Xát.

- *Đầu tư xây mới, nâng cấp các đường du lịch ngắm cảnh, điểm dừng chân ngắm cảnh, trạm dừng nghỉ, đường kết nối các điểm du lịch với trục giao thông chính tại thị xã Sa Pa, huyện Bát Xát.*

- *Nhà du lịch:* Nâng cấp Nhà du lịch Sa Pa trở thành Nhà du lịch cấp vùng<sup>7</sup>; vận hành Trung tâm giao lưu văn hóa, du lịch tỉnh Lào Cai tại phường Nam Cường, TP. Lào Cai; Đầu tư xây dựng 03 Nhà du lịch vệ tinh tại các phân khu du lịch: xã Tả Phìn (thị xã Sa Pa), xã Thanh Bình (thị xã Sa Pa), xã Mường Hum (huyện Bát Xát). Xây dựng Trung tâm sát hạch nghề du lịch tại Sa Pa, hoặc thành phố Lào Cai.

*Khu vực 2:* Khu vực Đông Bắc tỉnh Lào Cai gồm các huyện: Bắc Hà, Mường Khương và Si Ma Cai, trong đó, du lịch huyện Bắc Hà là trung tâm.

- *Cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng:* Giai đoạn 2021-2025, đầu tư mới khoảng 2.850 phòng (khoảng 190 cơ sở lưu trú) từ 2 sao trở lên tại huyện Bắc Hà, trong đó, ưu tiên đầu tư khách sạn từ 3 sao trở lên và các homestay gắn với phát triển du lịch cộng đồng. Giai đoạn 2026-2030, đầu tư mới khoảng 4.000 phòng (khoảng 200 cơ sở) tại huyện Bắc Hà từ 3 sao trở lên.

- *Đầu tư xây mới, nâng cấp các đường du lịch ngắm cảnh, điểm dừng chân ngắm cảnh, trạm dừng nghỉ, đường kết nối các điểm du lịch với trục giao thông chính tại huyện Bắc Hà.*

- *Nhà du lịch:* Nâng cấp dinh Hoàng A Tưởng thành Nhà du lịch cấp huyện gắn với điểm tham quan du lịch hấp dẫn tại Bắc Hà.

*Vùng 3:* Khu vực phía Nam gồm các huyện: Bảo Yên, Bảo Thắng, Văn Bàn, trong đó du lịch Bảo Yên là trung tâm.

<sup>7</sup> theo tư vấn của chuyên gia vùng Nouvelle Aquitaine (Cộng hòa Pháp)

- *Cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng*: Giai đoạn 2021-2025, đầu tư mới khoảng 1.650 phòng (khoảng 100 cơ sở lưu trú) từ 2 sao trở lên. Ưu tiên đầu tư khách sạn từ 3 sao trở lên tại Bảo Hà – Tân An. Giai đoạn 2026-2030, đầu tư mới khoảng 3.000 phòng (150 cơ sở lưu trú) từ 3 sao trở lên. Ưu tiên đầu tư khách sạn từ 4 sao trở lên tại Bảo Hà – Tân An, Cam Cơn.

- *Đầu tư xây mới, nâng cấp* các đường du lịch ngắm cảnh, điểm dừng chân ngắm cảnh, trạm dừng nghỉ, đường kết nối các điểm du lịch với trục giao thông chính tại huyện tại Bảo Yên, Văn Bàn gắn với cao tốc Nội Bài – Lào Cai, khu vực Bảo Hà – Tân An, Nghĩa Đô, QL 279 đi Lai Châu.

- *Nhà du lịch*: Đầu tư, vận hành 01 nhà du lịch vệ tinh tại khu vực Bảo Hà – Tân An.

#### *d) Phát triển các sản phẩm du lịch:*

Tập trung phát triển các sản phẩm có thể mạnh của du lịch Lào Cai phù hợp với nhu cầu của thị trường trọng điểm và tiềm năng như *du lịch nghỉ dưỡng núi* tại thị xã Sa Pa, các huyện Bắc Hà, Bát Xát, trong đó ưu tiên huy động nguồn lực xây dựng Khu du lịch quốc gia Sa Pa, khu du lịch Y Tý (Bát Xát) trở thành 02 trung tâm du lịch nghỉ dưỡng đẳng cấp hàng đầu Việt Nam và thế giới để tạo dựng thương hiệu và vị thế cạnh tranh quốc tế mạnh của du lịch Lào Cai; *du lịch văn hóa* dựa trên lợi thế về tài nguyên văn hóa và các giá trị truyền thống đặc sắc của 25 dân tộc trên địa bàn tỉnh; *du lịch sinh thái* dựa trên lợi thế tài nguyên tự nhiên, đặc biệt là tại Vườn quốc gia Hoàng Liên, Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát; tập trung phát triển loại hình sản phẩm du lịch sinh thái, sinh thái hang động, tìm hiểu đa dạng sinh học kết hợp nghỉ dưỡng núi và du lịch sinh thái nông nghiệp; *du lịch đô thị* tập trung phát triển du lịch sự kiện, hội nghị, hội thảo và hội chợ triển lãm (du lịch MICE), du lịch kết hợp mua sắm, các loại hình vui chơi giải trí, dịch vụ giải trí về đêm, tìm hiểu văn hóa, thưởng thức ẩm thực và đời sống đô thị vùng biên giới. *Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch mới, có tiềm năng như* du lịch mạo hiểm tại các địa bàn các huyện, thị xã, thành phố có địa hình đa dạng, có điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch thể thao mạo hiểm như Vườn quốc gia Hoàng Liên, Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát; du lịch chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe tại khu vực có khí hậu mát mẻ trên địa bàn vùng cao thị xã Sa Pa, các huyện Bát Xát, Bắc Hà kết hợp các bài thuốc, liệu pháp y học cổ truyền của đồng bào dân tộc; du lịch tâm linh tại các điểm du lịch tâm linh gắn với các di tích lịch sử, di tích tôn giáo, di sản quốc gia, đặc biệt các điểm gắn với tín ngưỡng dân gian để đạt nhiều mục đích như giáo dục đạo đức lối sống hướng thiện; du lịch kết hợp mua sắm: Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch mua sắm tại: Chợ Cốc Lều (TP. Lào Cai); Chợ du lịch Lào Cai (TP. Lào Cai); Trung tâm thương mại Bitis; Chợ đêm thành phố Lào Cai; Chợ văn hóa Sa Pa (thị xã Sa Pa); Chợ Bảo Hà (huyện Bảo Yên); dịch vụ thương mại ở khu vực cửa khẩu; du lịch nông nghiệp - nông thôn gắn với các làng nghề truyền thống, làng cổ đặc trưng của các vùng miền; phát triển các làng nghề theo mô hình “mỗi làng một sản phẩm” (OCOP) để vừa đa dạng hóa các sản phẩm thủ công, vừa là cơ sở hình thành các sản phẩm du lịch làng nghề, sản phẩm du lịch nông nghiệp và cung cấp nguyên liệu cho chế biến nông sản phục vụ du lịch mua sắm

#### *đ. Quy hoạch phát triển sân golf (golf)*

- Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch ít nhất 5 sân golf, trong đó: 01 sân golf đang triển khai xây dựng và quy hoạch mới 4 sân golf. Trong 04 sân quy hoạch mới: TP. Lào Cai: 02 sân; thị xã Sa Pa: 01 sân; huyện Bảo Yên: 01 sân. Các sân golf tại huyện Bát Xát (01 sân); và Văn Bàn (01 sân) và các sân golf khác (nếu có) đầu tư xây dựng sau khi tính bố trí được

chỉ tiêu sử dụng đất.

- Giai đoạn 2031-2050: Nghiên cứu phát triển thêm 05 sân golf mới. Dự kiến 1 sân tại thị xã Sa Pa; 01 sân tại Bảo Thắng; 02 tại Bát Xát; 01 sân tại Cậm huyện: Bắc Hà, Mường Khương, Si Ma Cai. Đến năm 2050, dự kiến tỉnh Lào Cai có 12 sân golf.

## 1.2. Phát triển kinh tế cửa khẩu<sup>8</sup>

*Mục tiêu phát triển:* Phát triển kinh tế cửa khẩu nhằm tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho hợp tác phát triển dịch vụ kinh tế của khẩu, đầu tư, giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam – Trung Quốc; Lào cai trở thành một trung tâm dịch vụ kinh tế của khẩu, đầu tư trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, đóng vai trò quan trọng trong giao thương giữa Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc.

*Định hướng phát triển các cửa khẩu:* Đến năm 2025, giữ nguyên quy mô theo quy hoạch đối với CKQT Lào Cai; Nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế Kim Thành; Nâng cấp 2 điểm thông quan Bản Vược và Mường Khương; Duy trì 6 lối mở: Lũng Pô, Y Tý, Bản Quắn, Na Lốc, Hóa Chư Phùng, Lò Cô Chin. Đến năm 2030: Nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế Bản Vược; Nâng cấp các lối mở Lũng Pô, Y Tý thành lối thông quan của CKQT Bản Vược; Bản Quắn thành điểm thông quan của CKQT đường bộ Lào Cai; Na Lốc thành lối thông quan của CKQT Kim Thành; Mường Khương, Hóa Chư Phùng, Lò Cô Chin thành Lối thông quan của CKQT Mường Khương.

### 1.2.1. Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu

a. Thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng:

- Đường bộ: Tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai: Mở rộng đoạn từ Yên Bái đi Lào Cai từ 2 làn xe lên 4 làn xe; Nâng cấp mở rộng tuyến QL.70, QL.4D và QL.4 lên 15 m mặt đường, kết nối Khu kinh tế với các huyện Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng; Nâng cấp mở rộng các tuyến TL156 thành QL dài 51 km từ Kim Thành - Ngòi Phát - Trịnh Tường - Tùng Sáng chạy dọc sông Hồng; TL 156B dài 54 Km đoạn từ Kim Tân - Bản Vược - Bản Xèo; TL 158 dài 51 Km từ Tùng Sáng - A Mú Sung - A Lù - Y Tý - Dền Sáng - Sàng Ma Sáo; Tuyến đường nối từ Khu Kim Thành qua đường Thủy Hoa đến cầu Cốc Lều chiều dài 2,5 km; Tuyến đường từ QL.70 vào lối mở Bản Quắn và đi dọc biên giới, quy mô cấp III miền núi; Tuyến đường từ Bản Quắn vào lối mở Na Lốc; QL.4 xuống lối mở Tả Gia Khâu mốc 168; QL.4 xuống lối mở Hóa Chư Phùng.

- Cầu biên giới nối với Trung Quốc: Xây dựng cầu đường sắt qua sông Nậm Thi nối giữa Ga Lào Cai và Ga Hà Khẩu Bắc (Trung Quốc), khổ lòng 1.000 mm và 1.435 mm; Xây dựng cầu đường bộ gồm cầu qua sông Hồng tại xã Bản Vược (huyện Bát Xát), cầu qua suối Lũng Pô xã A Mú Sung huyện Bát Xát với huyện Kim Bình tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; cầu qua sông Hồng tại xã Bản Qua, huyện Bát Xát; cầu qua sông Nậm Thi tại lối mở Bản Quắn xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng; cầu qua suối Bá Kết tại lối mở Na Lốc xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, cầu qua sông Xanh tại lối mở mốc 168, Tả Gia Khâu xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương; cầu qua sông Chảy tại lối mở Hóa Chư Phùng, huyện Si Ma Cai.

<sup>8</sup> Kinh tế cửa khẩu bao gồm các hoạt động, dịch vụ: Thương mại; Dịch vụ xuất nhập khẩu và xuất nhập cảnh; dịch vụ logistics (các dịch vụ kho, bãi, giao nhận, vận chuyển, gia công, đóng gói, bốc dỡ hàng hóa.); Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo; Du lịch; Dịch vụ thanh toán, thu đổi ngoại tệ.

- Đầu tư mạng lưới giao thông: (1) Đầu tư xây dựng mạng lưới đường kết nối với tuyến tỉnh lộ 156B, đường Kim Thành - Ngòi Phát (tỉnh lộ 156), QL.70 và QL.4D; (2) Đầu tư xây dựng đường giao thông đối ngoại kết nối dọc: Tỉnh lộ 156 Đoạn Kim Thành - Ngòi Phát, đoạn Ngòi Phát - Lũng Pô; tỉnh lộ 156B; đường liên khu vực kết nối tỉnh lộ 156 và 156B và đường ven sông Hồng.

- Đầu tư phát triển hạ tầng các KCN, CCN để phát triển các dịch vụ gia công, đóng gói hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ logistics, kho vận, chế biến nông sản, chế tạo thiết bị, lắp ráp linh kiện điện tử, bao gồm: KCN Đông Phố Mới (thành phố Lào Cai); CCN Đông Phố Mới (phường Phố Mới); CCN Sơn Mãn; CCN Thống Nhất; CCN Đồng Tuyển; CCN Bát Xát (thị trấn Bát Xát).

- Đầu tư 3 trạm biến áp 110 Kv và 1 trạm biến áp 500 Kv để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của các dự án trong khu kinh tế.

b. Về kết cấu hạ tầng phục vụ dịch vụ thương mại trên địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu:

Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dịch vụ cửa khẩu (quy mô khoảng 356,07 ha), nằm tại các khu vực cửa khẩu, bao gồm: khu tổ chức hội chợ; triển lãm; văn phòng đại diện các doanh nghiệp, tổ chức; trung tâm mua sắm; vui chơi giải trí; trung tâm khu thương mại công nghiệp; kho ngoại quan; văn phòng cơ quan hải quan; trạm xăng; đầu mối hạ tầng kỹ thuật. Hình thành Khu giao dịch hàng hóa thương mại điện tử biên giới tại Khu thương mại công nghiệp Kim Thành để tổ chức quản lý chặt chẽ. Phát triển mạng lưới dịch vụ vận chuyển, giao nhận và hoàn tất đơn hàng cho hoạt động TMĐT, từng bước tiếp cận, mở rộng TMĐT qua biên giới. Đẩy mạnh hoạt động của bưu cục ngoại dịch tại nhà liên ngành Cửa khẩu Kim Thành. Tiếp tục đầu tư hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin. Hình thành và phát huy hiệu quả hoạt động của các cặp chợ biên giới, trong đó sớm đầu tư mở cặp chợ biên giới tại Kim Thành và Bản Quân, chợ xúc tiến thương mại biên giới Kim Thành.

c). Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu logistics

Đầu tư kết cấu hạ tầng trung tâm logistics hiện đại của vùng TDMNPB quy mô khoảng 614 ha, phục vụ công tác quản lý, kế hoạch, dịch vụ vận chuyển, chuyên chở, lưu trữ và cung cấp hàng hóa, vận tải giao nhận hàng, sản xuất, gia công đóng gói bao bì... kết nối tốt với hệ thống cảng cạn, cảng hàng không, ga đường sắt, mạng lưới giao thông đường bộ, gắn với hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

d). Kết cấu hạ tầng đô thị trên địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng hệ thống đô thị: (1) Các khu đô thị mới, khu đô thị trung tâm cửa khẩu gắn với các khu, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại; (2) Các trung tâm xã, các cửa khẩu để tạo động lực phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai; (3) Bố trí ổn định dân cư các xã biên giới; (4) Các phường thuộc thành phố Lào Cai nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu: Khu vực xây dựng mới thuộc địa giới hành chính xã Đồng Tuyển và phường Duyên Hải; (5) Các khu đô thị huyện Mường Khương; (6) Các khu đô thị tại Bản Vược; (ii) Khu dân cư tập trung Trịnh; (iii) Khu dân cư tập trung Lũng Pô; (iv) Khu dân cư tập trung Y Tý, đạt đô thị loại V vào năm 2025.

đ. Đối với du lịch tại Khu kinh tế cửa khẩu

Đầu tư kết cấu hạ tầng khu phức hợp dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, thể thao, sân golf (hệ thống nhà hàng, khách sạn, spa, quầy bar, trung tâm chăm sóc sức khỏe, khu vui chơi giải trí...) tại xã Bản Qua, huyện Bát Xát (quy mô khoảng 344,46 ha) để phát triển các loại hình du lịch: du lịch qua biên giới, du lịch thể thao, du lịch triển lãm thương mại, du lịch phong cảnh kết hợp mua sắm, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao; Thu hút các dự án

đầu tư lớn về du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng, chăm sóc sức khỏe, thể thao mạo hiểm tại Mường Hum, Y Tý, Bản Qua (sân Golf) huyện Bát Xát; Triển khai xây dựng dự án 03 sản phẩm du lịch quốc tế Lào Cai - Vân Nam (Trung Quốc) để thu hút khách du lịch.

### 1.2.2. Phát triển dịch vụ logistics

a. Mục tiêu phát triển chung: Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ logistics và vận tải để khai thác hiệu quả các giá trị vị trí địa chiến lược của tỉnh, phát triển Lào Cai trở thành trung tâm dịch vụ logistics và vận tải của Vùng TDMNPB và cả nước.

- Giai đoạn 2021-2025: Tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ logistics vào GRDP đạt 8-10%, tốc độ tăng trưởng đạt 15-20%, tỷ lệ thuê ngoài đạt 50-60%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 16-20% GRDP;

- Giai đoạn 2026-2030: Tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ logistics vào GRDP đạt 10-15%, tốc độ tăng trưởng đạt 16-20%, tỷ lệ thuê ngoài đạt 60-65%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 14-17% GRDP

#### b. Nhiệm vụ, giải pháp

(1) Giai đoạn 2021-2026: thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm logistics Kim Thành – Bản Vược: Đây là khu vực kết nối với đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, các cảng thủy nội địa, ga đường sắt, cảng cạn, các khu công nghiệp, các cặp cửa khẩu quốc tế... Phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Lào Cai và Hà Giang; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân), cảng hàng không, nhà ga, bến xe các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Lào Cai, Hà Giang). Đến năm 2022: Hoàn thành mặt bằng xây dựng trung tâm logistics thuộc Khu logistics và hậu cần (332 ha). Từ năm 2023 đến năm 2025: xây dựng kết cấu hạ tầng Trung tâm logistics hạng II với quy mô 30ha đến 40ha có đầy đủ kết cấu hạ tầng về trang thiết bị, hệ thống kho chuyên dụng trong Khu Kim Thành – Bản Vược theo quy hoạch đã phê duyệt tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm Logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020 định hướng đến năm 2030, phục vụ trên Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

(2) Giai đoạn 2026-2030: Nghiên cứu đầu tư xây dựng các trung tâm logistics tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (nằm ngoài Khu KTCK), trong đó: Trên địa bàn thành phố Lào Cai: nghiên cứu đầu tư xây dựng khu logistics (quy mô tối thiểu 50ha) thực hiện chức năng làm kho bãi tập kết, trung chuyển, phân phối hàng hóa phục vụ cho địa bàn thành phố Lào Cai và các huyện, thị xã lân cận như: Sa Pa, Bát Xát, Bảo Thắng. Trên địa bàn huyện Bảo Thắng: nghiên cứu đầu tư xây dựng hạ tầng Khu logistics Tầng Loỏng, quy mô tối thiểu khoảng 30ha kết nối với nút giao IC17 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, nằm tiếp giáp tỉnh lộ 152 và Khu công nghiệp Tầng Loỏng phục vụ nhu cầu trung chuyển, lưu giữ, xử lý hàng hóa cho Khu công nghiệp Tầng Loỏng nói riêng và cho trung tâm huyện Bảo Thắng nói chung, từ đó lan tỏa đi các xã, thị trấn trên địa bàn huyện và các huyện, thị lân cận như Bắc Hà, Sa Pa, Mường Khương, Lào Cai và Khu logistics phía Tây đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai tại xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng, quy mô tối thiểu khoảng 94 ha nằm tiếp giáp tuyến đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai và là vùng đệm của Sân bay Sa Pa phục vụ nhu cầu trung chuyển, lưu giữ, xử lý hàng hóa đi, đến Sân bay Sa Pa và từ đó lan tỏa đi các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; các tỉnh lân cận khu vực Tây Bắc và phía Trung Quốc. Trên địa bàn huyện Văn Bàn: nghiên cứu đầu tư xây dựng hạ tầng Khu logistics (kho bãi tập kết, trung chuyển, phân phối hàng hóa và dịch vụ bến bãi) tại xã Tân

Thượng, huyện Văn Bàn, quy mô khoảng 81 ha, phục vụ nhu cầu tập kết, trung chuyển, phân phối hàng hóa và dịch vụ bến bãi cho huyện Văn Bàn, Bảo Yên, Sa Pa, Bảo Thắng, và các tỉnh lân cận có tuyến QL279 đi qua như: Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La.

Quy hoạch cảng đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Lào Cai phù hợp với Quy hoạch phát triển cảng đường thủy nội địa khu vực phía Bắc, đảm bảo vai trò kết nối các phương thức vận tải thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển: *Cảng cạn ICD Phố Mới*: Đến năm 2030: Nâng cấp cảng Phố Mới (Cảng Nội địa ICD Lào Cai), năng lực thông qua 300.000 tấn/năm; *Cảng Bảo Hà*: Đến năm 2030: Nghiên cứu xây dựng Cảng tại khu vực huyện Bảo Yên đáp ứng cỡ tàu lớn nhất 200 tấn, năng lực thông qua 300.000 tấn/năm.

### 1.2.3. Định hướng quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai

Các khu vực cửa khẩu gồm: Các khu quản lý kiểm soát cửa khẩu tại cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường sắt Lào Cai, cửa khẩu quốc tế Kim Thành, cửa khẩu Bản Vược, Bản Quắn và các lối mở là các công trình thương mại dịch vụ và công nghiệp.

Các khu vực đô thị: bao gồm các phường thuộc thành phố Lào Cai, thị trấn Mường Khương, khu dân cư tập trung tại Bản Vược, Trịnh Tường, Lũng Pô, Y Tý.

Khu dịch vụ cửa khẩu: Khu dịch vụ cửa khẩu quy mô khoảng 356 ha, nằm tại các khu vực cửa khẩu, gồm các chức năng sau: khu tổ chức hội chợ; triển lãm; văn phòng đại diện các doanh nghiệp, tổ chức; trung tâm mua sắm; vui chơi giải trí; công viên cây xanh. Trung tâm khu thương mại công nghiệp (có Khu quản lý khu thương mại công nghiệp cửa khẩu); kho ngoại quan; văn phòng cơ quan Hải quan; trạm xăng; đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

Các khu phát triển công nghiệp: gồm các khu công nghiệp đang hoạt động: KCN Đông Phố Mới quy mô khoảng 69,7 ha, Bắc Duyên Hải quy mô khoảng 60,6 ha. KCN Bắc Duyên Hải chuyển đổi thành đất phát triển hỗn hợp sau năm 2025; KCN gia công, chế biến, đóng gói hàng xuất nhập khẩu quy mô khoảng 107 ha, thuộc xã Bản Qua, huyện Bát Xát, nằm trong khu hợp tác qua biên giới, phía Nam Bản Vược và phía Tây Nam đường tỉnh lộ 156B, phát triển các ngành dịch vụ, logistics, kho hàng, gia công, đóng gói, chế tạo như gia công sản phẩm nông sản, máy móc thiết bị, linh kiện sản phẩm điện tử, đồ gỗ... Khuyến khích các ngành gia công chế tạo kỹ thuật công nghệ cao, sản xuất các mặt hàng liên quan tới khoáng sản, kim loại, hóa chất...

Khu vực khai trường khai thác khoáng sản quy mô khoảng 238 ha sau khi khai thác hoàn nguyên là các khu vực dự kiến phát triển công nghiệp sản xuất chế biến, lắp ráp, logistics, đóng gói phục vụ xuất nhập khẩu... và phát triển đô thị.

Đất tiểu thủ công nghiệp: Bảo tồn và phát triển các làng nghề nấu rượu ở các xã Bản Xèo, Y Tý, A Lù, Trịnh Tường, Bản Vược; dệt, thêu thổ cẩm ở xã Bản Qua, Dền Thàng; sản xuất miến đao Thành Sơn xã Bản Xèo; trạm khắc bạc xã Mường Hum.

Không gian phát triển dịch vụ hậu cần (logistics): Quy mô khoảng 242 ha, quy hoạch phát triển dịch vụ vận chuyển, chuyên chở, lưu trữ và cung cấp hàng hóa, vận tải giao nhận hàng, sản xuất, gia công đóng gói bao bì. Khu vực hậu cần liên thông với hệ thống cảng cạn, cảng hàng không, ga đường sắt, mạng lưới giao thông đường bộ, gắn với hành lang kinh tế Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh.

Các khu phát triển dịch vụ, quy mô khoảng 442 ha, nằm trong đất dịch vụ cửa khẩu, đất dịch vụ thương mại và đất đô thị.

Khu phức hợp dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, thể thao, sân golf: Vị trí tại xã Bản Qua, huyện Bát Xát, quy mô diện tích khoảng 345 ha. Phát triển các loại hình du lịch đa

dạng: du lịch qua biên giới, du lịch thể thao, du lịch triển lãm thương mại, du lịch phong cảnh kết hợp mua sắm, du lịch nghỉ dưỡng, ưu tiên đầu tư xây dựng loại hình du lịch thể thao. Bố trí các quỹ đất xây dựng các công trình tổ hợp dịch vụ du lịch phụ trợ như: hệ thống nhà hàng, khách sạn, spa, quầy bar, trung tâm chăm sóc sức khỏe, khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh...

### 1.3. Phát triển công nghiệp

*a. Mục tiêu phát triển:* Giai đoạn 2021-2025, tăng trưởng VA ngành công nghiệp bình quân đạt trên 13,5%/năm; giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng VA ngành công nghiệp bình quân đạt trên 14,0%/năm, trong đó tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 15%/năm. Đến năm 2025, tỷ trọng công nghiệp trong GRDP đạt trên 39,3% và đạt trên 41,6% vào năm 2030. Giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân đạt trên 6%/năm và đạt trên 6,5%/năm giai đoạn 2026-2030.

*b. Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp:*

Đến năm 2030, công nghiệp tỉnh Lào Cai tập trung phát triển những ngành ít phụ thuộc vào khai thác tài nguyên khoáng sản tại địa phương, cụ thể: Đối với các ngành phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên (luyện kim, hoá chất, phân bón...): Quy mô công suất các ngành này được duy trì như hiện tại và chuyển mạnh sang chế biến sâu khoáng sản, trong đó tập trung phát triển công nghiệp chế tạo hậu luyện kim. Trong giai đoạn đến 2030, cần tăng cường thu hút nhà đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, xuất khẩu và công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm

Lộ trình thực hiện định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định ba nhóm ngành công nghiệp với trọng tâm và định hướng phát triển như sau:

- Nhóm ngành “Duy trì”: Tập trung nâng cao giá trị gia tăng, trình độ công nghệ, song song với việc duy trì quy mô của nhóm ngành: (i) Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng theo hướng tiếp tục nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh sản xuất các thành phẩm có giá trị cao hơn; (ii) Chế biến nông lâm sản và thực phẩm phát triển theo hướng chế biến sâu các nông sản mà tỉnh có tiềm năng như chè, dược liệu; (iii) Thức ăn chăn nuôi.

- Nhóm ngành công nghiệp “ưu tiên hàng đầu”: Các lĩnh vực công nghiệp nền tảng, trọng điểm mà Lào Cai cần tiếp tục phát triển trong tương lai để từng bước trở thành tỉnh công nghiệp hàng đầu của Vùng, bao gồm: công nghiệp chế tạo hậu luyện kim (dây cáp đồng, cán kéo thép, phụ tùng/linh kiện động cơ...), dệt may và da giày cao cấp, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất thiết bị, linh kiện điện tử, chế biến chất thải gyps, phốt pho đỏ, phân bón giàu lân.

- Nhóm ngành công nghiệp “phát triển mới”: Là những lĩnh vực đột phá, có tiềm năng phát triển, bao gồm: thiết bị y tế, dược phẩm, phương tiện vận tải hành khách (gia tăng giá trị ngành sản xuất ô tô, thiết bị năng lượng tái tạo (động cơ năng lượng mặt trời, gió...) gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo, lắp ráp thiết bị, linh kiện điện tử, công nghệ in 3D.

Phương hướng phát triển một số ngành công nghiệp

(1). Công nghiệp luyện kim và chế tạo sau luyện kim:

Tăng trưởng giá trị sản xuất (GTSX) ngành công nghiệp luyện kim và chế tạo sau luyện kim phấn đấu đạt trên 16%/năm, giai đoạn 2021-2030; cơ cấu công nghiệp luyện



kim và sau luyện kim chiếm khoảng 22% trong tổng GRDP của tỉnh vào năm 2030. Đưa các khoáng sản kim loại khai thác trên địa bàn vào chế biến sâu, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, hạn chế bán nguyên liệu thô. Đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến vào sản xuất để đảm bảo chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, giảm ô nhiễm môi trường, giảm chi phí sản xuất.

- Ổn định công suất sản xuất Nhà máy gang thép Lào Cai (Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung) tại KCN Tăng Loỏng (huyện Bảo Thắng).

- Mở rộng, thu hút đầu tư mới đáp ứng nhu cầu nâng công suất sản phẩm luyện kim đạt 2 triệu tấn/năm.

- Hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất ổn định Nhà máy luyện đồng Bản Qua (Chi nhánh luyện đồng Lào Cai) thông qua đầu tư thêm dây chuyền công suất 20.000 tấn Cu/năm; 1.395 kg Au; 616 kg Ag.

- Thu hút đầu tư xây dựng thêm nhà máy luyện đồng 10.000 tấn/năm thay thế nhà máy luyện kim loại màu Bản Lầu (CS 10.000 tấn/năm và các sản phẩm phụ đi kèm: vàng, bạc, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>).

- Đa dạng hóa các sản phẩm chế tạo sau luyện kim, trong đó thu hút các nhà đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cho công đoạn luyện kim bao gồm nhà máy thép tấm, nhà máy thép hình, nhà máy cuộn cán nguội, nhà máy mạ kẽm, nhà máy mạ điện, dây chuyền ống hàn, nhà máy ống đúc, nhà máy sản xuất dây đồng... nhằm tạo ra các sản phẩm thép theo nhu cầu thị trường.

### (2) Công nghiệp chế biến khoáng sản:

Đưa khu công nghiệp Tăng Loỏng trở thành khu công nghiệp đầu tàu của cả nước về chế biến sâu khoáng sản với công nghệ tiên tiến, hiện đại, có quy mô tương xứng với tiềm năng của từng loại khoáng sản. Hạn chế đầu tư thêm các Dự án chưa gắn với cơ sở khai thác, các dự án có sản phẩm giá trị kinh tế thấp. Tập trung nâng cao, cải tiến khoa học công nghệ, dây chuyền chế biến của Dự án đang hoạt động. Sau năm 2020, không đầu tư xây dựng các Nhà máy sản xuất phốt pho vàng, chỉ cho phép đầu tư một số nhà máy chế biến sâu từ nguyên liệu phốt pho vàng có sẵn trên địa bàn tỉnh.

- Đến năm 2025 đưa tất cả các nhà máy tuyển quặng apatit loại III đi vào hoạt động, sau năm 2025 không đầu tư thêm nhà máy tuyển quặng apatit III và chỉ cho phép nâng công suất một số nhà máy tuyển quặng apatit III để đáp ứng được yêu cầu cung cấp quặng cho các đơn vị sử dụng.

- Sau năm 2025, hoàn thiện và đưa các nhà máy tuyển quặng apatit loại II, IV đi vào hoạt động. Đặc biệt các nhà máy chế biến sâu có dây chuyền công nghệ thu được các sản phẩm phụ từ quặng apatit.

- Đưa ngành luyện đồng trên địa bàn tỉnh Lào Cai trở thành trung tâm hàng đầu của cả nước với công nghệ tiên tiến, hiện đại, có quy mô tương xứng với tiềm năng của quặng đồng trên địa bàn tỉnh

- Đến năm 2025, nâng cao, cải tiến công nghệ tuyển quặng đồng để thu hồi tối đa các sản phẩm có ích đi kèm trong quặng (như đất hiếm, pyrit...); Đến năm 2030, hoàn thiện công nghệ tuyển có nguồn nguyên liệu đầu vào là quặng đuôi từ các bãi nhà máy tuyển để thu hồi tối đa tài nguyên khoáng sản.

### (3). Công nghiệp hóa chất, phân bón:

Giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng GTSX ngành hóa chất, phân bón phấn đấu đạt

14,5%/năm và tiếp tục có tỷ trọng cao và ổn định chiếm trên 35% trong cơ cấu GTSX công nghiệp toàn tỉnh; sản phẩm photpho vàng ổn định ở sản lượng 120.000 tấn/năm trong cả giai đoạn đến năm 2030. Sử dụng hiệu quả lợi thế của tỉnh về nguyên liệu khoáng apatit, serpentin, đá vôi, dolomit... tạo ra nhiều sản phẩm đang có nhu cầu trên thị trường trong và ngoài nước như: phân bón chất lượng cao (DAP), phân NPK, phân bón giàu lân, axit và muối photphat, phụ gia các loại...

- Phân bón DAP: Ổn định sản xuất, phấn đấu đạt 100% công suất Nhà máy DAP số 2 (Cty CP DAP số 2-Vinachem) công suất 330.000 tấn/năm. Thu hút đầu tư mới nhà máy sản xuất phân bón DAP với công suất 330.000 tấn/năm.

- Phụ gia thức ăn gia súc (DCP): Nâng công suất Nhà máy DCP (Cty CP hóa chất Đức Giang-Lào Cai) từ 50.000 lên 200.000 tấn/năm.

- Phân bón NPK: Ổn định sản xuất, phấn đấu đạt 100% công suất nhà máy sản xuất NPK của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam, công suất 30.000 tấn/năm; Công ty TNHH Super lân Apromaco, công suất 150.000 tấn/năm. Đầu tư dây chuyền sản xuất NPK bằng phương pháp hóa học, công suất 100.000 tấn/năm.

- Phân lân nung chảy: Ổn định sản xuất, đạt 100% công suất Nhà máy phân lân nung chảy Tân Thượng (huyện Văn Bàn), công suất 100.000 tấn/năm.

- Sản xuất A xít photphoric: Duy trì sản xuất ổn định và đạt 100% công suất Nhà máy sản xuất H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub> trích ly, công suất 100.000 tấn/năm và hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất 02 nhà máy sản xuất a xít photphoric nhiệt, công suất 50.000 tấn/năm và 100.000 tấn/năm.

- Sản xuất Super lân: Duy trì sản xuất ổn định, phấn đấu đạt 100% công suất nhà máy Super Lân, công suất 250.000 tấn/năm.

- Sản xuất photpho vàng: Duy trì ổn định 100% công suất đối với 07 nhà máy sản xuất photpho vàng với tổng công suất 120.000 tấn/năm.

- Sản xuất các loại muối photphat: Duy trì sản xuất ổn định, phấn đấu đạt 100% công suất nhà máy sản xuất muối photphat công suất 40.000 tấn/năm. Nghiên

cứu đầu tư thêm một số nhà máy sản xuất muối photphat, công suất từ 100.000-200.000 tấn/năm (nguyên liệu đầu vào từ photpho vàng).

- Khuyến khích đầu tư: Nhà máy sản xuất bao bì PP tại các KCN với công suất 20 triệu bao/năm; nhà máy bao bì tráng ni lông tại các CCN. Công suất 15 triệu sản phẩm/năm.

#### *(4). Công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản:*

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GTSX của ngành chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, đồ uống giai đoạn 2021-2030 phấn đấu đạt trên 8,5%/năm; đóng góp của ngành trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh trên 2,5% vào năm 2030. Tập trung đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp cơ sở chế biến phải đảm bảo yêu cầu công nghệ hiện đại, thiết bị tiên tiến, an toàn với môi trường; có quy mô phù hợp với vùng nguyên liệu;

#### *Phương án phát triển một số ngành chế biến*

*(4.1). Chế biến chè:* Phát triển mạng lưới cơ sở chế biến chè đến năm 2030 với tổng công suất thiết kế của các nhà máy chế biến đạt 90.000 tấn/năm. Nâng tỷ lệ sử dụng máy móc vào chế biến chè đạt 100%, bao gồm các khâu như sao chè, phân loại chè, đóng gói và dán nhãn sản phẩm để sản xuất một số sản phẩm như chè duỗi, chè viên, chè móc. Thu hút đầu tư công nghệ chế biến sâu, đa dạng mẫu mã sản phẩm, nâng giá trị sản phẩm/đơn

vị cạnh tác từ 50-60% so với năm 2020; Đa dạng hóa các sản phẩm chế biến như: chè ô long, chè túi lọc, chè bột matcha... bằng công nghệ tiên tiến; Nâng tỷ lệ chế biến chè xanh chất lượng cao trên 60% vào năm 2030.

(4.2.) *Chế biến dược liệu:* Phát triển mạng lưới cơ sở chế biến dược liệu với tổng công suất thiết kế khoảng 25.000 ha, trong đó sản lượng dược liệu được chế biến sâu khoảng 85%, sản lượng còn lại được thu gom, sơ chế, sấy khô và bán thô cho thị trường trong và ngoài tỉnh. Định hướng công nghệ chế biến: Khuyến khích các cơ sở đầu tư dây chuyền chế biến đồng bộ, có bộ phận kiểm soát tự động bằng máy vi tính vì đặc điểm các sản phẩm dược liệu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người tiêu dùng, bên cạnh đó dây chuyền phải đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường. Ưu tiên nhập khẩu các thiết bị đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước Châu Âu.

(4.3.) *Phát triển công nghiệp chế biến rau, quả:* Phát triển mạng lưới cơ sở chế biến với tổng công suất đạt trên 150.000 tấn, trong đó chế biến bình quân đạt 30.000 tấn/năm; chế biến quả khoảng 100.000 tấn/năm. Định hướng đến năm 2030, tập trung chế biến sản phẩm dưa, chuối; đổi với các loại rau và cây ăn quả khác thay vì bán cho thương lái như hiện nay, cần sơ chế, phân loại, đóng gói bảo quản và đưa ra thị trường tiêu thụ, cụ thể: Trong giai đoạn 2021-2025, thu hút đầu tư mới 01 cơ sở chế biến chuối, dưa; giai đoạn 2026-2030, nâng công suất dây chuyền chế biến chuối trên địa bàn tỉnh, đầu tư công nghệ hiện đại, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật chế biến sâu chuối (đông lạnh nhanh IQRF, sấy lạnh, sấy dẻo...); chế biến tổng hợp, đa dạng hóa sản phẩm, tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm. Đến năm 2030 nâng tỷ lệ chế biến chuối lên trên 40%; tỷ lệ chế biến dưa lên trên 90 %.

(4.4.) *Chế biến lúa gạo, ngô:* Đến năm 2030, tổng số cơ sở chế biến lúa gạo, ngô với công suất khoảng 50.000 tấn/năm, trong đó: (i) Đối với lúa gạo: Thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thóc gạo (chế biến đến công đoạn đánh bóng gạo) tại huyện Văn Bàn với công suất trên 4.000 tấn/năm; (ii) Đối với ngô: Xây dựng các cơ sở sấy và bảo quản ngô tại các huyện: Bắc Hà, Văn Bàn, Mường Khương với tổng công suất trên 35.000 tấn/năm. Định hướng công nghệ chế biến: Đối với sản phẩm gạo, công nghệ chế biến tập trung đầu tư vào công nghệ đánh bóng gạo để xuất khẩu. Đối với chế biến và bảo quản ngô khuyến khích tập trung vào dây chuyền tách hạt, phân loại hạt, sấy hạt và dây chuyền đóng gói sản phẩm.

(4.5.) *Đối với công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi, thủy sản:* Thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi để đến năm 2030, tỷ lệ sản lượng thịt hơi chế biến đạt trên 50% tổng sản lượng, tăng 37% so với năm 2020. Đối với lĩnh vực thủy sản (cá nước lạnh): Sản lượng thủy sản năm 2030 ước đạt 11.000 tấn, trong đó: thủy sản thông thường: 10.200 tấn; thủy sản nước lạnh đạt 800 tấn. Thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm cá nước lạnh thành thực phẩm sử dụng ngay, có tính tiện dụng cao tại Sa Pa.

(4.6.) *Chế biến lâm sản:* Phát triển hệ thống cơ sở chế biến gỗ đảm bảo công suất chế biến đạt trên 80% sản lượng khai thác gỗ toàn tỉnh, trong đó tập trung: (i) Đầu tư xây dựng nhà máy/cơ sở chế biến sâu, tinh chế gỗ sản xuất các sản phẩm từ gỗ với công suất đạt trên 200.000m<sup>3</sup>/năm tại huyện Bảo Thắng; (ii) Hình thành một số trung tâm chế biến lâm sản tại huyện Bảo Thắng và Bảo Yên; (iii) Hoàn thiện vận hành các dây chuyền còn lại của nhà máy MDF Bảo Yên theo chứng nhận đầu tư đã được phê duyệt.

(4.7.) *Chế biến lâm sản ngoài gỗ:*

- Chế biến Quế: Phát triển ổn định vùng nguyên liệu với diện tích đạt trên 50.000 ha, tập trung tại các huyện: Bắc Hà, Bảo Yên, Văn Bàn, Bảo Thắng; diện tích khai thác

hàng năm đạt trên 2.000 ha, sản lượng cành, lá quế khai thác phục vụ chiết xuất tinh dầu đạt trên 120.000 tấn (tinh dầu sau chiết xuất đạt trên 600 tấn), sản lượng vỏ đạt trên 20.000 tấn. Duy trì hoạt động của các cơ sở chế biến hiện có; tập trung đầu tư xây dựng, hoàn thiện: Nhà máy chiết xuất tinh dầu quế tại huyện Văn Bàn, Bắc Hà; Nhà máy chế biến sâu tinh dầu quế tại huyện Bảo Yên (công suất trên 500 tấn tinh dầu/năm); Nhà máy chế biến sâu vỏ quế (công suất trên 10.000 tấn/năm) tại huyện Bảo Thắng hoặc Bảo Yên.

- Chế biến măng: Phát triển ổn định vùng nguyên liệu với diện tích trên 33.000 ha, bao gồm: trên 32.000 ha rừng tự nhiên tre, vầu, nứa và rừng hỗn giao, khoảng 700 ha rừng trồng tập trung măng bó, măng sặt. Sản phẩm chủ lực từ măng bó, măng sặt trồng tập trung tại huyện Văn Bàn và măng khai thác tự nhiên theo phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt dự kiến đạt 15.000 tấn/năm. Duy trì hoạt động, nâng cấp dây chuyền của cơ sở chế biến măng tại huyện Văn Bàn.

- Chế biến các loại lâm sản ngoài gỗ khác: Phát triển diện tích Bồ đề đạt trên 10.000 ha (trồng mới khoảng 3.500 ha); dự kiến diện tích có thể cho khai thác nhựa hàng năm đạt trên 6.000 ha; nếu khai thác, tiêu thụ tốt thì sản lượng cánh kiến trắng có thể đạt trên 1.500 tấn (giá trị đạt trên 500 tỷ). Thu hút đầu tư, xây dựng 01 cơ sở chiết xuất nhựa Cánh kiến trắng thô thành Benzoic tại một trong các huyện: Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn.

- Phát triển diện tích trâu lên 6.000 ha (trồng thêm khoảng 1.700 ha); trong đó, diện tích có thể cho khai thác quả đạt trên 4.000 ha, sản lượng quả hàng năm đạt trên 15.000 tấn. Thu hút đầu tư, xây dựng nhà máy chế biến dầu trâu công suất 10.000 tấn/năm.

#### *(4.8). Chế biến thức ăn chăn nuôi:*

- Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi với công suất 30.000-40.000 tấn/năm (chủ yếu là thức ăn đậm đặc), đáp ứng cơ bản nhu cầu thức ăn chăn nuôi công nghiệp trong tỉnh. Dự kiến đầu tư nhà máy tại thành phố Lào Cai hoặc huyện Bảo Thắng.

- Tổng nhu cầu thức ăn cho phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh đến năm 2030 khoảng 10.000 tấn/năm, thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn loại trung bình với công suất 10.000-20.000 tấn/năm, phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh (kết hợp với nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi).

#### *(5). Sản xuất kim loại, cơ khí, điện tử:*

Tăng trưởng giá trị sản xuất sản xuất kim loại, cơ khí, điện tử phần đầu đạt 20%/năm giai đoạn 2021-2030; cơ cấu công nghiệp của ngành trong toàn ngành công nghiệp đạt trên 4,5% năm 2030.

- Ổn định cơ sở sản xuất lắp ráp sản phẩm bình nước nóng năng lượng mặt trời tại KCN Đông Phố Mới (Tp Lào Cai). Công suất 3.000 sản phẩm/năm.

- Thu hút đầu tư và xây dựng: Cơ sở sản xuất, chế tạo, gia công máy móc thiết bị phục vụ khai khoáng, tuyền quặng tại KCN, công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; Cơ sở sản xuất sản phẩm tôn lợp tại KCN. Công suất 150.000 m<sup>2</sup>/năm.

- Nâng công suất dây chuyền sản xuất thùng phuy kim loại đựng phốt pho vàng từ 100.000 sản phẩm lên 300.000 sản phẩm/năm.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các nhà máy tại các KCN: Sản xuất dây điện và cáp điện công nghệ cao, công suất 200.000 tấn đồng, nhôm/năm; Sản xuất sản phẩm thép hình công nghệ cao, công suất 800.000 tấn/năm; Sản xuất thép và chế tạo kết cấu thép, công suất 5.000 tấn/năm; Sản xuất và gia công cơ khí dân dụng, công suất 500 tấn sản

phẩm/năm; Sản xuất thép hình công nghệ cao, công suất 800.000 tấn/năm;

- Thu hút các dự án đầu tư sản xuất điện cực, pin, vi mạch điện tử.

(6). *Công nghiệp khai thác khoáng sản:*

(6.1). *Quặng sắt:* Các dự án khai thác, chế biến quặng sắt phải gắn với các cơ sở luyện kim; sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên và thân thiện với môi trường. Ưu tiên các giải pháp huy động nội lực trong nước trong các khâu khai thác và chế biến quặng sắt.

- Quặng sắt Limonit: Đầu tư khai thác và chế biến đạt công suất thiết kế đối với các mỏ quặng Quý Xa, công suất 3,0 triệu tấn/năm; mỏ quặng Làng Vinh và Làng Cọ, công suất 1,2 triệu tấn/năm; mỏ quặng Tác Ái, công suất 200.000 tấn/năm và khai thác các mỏ nhỏ, lẻ, phân tán.

- Quặng sắt Manhetit: Đầu tư khai thác và chế biến đạt công suất thiết kế đối với các mỏ: Ba Hòn-Làng Lếch, công suất 750.000 tấn/năm; mỏ Đông Nam làng Lếch, công suất 300.000 tấn/năm; mỏ Kíp Tước, công suất 150.000 tấn/năm và khai thác các mỏ nhỏ, lẻ, phân tán.

- Thu hồi tinh quặng Manhetit: Trong quá trình tuyển đồng đạt công suất từ 150.000-200.000 tấn/năm.

(6.2). *Quặng Apatit:* Đảm bảo đủ nguyên liệu quặng apatit chế biến và sử dụng cho giai đoạn đến năm 2030 và sau năm 2030. Quy hoạch sử dụng quặng tuyển và nguyên khai tiết kiệm và hợp lý để cung cấp cho các cơ sở chế biến: Khai thác: Sản lượng quặng nguyên khai đến năm 2030 đạt 16 triệu tấn/năm (trong đó loại I, 0,954 triệu tấn; loại II, 3,080 triệu tấn; loại III, 7,291 triệu tấn; loại IV, 4,625 triệu tấn).

- Tuyển quặng Apatit (công suất 1,37 triệu tấn/năm), trong đó: Duy trì công suất Nhà máy tuyển quặng Cam Đường (công suất 120.000 tấn/năm), Nhà máy tuyển quặng Tầng Loỏng (công suất 900.000 tấn/năm) và nhà máy tuyển Bắc Nhạc Sơn (công suất 350.000 tấn/năm). Đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy tuyển quặng III Bắc Nhạc Sơn lên công suất 700.000 tấn/năm. Đầu tư Nhà máy tuyển quặng loại III tại Làng Phúng (huyện Văn Bàn), công suất 250.000 tấn/năm. Xây dựng mới Nhà máy tuyển quặng loại II Đông Hồ với công suất 800.000 tấn/năm (thành phố Lào Cai).

(6.3). *Quặng đồng:* Duy trì khai thác và vận hành ổn định 02 nhà máy tuyển: Tuyển đồng Sin Quyền (công suất 100.000 tấn tinh quặng 20-25% Cu/năm) và Tuyển đồng Tả Phời (công suất 30.000 tấn tinh quặng 20-25% Cu/năm). Tiếp tục cải tiến công nghệ, thiết bị nâng cao hệ số thu hồi sản phẩm.

(6.4). *Quặng khoáng sản khác:*

- Ổn định công suất khai thác các mỏ cao lanh-felspat thuộc huyện Văn Bàn, công suất 300.000 tấn/năm; mỏ felspat Thái Niên, công suất 100.000 tấn/năm; cao lanh Sơn Mãn, công suất 50.000 tấn/năm.

- Khai thác đá Quarzit, serpentinit Thượng Hà, đá vôi... với công suất phù hợp làm nguyên liệu trợ dung cho các dự án luyện kim, sản xuất phân bón, hóa chất trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn thiện và ổn định công suất khai thác và tuyển quặng Graphit Nậm Thi (thành phố Lào Cai) với công suất 20.000 tấn tinh quặng (>95%C)/năm.

- Đầu tư dự án khai thác và tuyển quặng Graphit Bảo Hà, công suất 10.000 tấn

(>95%C)/năm.

*(7) Phát triển công nghiệp hỗ trợ:*

Phát triển các dịch vụ sửa chữa máy móc công nghiệp, thiết bị điện tử dân dụng và công nghiệp, phương tiện giao thông, vận tải... gắn với đô thị và khu vực sản xuất công nghiệp tập trung.

- Đối với công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất phân bón, hóa chất: Đầu tư và thu hút thêm một số dự án sản phẩm bao bì PP và PE, phục vụ cho các sản phẩm của ngành phân bón, xi măng, phụ gia thức ăn gia súc và các ngành công nghiệp khác, cụ thể: sản xuất bao bì PP, công suất 20 triệu bao/năm; sản xuất bao bì tráng ni lông, công suất 15 triệu sản phẩm/năm; bao bì, bì các tông, công suất 10 triệu sản phẩm/năm; sản xuất thùng phuy kim loại đựng phốt pho vàng, 300.000 sản phẩm/năm.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành chế biến gỗ: Sản xuất các sản phẩm phụ kiện phục vụ sản xuất gỗ như: Bu-lông, ốc vít, dầu bóng, sơn, keo dán gỗ... sản xuất sản phẩm hỗ trợ chế biến gỗ xuất khẩu, công suất: 10.000-20.000 tấn/năm.

**1.4. Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản**

- Vùng phát triển trồng trọt:

*(i) Vùng trồng lúa, ngô:* Giảm diện tích trồng lúa, ngô kém hiệu quả sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn, trong đó giai đoạn 2021-2025, giảm khoảng 7.000-8.000 ha diện tích trồng lúa, ngô kém hiệu quả. Tập trung xây dựng vùng thâm canh trồng điểm lúa có khả năng chủ động tưới tiêu, quy mô trên 11.000 ha tại các huyện Văn Bàn, Bảo Thắng, Bảo Yên. Phát triển vùng thâm canh ngô, quy mô 12.500 ha để nâng cao năng suất, giá trị tại các huyện Bảo Thắng, Mường Khương, Văn Bàn, Si Ma Cai, một số khu vực tại Bảo Yên.

*(ii) Vùng sản xuất chè:* Giai đoạn 2021 - 2025 trồng mới 1.924 ha nâng tổng diện tích chè toàn tỉnh đạt 8.420 ha; giai đoạn 2026 - 2030 trồng mới 1.800 ha chè để nâng tổng diện tích chè toàn tỉnh đạt trên 10.000 ha. Định hướng đến năm 2050 diện tích chè ổn định đạt 10.500 ha. Vùng chè tập trung tại 3 huyện trọng điểm là Mường Khương, Bảo Thắng, Bảo Yên. Vùng chè sản xuất chè hữu cơ tập trung tại huyện Bắc Hà, Mường Khương, Bát Xát. Bố trí, chuyển đổi khoảng 3.500 ha diện tích đất trồng cây kém hiệu quả phục vụ cho trồng chè mới, thay thế chè kém chất lượng. Đẩy mạnh thâm canh diện tích chè đến năm 2025 đạt 4.500 ha, chiếm 55% diện tích chè toàn tỉnh; đến năm 2030 diện tích thâm canh chè đạt 6.000 ha, chiếm 60% diện tích chè toàn tỉnh. Đến năm 2050 mở rộng diện tích sản xuất chè theo tiêu chuẩn GAP đạt 6.000 ha, duy trì 1.000 ha chè theo tiêu chuẩn hữu cơ. Đầu tư công nghệ chế biến sâu, đa dạng mẫu mã sản phẩm, nâng giá trị sản phẩm/đơn vị canh tác từ 20 - 25% so với năm 2020; nâng tỷ lệ chế biến chè xanh từ 15% lên 30 - 40%. Từng bước tăng tỷ lệ xuất khẩu sang các nước EU, Đông Âu, Đài Loan đạt 20 - 30% sản lượng; chè nội tiêu đạt 30% sản lượng.

*(iii) Vùng trồng cây dược liệu:* Giai đoạn 2021 - 2025, tổng diện tích cây dược liệu đạt khoảng 4.000 ha, trong đó trồng mới 1.000 ha cây dược liệu chủ lực hàng năm, để diện tích đạt 1.500 ha vào năm 2025. Đến năm 2030, diện tích cây dược liệu đạt 5.000 ha, trong đó cây hàng năm đạt 2.000 ha và đạt 3.000 ha vào năm 2050. Vùng sản xuất cây dược liệu chủ lực hàng năm tập trung tại 4 huyện trọng điểm là Bắc Hà, Sa Pa, Bát Xát, Si Ma Cai. Chuyển đổi khoảng 1.500 ha đất trồng cây kém hiệu quả sang trồng mới cây dược liệu hàng năm.

*(iv) Vùng trồng chuối:* Giai đoạn 2021 - 2025, phát triển ổn định vùng sản xuất

chuối tập trung đạt 3.500 ha; giai đoạn 2026 - 2030, mở rộng 1.500 ha, nâng tổng diện tích lên 5.000 ha chuối, giữ ổn định diện tích đến năm 2050. Vùng sản xuất chuối tập trung chủ yếu tại các huyện: Mường Khương, Bát Xát, Bảo Thắng, Bảo Yên. Toàn bộ diện tích trồng mới 1.500 ha chuối được thực hiện chuyển đổi trên đất trồng cây kém hiệu quả.

(v) *Vùng trồng dứa*: Vùng sản xuất dứa tập trung chủ yếu tại các huyện Mường Khương, Bảo Thắng, Bát Xát. Giai đoạn 2021 - 2025, tiếp tục mở rộng thêm 1.500 ha dứa tại các huyện: Mường Khương, Bảo Thắng, nâng tổng diện tích dứa trên địa bàn tỉnh đạt 2.500 ha; giai đoạn 2026 - 2030, mở rộng thêm 500 ha, tổng diện tích đạt 3.000 ha. Thực hiện chuyển đổi khoảng 2.000 ha đất trồng cây kém hiệu quả sang phát triển vùng sản xuất dứa tại huyện: Mường Khương, Bảo Thắng, Bát Xát. (vi) *vùng trồng rau an toàn trái vụ vùng cao*: Quy hoạch vùng rau an toàn, rau trái vụ quy mô trên 2.000 ha vào năm 2025; phần đầu đạt trên 2.400 ha vào năm 2030, tập trung tại các huyện, thị xã: Sa Pa, Bát Xát, Bắc Hà, Bảo Thắng, Bảo Yên, Si Ma Cai.

- Vùng nuôi trồng thủy sản: Tập trung phát triển nuôi thủy đặc sản, nuôi thâm canh và bán thâm canh, định hướng nuôi theo hướng VietGAP ở các huyện Bát Xát (các xã Bản Qua, Quang Kim); huyện Bảo Thắng (các xã Xuân Quang, Xuân Giao, Phú Nhuận và thị trấn Phong Hải); Thành phố Lào Cai (các xã: Vạn Hòa, Cam Đường, Hợp Thành, Cốc San, Thống Nhất); Bảo Yên (các xã Kim Sơn, Lương Sơn, Phúc Khánh, Vĩnh Yên). Phát triển thủy sản nuôi cá lồng trên sông, hồ chứa tại các huyện: Bảo Yên (thị trấn Phố Ràng, xã Thượng Hà), Bắc Hà (các xã Nậm Lức, Nậm Khánh, Cốc Ly), Mường Khương (xã Tả Thàng), Si Ma Cai (các xã Nàn Xín, xã Bản Mế). Phát triển thủy sản nước lạnh đặc sản ở các huyện có tiềm năng trong tỉnh như Sa Pa, Bát Xát, Bắc Hà

- Vùng chăn nuôi: chăn nuôi lợn tập trung tại vùng thấp gồm các huyện: Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn và các xã vùng thấp của các huyện: Bát Xát, Bắc Hà, vùng ven thành phố Lào Cai và Vùng cao gồm các huyện Bắc Hà, Mường Khương, Văn Bàn, Bát Xát, Si Ma Cai, thị xã Sa Pa và các xã vùng cao của các huyện Bảo Thắng, Bảo Yên; Chăn nuôi bò ở những vùng có điều kiện thuận lợi (Văn Bàn, Bảo Yên, Bát Xát...), quy hoạch vùng giống bò bản địa tốt ở các xã Dìn Chín, Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương và xã Cán Cầu, Lữ Thẩn, huyện Si Ma Cai; thực hiện các biện pháp bình tuyển, chọn lọc nâng cao chất lượng giống; Chăn nuôi trâu ở huyện Bảo Yên gồm 4 xã: Xuân Hoà, Vĩnh Yên, Thượng Hà, Tân Dương, tiếp tục quảng bá thương hiệu trâu Bảo Yên

### **III. Lựa chọn phương án tổ chức không gian kinh tế - xã hội**

#### **1. Bố trí không gian các vùng bảo tồn đa dạng sinh học đã được xác định trong quy hoạch ngành cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh**

Vùng bảo tồn đa dạng sinh học đã được xác định trong quy hoạch ngành cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh bao gồm: Bảo vệ 03 khu rừng đặc dụng hiện có với tổng diện tích 72.067 ha tại (1) Vườn quốc gia Hoàng Liên: 28.491 ha, (2) Khu Bảo tồn thiên nhiên Bát Xát: 18.637 ha, (3) Khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bàn: 24.939 ha. Quy hoạch bảo vệ khu rừng phòng hộ trên 09 huyện, thành phố, thị xã với tổng diện tích 144.820,9 ha. Thành lập Khu Bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm tại VQG Hoàng Liên; Thành lập Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, giai đoạn đến năm 2030 tại KBTTN Bát Xát.

#### **2. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội**

**Vùng 1: Vùng trung tâm, gồm thành phố Lào Cai, huyện Bảo Thắng và phần hạ huyện Bát Xát theo dọc sông Hồng**

- *Tính chất vùng*: là vùng động lực kinh tế trọng điểm của tỉnh; đóng vai trò là đầu

tàu kinh tế lôi kéo, lan tỏa sự phát triển ra toàn vùng tỉnh; có thuận lợi, lợi thế phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại - dịch vụ, dịch vụ logistics và vận tải; là trung tâm chính trị, văn hóa, giải trí của toàn vùng tỉnh.

- *Định hướng phát triển của Vùng 1:* Phát triển mở rộng các đô thị trong vùng, tổ chức liên kết đô thị hóa gắn với phát triển kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, dịch vụ thương mại, logistics phục vụ XNK hàng hóa nhằm thúc đẩy hình thành một vùng kinh tế phát triển năng động; mở mới, thu hút đầu tư phát triển khu đô thị, điểm dân cư. Phát triển TP.Lào Cai, các đô thị Bát Xát, Phố Lu, Tầng Loông là các hạt nhân đô thị của vùng. Thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu, thu hút đầu tư phát triển đô thị - công nghiệp - dịch vụ logistics trong Khu kinh tế cửa khẩu; mở rộng và hình thành mới một số KCN, CCN; thu hút đầu tư phát triển công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến chế tạo; phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với đô thị. Trong đó:

+ Thành phố Lào Cai: Phát triển đô thị nén đa chức năng, xây dựng thành phố Lào Cai trở thành đô thị có chất lượng sống cao; phát triển dịch vụ, thương mại hiện đại, chất lượng; phát triển dịch vụ đối ngoại cấp quốc gia và cấp vùng, trong đó trọng tâm là phát triển dịch vụ xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, logistics; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với logistics và Khu kinh tế cửa khẩu; phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. TP.Lào Cai có vai trò là trung tâm phân phối hàng hóa của cả vùng tỉnh, đồng thời là một đầu mối, một trung tâm dịch vụ logistic cấp quốc gia và cấp vùng.

+ Khu vực Đông Bát Xát (các xã từ A Mú Sung đến Quang Kim của huyện Bát Xát): Phát triển thị trấn Bát Xát gắn với kinh tế cửa khẩu, logistics, thương mại dịch vụ, công nghiệp; Xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển khu vực cửa khẩu Bản Vược và các lối mở; Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế biến chế tạo; phát triển nông nghiệp và sản xuất nông sản hàng hóa.

+ Khu vực huyện Bảo Thắng: Phát triển đô thị Tầng Loông gắn với phát triển công nghiệp luyện kim, công nghiệp khai thác khoáng sản, dịch vụ thương mại. Xây dựng kết cấu hạ tầng và mở rộng đô thị Tầng Loông liên kết với đô thị Phố Lu. Đầu tư cơ sở hạ tầng, quy hoạch phát triển các khu đô thị mới. từng bước đô thị hóa khu vực các xã Gia Phú, Xuân Giao. Thu hút đầu tư phát triển các loại hình công nghiệp dọc tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai, phát triển KCN tại Phong Niên, Phong Hải. Xây mới, mở rộng các tuyến giao thông kết nối các đô thị của vùng huyện Bảo Thắng với TP.Lào Cai, thị trấn Bát Xát hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp phát triển năng động.

**Vùng 2: Vùng thấp, bao gồm không gian địa lý của các huyện Bảo Yên, Văn Bàn, toàn bộ địa giới hành chính nằm hai bên của “trục kinh tế động lực” trục dọc sông Hồng theo hai hướng Đông và Tây**

- *Tính chất vùng:* Đây là vùng có lợi thế trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, nông dân; phát triển nông nghiệp gắn với tập trung phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, xây dựng chuỗi giá trị cho các sản phẩm nông lâm nghiệp; phát triển du lịch tâm linh, văn hóa tại các huyện Bảo Yên, Văn Bàn; thu hút đầu tư xây dựng khu logistics, hạ tầng thương mại gắn với trục kinh tế động lực dọc sông Hồng và cảng hàng không Sa Pa, đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; hệ thống đường giao thông kết nối ngang với các tỉnh trung du miền núi phía Bắc; phát triển và cung cấp nguồn nhân lực, lao động cho các khu, cụm công nghiệp tại Võ Lao, Cam Cạn..., nâng cao chất lượng đô thị tại các thị trấn và phát triển các đô thị mới (Vĩnh Yên, Xuân Hòa, Bảo Hà, Khánh Yên, Dương Quỳ...).



- *Định hướng phát triển vùng*: Phát triển chuỗi đô thị Phố Ràng, Bảo Hà, Khánh Yên dọc QL.279; phát triển các điểm dân cư tại các xã dọc QL.70; đầu tư kết cấu hạ tầng hình thành đô thị loại V Bảo Hà-Tân An; phát triển đô thị Phố Ràng gắn với không gian xã Yên Sơn đảm bảo chức năng trung tâm kinh tế khu vực phía Đông của vùng; đầu tư xây dựng Võ Lao thành đô thị loại V; phát triển đô thị Khánh Yên, trung tâm cụm xã tại Minh Lương là các hạt nhân phát triển khu vực phía Tây của vùng; Lây trực QL.70 và QL.279 là các trục phát triển chính. Thúc đẩy hoạt động kinh tế dựa trên trục QL.279 và QL.70, sử dụng kết nối với cao tốc Hà Nội – Lào Cai là đầu mối tiếp cận thị trường cả nước và xuất khẩu. Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến nông lâm sản; bảo tồn đa dạng sinh học Khu bảo tồn thiên nhiên Văn Bàn – Hoàng Liên. Xây dựng KCN Võ Lao (GD1) gắn kết với KCN Tầng Loông; xây dựng sân bay Sa Pa và KCN Cam Cọn gắn với sân bay Sa Pa tại xã Cam Cọn. Đầu tư kết cấu hạ tầng kết nối đường cao tốc, đường tỉnh với cầu hàng không – Sân bay Sa Pa tạo đầu ra cho toàn vùng. Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững; phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa trong đó chú trọng phát triển một số nông sản đặc hữu.

+ Khu vực tả ngạn sông Hồng thuộc huyện Bảo Yên: Đầu tư phát triển các đô thị Phố Ràng, đô thị Bảo Hà; phát triển các điểm dân cư tại các xã dọc QL.70, QL.279 gắn với phát triển công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế biến nông lâm sản là động lực phát triển. Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành một số vùng chuyên canh cây ăn quả, cây công nghiệp, rau hàng hóa chất lượng cao gắn với đô thị và tận dụng điều kiện giao thông thuận lợi để tham gia vào chuỗi giá trị nông sản cả nước và xuất khẩu. Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, nông sản; thu hút đầu tư dự án công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp chế biến chế tạo. Công nghiệp trong vùng là nơi chế biến, tiêu thụ nông lâm sản cho cả vùng 3 và vùng Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà. Cho phép mở mới các điểm khai thác khoáng sản dọc QL.70 phục vụ phát triển công nghiệp và đô thị.

+ Khu vực huyện Văn Bàn: Lây khu vực Võ Lao, Sơn Thủy – Khánh Yên – Tân An là khu vực động lực phát triển của khu vực. Trong đó phát triển đô thị Khánh Yên để đảm nhiệm chức năng cung cấp dịch vụ, hàng hóa cấp vùng huyện nhất là nơi cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các xã dọc QL.279 tại Văn Bàn. Xã Sơn Thủy phát triển theo hướng: Phát triển trung tâm xã gắn với phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến chế tạo, kết nối khu vực với KCN Tầng Loông, KCN Võ Lao (GD1)<sup>9</sup>. Cho phép mở mới các mỏ khoáng sản tại Minh Lương, Nậm Xây, Dương Quý. Khu vực các xã phía Tây của Văn Bàn: Phát triển nông nghiệp lâm nghiệp: bảo vệ rừng phòng hộ; khoanh nuôi và khai thác bền vững rừng trồng. Bảo vệ rừng và đa dạng sinh học KBTTN Hoàng Liên – Văn Bàn.

### **Vùng 3: Vùng cao, gồm các huyện Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, thị xã Sa Pa, phần phía Tây huyện Bát Xát**

- *Tính chất vùng*: Đây là vùng có đặc điểm chung đều là địa hình núi cao, có các tiểu vùng có điều kiện tự nhiên, khí hậu khác nhau, nơi quần cư sinh sống chủ yếu của đồng bào các dân tộc với nhiều nét bản sắc văn hoá dân tộc phong phú. Mỗi nơi, mỗi địa bàn đều có những đặc trưng nổi bật để nhận diện như: Sa Pa - Thành phố trong sương, Bát Xát - Nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt, Mường Khương - Huyền thoại vùng biên viễn, Bắc Hà - Cao nguyên trắng, Si Ma Cai - Vang vó ngựa biên thủy; đây là vùng có tiềm năng, lợi thế trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc hữu như: Chè, Thảo dược, Chuối, Dứa, cây ăn quả ôn đới, cá nước lạnh..., có tiềm năng, lợi thế lớn trong phát triển các loại hình du lịch (du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá...), với tâm điểm

<sup>9</sup> KCN Võ Lao (GD1) dự kiến hình thành trong giai đoạn 2021-2025

là khu du lịch quốc gia Sa Pa, sắc màu văn hoá của các phiên chợ vùng cao Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, âm vang của Ý Tý đại ngàn, trong vùng có VQG Hoàng Liên và Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát, có đa dạng sinh học cao cần được bảo tồn và kết hợp với phát triển du lịch. Đây là cơ sở cho việc triển khai xây dựng và thực hiện các cơ chế chính sách, huy động nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, thực hiện các chính sách an sinh, xã hội, giảm nghèo bền vững, ổn định đời sống nhân dân các dân tộc, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia trong quy hoạch tỉnh Lào Cai đến 2030, tầm nhìn 2050.

- *Định hướng phát triển của Vùng 2*: Phát triển đa dạng các loại hình du lịch trên cơ sở khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và văn hóa của các dân tộc; phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao tham gia vào chuỗi giá trị nông sản cả nước và xuất khẩu; phát triển nông lâm nghiệp kết hợp với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa; phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản; mở rộng và phát triển đô thị du lịch-dịch vụ trên địa bàn thị xã Sa Pa và khu vực Ý Tý; phát triển đô thị Sa Pa là trung tâm của khu vực Mường Hoa; đầu tư kết cấu hạ tầng đưa Ý Tý trở thành đô thị hạt nhân của vùng Tây Bát Xát; bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc; bảo tồn đa dạng sinh học VQG Hoàng Liên, Khu bảo tồn loài Bát Xát. Trong đó: Thị xã Sa Pa: Phát triển khu vực trung tâm đô thị Sa Pa và phụ cận trở thành trung tâm du lịch cấp quốc gia, thu hút mạnh khách du lịch quốc tế; phát triển đô thị Sa Pa theo hướng trở thành đô thị du lịch-dịch vụ chất lượng cao. Phát triển các chức năng đô thị mới để Sa Pa đồng thời đảm nhiệm chức năng là đô thị trung tâm Vùng kinh tế Phía Tây của tỉnh. Phát triển công nghiệp gắn với chuỗi giá trị du lịch-dịch vụ, công nghiệp chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp. Phát triển nông nghiệp chất lượng cao, sạch tham gia vào chuỗi cung ứng nông sản cấp vùng; phát triển nông nghiệp gắn với du lịch-dịch vụ. Phát triển du lịch kết hợp với bảo tồn văn hóa. Bảo tồn thiên nhiên VQG Hoàng Liên Sơn, kết hợp bảo tồn với du lịch; Khu vực các xã phía Tây huyện Bát Xát: Phát triển Ý Tý trở thành khu du lịch trọng điểm mới của Lào Cai và vùng TDMNPB, liên kết phát triển du lịch giữa Ý Tý với Sa Pa; hình thành đô thị Ý Tý theo tiêu chí đô thị loại V – trung tâm hành chính của huyện Bát Xát, trung tâm kinh tế của tiểu vùng Tây Bát Xát. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông sản hàng hóa; phát triển lâm nghiệp thân thiện với môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học trong Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát; Phát triển đô thị Bắc Hà trở thành trung tâm du lịch của Vùng núi cao Đông Bắc, trung tâm cung ứng hàng hóa, dịch vụ liên huyện Bắc Hà-Si Ma Cai. Phát triển TT.Mường Khương là hạt nhân của khu vực phía Bắc Mường Khương, Bản Lầu trở thành trung tâm khu vực phía Nam Mường Khương. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp dựa trên điều kiện đặc thù của địa phương: Hình thành vùng cây ăn quả, vùng dược liệu; phát triển lâm nghiệp trồng, chăm sóc, khai thác rừng. Phát triển du lịch dựa trên cảnh quan thiên nhiên và đặc trưng văn hóa. Tổ chức liên kết hình thành tuyến du lịch Bắc Hà – Si Ma Cai – Mường Khương, đồng thời kết nối du lịch của vùng với TP.Lào Cai và các điểm đến du lịch Xín Mần, Hoàng Su Phì của Hà Giang. Phát triển công nghiệp chế biến, trọng tâm là công nghiệp chế biến nông lâm sản. Bảo tồn cảnh quan tự nhiên và văn hóa địa phương; bảo vệ rừng phòng hộ.

### **3. Các khu vực khuyến khích phát triển, khu vực hạn chế phát triển, khu vực bảo vệ nghiêm ngặt**

Khu vực khuyến khích phát triển: Cho phép phát triển đô thị theo quy hoạch, khuyến khích phát triển nông nghiệp, phát triển KCN, CCN và các hoạt động sản xuất, cho phép khai thác khoáng sản.

(i) Khu vực thành phố Lào Cai: Khuyến khích phát triển trên toàn bộ diện tích thành phố.

(ii) Huyện Bát Xát: Khuyến khích phát triển đô thị và công nghiệp tại thị trấn Bát Xát, các xã Quang Kim, Bản Qua, Bản Vược, Cốc Mỳ, Trịnh Tường, Nậm Chắc, A Mú Sung.

(iii) Huyện Bảo Thắng: các xã Gia Phú, Sơn Hải, Xuân Giao, Sơn Hà, Tầng Loóng, Phú Thuận, Thái Niên, Xuân Quang, Trì Quang, thị trấn Phố Lu; khuyến khích phát triển các xã dọc QL70. (iv) Huyện Bảo Yên: các xã Cam Cọn, Sơn Kim, Bảo Hà, Điện Quan, Thượn Hà, Minh Tân, Tân Dương, Yên Sơn, Lương Sơn, Phúc Khánh, Việt Tiến, Xuân Thượng, Xuân Hòa, Vĩnh Yên, Nghĩa Đô, Tân Tiến. (v) Huyện Văn Bàn: phát triển đô thị Võ Lao, KCN Võ Lao (GĐ1), xã Sơn Thủy (dọc theo thung lũng Tầng Loóng) phục vụ phát triển công nghiệp; phát triển đô thị Tân Thượng, Tân An (dọc theo QL.4D), thị trấn Khánh Yên, các xã Khánh Yên Thượng, Làng Giàng, Hòa Mạc, Dương Quý, Thảm Dương, Minh Lương (dọc QL.279).

(vi) Thị xã Sa Pa: Tất cả các phường của thị xã Sa Pa, các xã Trung Chải, Tả Phìn và khu vực phía Bắc thung lũng Mường Hoa nằm ngoài ranh giới VQG Hoàng Liên Sơn.

(vii) Huyện Bắc Hà: khuyến khích hoạt động phát triển thị trấn Bắc Hà, các xã dọc tỉnh lộ 153: Bản Phố, Na Hối, Thái Giàng Phố, Nậm Mòn, Bảo Nhai; bảo tồn cảnh quan xanh vùng núi của các xã này.

(viii) Huyện Mường Khương: khuyến khích phát triển đô thị tại thị trấn Mường Khương, khuyến khích phát triển các xã dọc QL.4D: Bản Lầu, Bản Sen, Lũng Vai (đi đôi với bảo vệ cảnh quan khu vực núi cao của các xã này); các xã khác tập trung phát triển nông lâm nghiệp, chỉ khuyến khích phát triển xây dựng tại trung tâm xã.

(ix) Huyện Si Ma Cai: khuyến khích phát triển đô thị, du lịch, tiểu thủ công nghiệp tại thị trấn Si Ma Cai, các xã khác tập trung phát triển nông nghiệp, bảo vệ và khai thác rừng, bảo tồn cảnh quan.

Khu vực hạn chế phát triển: Khu vực hạn chế phát triển là các khu vực nông, lâm nghiệp có chức năng kết hợp làm vành đai sinh thái được xác định cụ thể trong đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch vùng huyện, đồ án quy hoạch chi tiết của các huyện; Khu vực hạn chế phát triển là khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh; Khu vực có rủi ro thiên tai cao; Hành lang bảo vệ nguồn nước các hồ thủy điện và thủy lợi.

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp).

Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: Khu vực nằm trong ranh giới VQG Hoàng Liên, Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên-Văn Bàn, Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát.

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp).

#### **4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện**

- (1). Phát triển một (1) trục động lực
- (2). Hai (2) cực phát triển: Cực “Bắc” và Cực “Nam”
- (3). Ba (3) vùng kinh tế

#### **IV. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội**

##### **1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật**

##### **1.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông**

a). Đường bộ: Đối với hệ thống giao thông đối ngoại gồm đường bộ cao tốc, QL: chủ động, tích cực phối hợp với các cơ quan trung ương, địa phương lân cận cùng nghiên cứu, đề xuất các phương án kỹ thuật, phân kỳ đầu tư để thúc đẩy thực hiện nhanh các dự án đầu tư theo quy hoạch, phân đầu

(1) Trước năm 2030, xây dựng hoàn chỉnh đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai với quy mô 06 làn xe.

(2) QL.70: Đến năm 2025, duy trì cấp hạng, sửa chữa mặt đường. Đến năm 2030: Hoàn thiện xây dựng, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe. Cải tạo các cầu yếu trên tuyến đạt tải trọng HL93.

(3) QL.4D: Đến năm 2025, đoạn từ đỉnh đèo Trạm Tôn đến Km110 (điểm cuối đường tránh Sa Pa): Cải tạo nâng cấp với quy mô đường cấp III, chiều dài khoảng 21km. Đoạn từ Km110 đến nút giao IC19: Sửa chữa mặt đường bê tông nhựa chiều dài 26km. Đoạn từ nút giao IC19 đến Kim Tân: Nâng cấp quy mô 4 làn xe, chiều dài 1,5km. Đoạn Bản Phiệt – cửa khẩu Sín Tèn: Cải tạo nâng cấp quy mô đường cấp III, chiều dài khoảng 50km. Đến năm 2030, duy trì cấp hạng đường.

(4) QL.4: Đến năm 2025, sửa chữa mặt đường bê tông nhựa. Đến năm 2030: Mở rộng toàn tuyến đạt cấp IV.

- QL.4E: Đến năm 2025, cải tạo, nâng cấp 8km đoạn qua địa phận huyện Bảo Thắng đạt cấp III, cấp IV, mặt đường bê tông nhựa. Trước năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu cấp IV, đầu tư nâng cấp các cầu trên tuyến.

- QL. 279: Đến năm 2025, hoàn thành dự án đường giao thông kết nối các tỉnh phía Bắc (QL.279 nối từ nút giao IC16 cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Lai Châu), chiều dài khoảng 64km, quy mô đường cấp III, trong đó có đoạn tuyến tránh thị trấn Khánh Yên. Đoạn từ nút giao IC16 đi Bảo Hà - Bảo Yên - Nghĩa Đô - Hà Giang: Cải tạo nâng cấp 8km từ Km80 - Km88 đạt cấp IV, hoàn thành tuyến tránh xã Bảo Hà.

#### **Đối với đường tỉnh:**

(1) ĐT.151: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp đoạn từ ngã ba Xuân Giao đến Km10 đạt cấp III, cấp IV miền núi, chiều dài khoảng 10 km; xây dựng một số cầu và cầu trần còn lại trên ĐT.151. Trước năm 2030, cải tạo nâng cấp đoạn từ Km10 - Km40 đạt cấp III, cấp IV.

(2) ĐT.151B và ĐT.151C: Đến năm 2025, cải tạo, nâng cấp ĐT.151B đoạn từ cầu Hòa Mạc đến QL.279 và đoạn từ xã Nậm Tha đến giáp xã Phong Dụ Hạ (tỉnh Yên Bái), huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai, chiều dài khoảng 10km, quy mô đường cấp V miền núi. Sửa chữa mặt đường 6km ĐT.151C đoạn Cam Cọn - Tân Thượng. Đến năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV.

(3) ĐT.152: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp đoạn từ Bản Dền đi Phố Lu với quy mô đường cấp IV miền núi, chiều dài khoảng 20km. Đến năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt cấp III. Xây dựng các tuyến tránh các đô thị.

(4) ĐT.152B: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp đoạn từ Thanh Phú - Nậm Cang với quy mô đường cấp V. Đến năm 2030, xây dựng mới đoạn Nậm Cang - Nậm Chày, dài khoảng 20km đạt tiêu chuẩn cấp V.

(5) ĐT.153: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp đoạn từ Bắc Ngầm – Bắc Hà với quy mô đường cấp III, cấp IV, chiều dài khoảng 25km, để điều chỉnh thành QL 4E kéo dài. Đến năm 2030, nghiên cứu xây dựng tuyến tránh từ Trung Đô đến đường Nậm Mòn – Cốc

Ly (khu vực cầu Km21) với chiều dài khoảng 12km, quy mô đường cấp IV. Hoàn thành xây dựng các cầu trên tuyến. Nâng cấp các đoạn tuyến có quy mô cấp A-GTNT, cấp VI, cấp V lên cấp IV.

(6) *ĐT.154*: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp quy mô đường cấp V miền núi, chiều dài 22 km (đoạn từ xã Nậm Lư đến xã La Pán Tẩn); sửa chữa mặt đường toàn tuyến. Đến năm 2030, nâng cấp đoạn Bắc Ngâm đến thủy điện Cốc Ly dài khoảng 25 km đạt tiêu chuẩn cấp IV; Nâng cấp đoạn Cốc Ly - Mường Khương - Nậm Cháy đạt cấp IV.

(7) *ĐT.155*: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp đoạn từ Sa Pa đến Dền Sáng (kết nối từ Sa Pa sang Y Tý), quy mô cấp IV miền núi, chiều dài 44 km. Hoàn thành đoạn tuyến nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai theo hình thức hợp đồng BOT (*ĐT.155*, chiều dài 22km) với quy mô đường cấp IV. Đến năm 2030, duy trì cấp hạng kỹ thuật đường.

(8) *ĐT.156*: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp đoạn Kim Thành - Ngòi Phát với quy mô nền đường rộng 35m đến 45m, chiều dài 12 km. Xây dựng các cầu thay thế ngầm tràn; sửa chữa, nâng cấp các đoạn tuyến đảm bảo đạt tiêu chuẩn đường cấp IV để điều chỉnh thành QL.4E kéo dài; Xây dựng tuyến đường và kè dọc sông biên giới từ Bản Vược - Trinh Tường với chiều dài khoảng 20km với quy mô mặt đường rộng 12m đến 25m. Đến năm 2030, duy trì cấp hạng kỹ thuật tuyến.

(9) *ĐT.156B và ĐT.157*: Đến năm 2025, sửa chữa mặt đường, duy trì cấp hạng kỹ thuật tuyến. Đến năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV.

(10) *ĐT.158*: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp đoạn A Mú Sung - Y Tý và đoạn Dền Sáng - Sàng Ma Sáo với quy mô IV miền núi, chiều dài 50km. Đến năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV miền núi.

(11) *ĐT.159*: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp một số đoạn tuyến kết hợp với sửa chữa mặt đường với chiều dài khoảng 25 km, bổ sung các công trình phòng hộ, đảm bảo an toàn giao thông, trong đó ưu tiên sửa chữa, nâng cấp đoạn tuyến từ Bắc Hà – Lùng Phình đảm bảo đạt tiêu chuẩn đường cấp IV để điều chỉnh thành QL.4E kéo dài. Đến năm 2030, nâng cấp các đoạn tuyến có quy mô cấp A-GTNT, cấp VI, cấp V để đảm bảo toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV.

(12) *ĐT.160*: Đến năm 2025, cải tạo nâng cấp 18 km (đoạn Bản Cái – Tân Dương và đoạn Phó Ràng – Xuân Thượng) với quy mô đường cấp V; sửa chữa mặt đường trên toàn tuyến. Xây dựng cầu Nậm Tôn. Đến năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV.

(13) *ĐT.161*: Đến năm 2025, hoàn thành nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cấp V, chiều dài 64 km, xây dựng đoạn kéo dài từ Bảo Nhai – bờ tả sông Hồng mặt đường thảm bê tông nhựa. Đến năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV.

(14) *ĐT.162*: Đến năm 2025, nâng cấp đoạn từ Tầng Loong - Phú Nhuận – cầu Phó Lu dài 10km. Đến năm 2030, duy trì cấp hạng kỹ thuật tuyến.

Xây dựng các công trình giao thông khác:

- Xây dựng đường nối Cảng hàng không Sa Pa – trung tâm thị xã Sa Pa.
- Xây dựng đường kết nối CHK Sa Pa – Khu Kinh tế cửa khẩu.
- Xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa các cầu Cầu đường bộ qua sông Hồng thuộc khu vực Bát Xát (Việt Nam) – Bá Sái (Trung Quốc); cầu Làng Giàng; cầu Phú Thịnh; cầu Bến Cốc;

- Xây dựng cầu qua sông Chảy tại lối mở Hóa Chư Phùng, huyện Si Ma Cai  
(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

d). Các công trình khác

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

đ). Đường đến trung tâm xã: Giai đoạn 2021-2025, nâng cấp khoảng 447km đường đến Trung tâm các xã có tiềm năng phát triển du lịch, nông nghiệp chất lượng cao, làng nghề truyền thống và các sản phẩm hàng hóa. Quy mô đường cấp VI miền núi. *Giai đoạn 2026-2030*, nâng cấp, mở rộng đường đến 100% các xã đạt tiêu chuẩn cấp V, cấp VI.

e). Đường giao thông nông thôn: Giai đoạn 2021-2025, nâng cấp khoảng 1.900 km (bao gồm mở rộng nền đường, đổ bê tông và rải cấp phối mặt đường). Đến năm 2025, phần đầu toàn tỉnh có khoảng 6.500 km đường GTNT được bê tông hóa (đạt 80%). Hoàn thành tiêu chí nông thôn mới về giao thông (tiêu chí số 2) cho các xã để nâng tổng số xã hoàn thành tiêu chí giao thông trong tỉnh là 115 xã. *Giai đoạn 2026-2030*, đầu tư xây dựng nâng cấp 50% đường huyện, khoảng 300 km đạt cấp A-GTNT.

f). Quy hoạch hệ thống giao thông tỉnh: Xây dựng một số bãi đỗ xe tại TP. Lào Cai, thị xã Sa Pa và khu vực đô thị của các huyện.

(1) Quy hoạch bãi đỗ xe, bến xe hàng:

Quy hoạch, đầu tư xây dựng các bãi đỗ xe tỉnh, bến xe hàng nhằm đáp ứng nhu cầu dừng đỗ ngày càng cao theo hướng: (i) Tại mỗi thị trấn thuộc huyện bố trí ít nhất một bãi đỗ xe tỉnh cho xe ô tô con - xe ô tô khách, một bến xe hàng; (ii) Tại các xã còn lại bố trí một bến xe hàng. Quy mô của bãi đỗ xe, bến xe hàng căn cứ vào lượng xe của từng thị trấn, từng xã.

Đối với thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, các thị xã của tỉnh (các huyện phát triển thành thị xã), số lượng bãi đỗ xe tỉnh, bến xe hàng được quy hoạch, đầu tư xây dựng theo hướng: Đối với mỗi phường trong khu nội thị xây dựng một bãi đỗ xe tỉnh cho xe ô tô, ưu tiên quy hoạch bãi đỗ xe con; Các bến xe hàng khi xây dựng bố trí gần các trung tâm thương mại, chợ đầu mối, các vị trí trên đường vành đai của thành phố, thị xã tránh xây dựng ở khu vực trong nội thị.

(2). Quy hoạch hệ thống bến xe khách:

- *Thành phố Lào Cai*: Cải tạo, nâng cấp Bến xe Trung tâm Lào Cai, duy trì bến xe loại 1; xây dựng mới bến xe phía Tây bên cạnh QL.4D để đến năm 2030 đạt bến xe loại 1.

- *Huyện Bảo Thắng*: Đến năm 2030, đầu tư nâng cấp đạt bến xe loại 3 đối với bến xe thị trấn Phố Lu; đầu tư nâng cấp bến xe tại thị trấn Tầng Loỏng đạt bến xe loại 2; đầu tư nâng cấp bến xe Phong Hải đạt bến xe loại 5; đầu tư nâng cấp bến xe tại xã Sơn Hà đạt bến xe loại 2.

- *Huyện Bảo Yên*: Xây mới bến xe Phố Ràng đạt bến xe loại 2; xây dựng mới Bến xe Bảo Hà đến năm 2028 đạt bến xe loại 5; xây dựng mới bến xe xã Nghĩa Đô đạt bến xe loại 5; xây dựng mới bến xe xã Long Khánh đạt bến xe loại 5.

- *Huyện Bát Xát*: Xây dựng bến xe Bát Xát, đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt bến xe loại 2; Xây dựng mới bến xe xã Mường Hum, đến năm 2030 nâng cấp đạt bến xe loại 5; Xây dựng mới bến xe xã Y Tý, đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt bến xe loại 3; Xây dựng mới bến xe xã A Mú Sung, đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt bến xe loại 3; Xây dựng mới bến xe xã Trịnh Tường, đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt bến xe loại 3.

- *Huyện Bắc Hà*: Nâng cấp Bến xe thị trấn Bắc Hà đạt bến xe loại 2 năm 2030; Xây dựng mới bến xe xã Cốc Ly, đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt bến xe loại 5.

- *Huyện Mường Khương*: Đầu tư Bến xe thị trấn Mường Khương đến năm 2030 đạt bến xe loại 3; Xây dựng mới bến xe xã Pha Long đến năm 2030 đạt bến xe loại 5; Xây dựng mới bến xe xã Bản Lầu đến năm 2030 đạt bến xe loại 5.

- *Thị xã Sa Pa*: Xây dựng bến xe thị xã Sa Pa đến năm 2030 đạt bến xe loại 3; Xây dựng mới Bến xe khách, bãi đỗ và các dịch vụ hỗ trợ tại xã Sa Pa để sau năm 2026, duy trì bến xe loại 1; Xây dựng mới bến xe phía nam tại xã Bản Hồ, đến năm 2030 đạt bến xe loại 5; Xây dựng mới bến xe tại xã Mường Bo: đến năm 2030 đạt bến xe loại 3; Xây dựng mới bến xe tại xã Ngũ Chỉ Sơn: đến năm 2030, đầu tư nâng cấp đạt bến xe loại 5.

- *Huyện Si Ma Cai*: Bến xe thị trấn Si Ma Cai: đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt bến xe loại 3.

- *Huyện Văn Bàn*: Bến xe thị trấn Khánh Yên, đến năm 2030 đạt bến xe loại 2; Xây dựng mới bến xe xã Tân An: đến năm 2030 đạt bến xe loại 2; Xây dựng mới bến xe xã Võ Lao: đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt bến xe loại 5; Xây dựng mới bến xe xã Minh Lương: đến năm 2030 đạt bến xe loại 5; Xây dựng mới bến xe xã Liêm Phú: đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt bến xe loại 5; Xây dựng mới bến xe xã Nậm Tha: đến năm 2030 đạt bến xe loại 5.

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

c). Đường sắt: *Giai đoạn 2021-2025*, thống nhất phương án kết nối, triển khai xây dựng đoạn tuyến đường sắt giữa ga Lào Cai (tỉnh Lào Cai, Việt Nam) với ga Hà Khẩu Bắc (tỉnh Vân Nam - Trung Quốc); Hoàn thiện lập quy hoạch tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. *Giai đoạn 2026-2030*, kêu gọi đầu tư tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng; Cải tạo tuyến đường sắt Phố Lu - Cam Đường; Chuyển tuyến đường sắt vận tải quặng Cam Đường - Đồng Hồ ra ngoài khu trung tâm đô thị.

d). Đường thủy nội địa: *Giai đoạn 2021-2025*, hoàn thành lập quy hoạch tuyến đường thủy nội địa trên sông Hồng từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi (TP. Lào Cai) vào; Đầu tư, xây dựng các bến trên sông Chảy đoạn Bảo Nhai - Cốc Ly và vùng hồ Bắc Hà; *Giai đoạn 2026-2030*: Kêu gọi đầu tư và triển khai xây dựng tuyến đường thủy nội địa trên sông Hồng từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi (TP. Lào Cai) dài khoảng 166 km đạt cấp III. Xây dựng 03 đập dâng nước có âu thông thuyền trên tuyến, kết hợp nạo vét phá đá, thanh thải chướng ngại vật để chủ động dâng nước, đảm bảo độ sâu tối thiểu mùa kiệt 2,0 m trên toàn tuyến cho phương tiện 200 tấn đi lại với thời gian 10 tháng/năm. Xây dựng đập dâng nước và âu tàu tại Bảo Hà (Km237 + 500). Mở thêm một số bến mới trên sông Chảy khi có nhu cầu phát triển du lịch, đặc biệt là vùng hồ Bắc Hà; xây dựng cảng Lục Cầu đáp ứng cỡ tàu lớn nhất 600 tấn, năng lực thông qua 500.000 tấn/năm; Trong giai đoạn 2021 – 2030, đầu tư xây dựng một số cảng hóa trên một số sông lớn trên địa bàn tỉnh đáp ứng được nhu cầu, tổng công suất 1.600 nghìn tấn/năm. Trong đó, riêng đoạn tuyến sông Hồng công suất 1.300 nghìn tấn/năm

+ Cảng Lục Cầu: Thuộc địa phận thành phố Lào Cai. Giai đoạn 2021 – 2030, xây dựng cảng đáp ứng cỡ tàu từ 400 - 600 tấn, năng lực thông qua 300.000 tấn/năm. Giai đoạn sau năm 2030, nâng cấp năng lực khi có nhu cầu.

+ Cảng Bảo Hà: Thuộc địa phận huyện Bảo Yên. Giai đoạn 2021 – 2030, xây dựng cảng đáp ứng cỡ tàu từ 400 - 600 tấn, năng lực thông qua 300.000 tấn/năm. Giai đoạn 2031-

2050, nâng cấp năng lực khi có nhu cầu.

+ Cảng Phố Mới: Thuộc địa phận thành phố Lào Cai. Giai đoạn 2021 – 2030, xây dựng cảng đáp ứng cỡ tàu từ 600 tấn, năng lực thông qua 400.000 tấn/năm. Giai đoạn 2031-2050, nâng cấp năng lực khi có nhu cầu.

+ Cảng Phố Lu: Thuộc địa phận huyện Bảo Thắng. Giai đoạn 2021 – 2030, xây dựng cảng đáp ứng cỡ tàu từ 400 - 600 tấn, năng lực thông qua 300.000 tấn/năm. Giai đoạn 2031-2050, nâng cấp năng lực khi có nhu cầu.

+ Các cảng khác: Giai đoạn 2021 – 2030, nghiên cứu xây dựng các cảng đáp ứng cỡ tàu từ 400 - 600 tấn, năng lực thông qua 300.000 tấn/năm. Giai đoạn 2031-2050, nâng cấp năng lực khi có nhu cầu.

đ). Cảng cạn: Cảng ICD: Quy hoạch hệ thống cảng cạn, cụm cảng cạn Lào Cai đến năm 2030 với năng lực thông qua hàng hóa trên 1.000.000 TEU: cảng cạn ICD Phố Mới, cảng cạn ICD khu Kim Thành - Bản Vược, cảng cạn hàng không Sa Pa.....;

e). Cảng hàng không: Đến năm 2025, hoàn thành xây dựng Cảng hàng không Sa Pa đạt tiêu chuẩn là cấp 4C, công suất từ 1,5 triệu hành khách/năm. Sau năm 2030, nâng cấp, hoàn thiện các hạng mục của dự án đạt công suất 3,0 triệu hành khách/năm, đảm bảo khả năng khai thác các chuyến bay quốc tế thường lệ khi có nhu cầu. Xây dựng các sân bay trực thăng tại các huyện Bắc Hà, Bát Xát, thị xã Sa Pa và TP. Lào Cai để phục vụ phát triển du lịch, cứu hộ cứu nạn.

## **1.2. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện**

Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 500 kV, 220kV và 110kV.

### *a). Lưới điện 500kV:*

Xây dựng mới Trạm biến áp 500kV với công suất 2x900MVA để gom công suất nguồn thủy điện khu vực tỉnh Lào Cai, Yên Bái và một phần tỉnh Lào Cai, Hà Giang nhằm phục vụ giải tỏa công suất thủy điện khu vực Tây Bắc và nhập khẩu điện từ Trung Quốc; Xây dựng mới đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên dài 226,6 km, mạch kép tiết diện dây 330 mm<sup>2</sup> được phân pha 4.

### *b). Lưới điện 220kV:*

Xây dựng mới Trạm biến áp 220 kV Bát Xát, Xây dựng mới đường dây 220kV, mạch kép: Lào Cai - Bảo Thắng (dài 18km); Than Uyên - Trạm biến áp 500 kV Lào Cai (dài 70 km); Đầu nối trạm 220kV Văn Bàn chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 220kV từ trạm 500kV Lào Cai - trạm 220kV Than Uyên (dài 5km); Trạm biến áp 220 kV Bát Xát - Bảo Thắng/Trạm biến áp 500 kV Lào Cai (dài 40km); Xây dựng mới nhánh rẽ đường dây 220kV đầu nối Trạm biến áp 500 kV với 4 mạch (dài 5 km) đầu chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 220 kV Bảo Thắng - Yên Bái (hiện có); Xây dựng mới trạm 220kV Văn Bàn, công suất 2x250MVA, giai đoạn 2021-2025 lắp trước 1 máy; Xây dựng mới 06 xuất tuyến 110kV trạm 220kV Văn Bàn, đầu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Bảo Thắng đi 110kV Văn Bàn, dây dẫn ACSR240, chiều dài khoảng 3km, vận hành đồng bộ trạm 220kV Văn Bàn.

### *c). Lưới điện 110kV*

Đầu tư xây dựng bổ sung nguồn trạm 110kV tại 3 vùng:

- Vùng 1: Thành phố Lào Cai, Bảo Thắng, Bảo Yên.
- Vùng 2: Bát Xát – thị xã Sa Pa – Văn Bàn.



- Vùng 3: Khu vực Bắc Hà – Mường Khương – Si Ma Cai.

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

d) Đầu tư các dự án thủy điện

Giai đoạn 2021 -2030, xác định đưa vào quy hoạch tỉnh **135** dự án thủy điện với tổng công suất 1.769,45MW. Trong đó có: (i) 67 dự án thủy điện đã hoàn thành phát điện với tổng công suất 1.080,35MW; (ii) 63 dự án thủy điện đã được Bộ Công thương đưa vào Quy hoạch điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh Lào Cai (gồm có: 08 dự án thủy điện đang triển khai thi công xây dựng với tổng công suất 85MW (*dự kiến trong năm 2022 có 04 dự án thủy điện hoàn thành phát điện*); 17 dự án thủy điện đã được cấp chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng với tổng công suất 173,6MW; 38 dự án thủy điện đang nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư với tổng công suất 235MW); (iii) 05 dự án thủy điện tiềm năng đang được tỉnh nghiên cứu bổ sung vào quy hoạch (Thái Niên 75MW, Bảo Hà 75MW trên sông Hồng là dự án đa mục tiêu đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương cho nghiên cứu, Cùm A Lù 45,5MW).

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

### **1.3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông**

#### **1.3.1. Phương án phát triển mạng lưới bưu chính**

Phát triển mạng điểm phục vụ rộng khắp toàn tỉnh; 100% số xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ; 100% điểm phục vụ bưu chính có kết nối internet; 100% điểm phục vụ bưu chính thuộc mạng lưới bưu chính công cộng có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình; Nâng cao chất lượng dịch vụ các điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ, mạng lưới bưu chính công ích; phát triển các dịch vụ mới, mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính. Từng bước chuyển dịch từ bưu chính truyền thống sang bưu chính số, phát triển hạ tầng, dịch vụ liên quan đến chính quyền số, dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử. Thúc đẩy hoạt động của điểm bưu cục ngoại dịch, điểm thông quan hàng bưu chính tại cửa khẩu; phát triển bưu cục thông minh, triển khai nền tảng địa chỉ số gắn với bản đồ số quốc gia.

#### **1.3.2. Phương án phát triển viễn thông**

Phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ mạng viễn thông thế hệ mới, phủ sóng mạng thông tin di động 5G. phủ mạng cáp quang đến hộ gia đình, hạ tầng Internet vạn vật (IoT). Nâng cao chất lượng dịch vụ hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng hiện tại; Phát triển thêm 02 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại các huyện Mường Khương, Bắc Hà; Đầu tư xây mới 02 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các huyện Bát Xát, Si Ma Cai; Xây dựng lộ trình và tổ chức việc tắt sóng các đôi với 100% trạm BTS 2G; Phát triển mới 184 trạm BTS 3G, 4G và trên 229 trạm BTS 5G trên địa bàn tỉnh; Tiếp tục phát triển mới 269 trạm BTS 5G; Quy hoạch phát triển và cải tạo hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động tại khu vực đô thị, khu vực yêu cầu cao về mỹ quan, bao gồm: Các khu di tích lịch sử, văn hoá (Đền Thượng, Đền Cấm, Đền Mẫu...); khu vực Quảng Trường trung tâm tỉnh Lào Cai; các khu trung tâm chính trị - hành chính các huyện, thành phố, thị xã; Khu vực các tuyến đường, phố yêu cầu về mỹ quan của thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và các huyện. *Đến năm 2025*: Tổng chiều dài tuyến 6.703 km, trong đó cáp ngầm 488 km, cáp treo 6.215 km; *Đến năm 2030*: Tổng chiều dài tuyến 7.177 km, trong đó cáp ngầm 547 km, cáp treo 6.630 km.

#### **1.3.3. Phương án phát triển công nghệ thông tin**

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, liên thông: ; trung tâm dữ liệu, trung tâm điều hành thông minh, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng làm nền tảng cho chuyển đổi số. Thực hiện lộ trình số hóa hạ tầng thiết yếu khác phục vụ chính quyền số, đô thị thông minh, kinh tế số và xã hội số. Xây dựng, phát triển, ứng dụng các nền tảng số; số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu, dữ liệu lớn, dữ liệu mở; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành,..phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, đô thị thông minh; nâng cao an toàn, an ninh mạng; nhân lực số; thu hút đầu tư khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung. 100% thủ tục hành chính (TTHC) đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương..; 100% cơ quan quản lý nhà nước được triển khai giải pháp nâng cao an toàn thông tin; 100% cán bộ, công chức các cấp chuẩn hóa kỹ năng về ứng dụng CNTT. Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 40%.

- Phát triển đô thị thông minh gắn với chuyển đổi số; từng bước chuyển đổi số toàn diện tại một số địa phương cấp xã và thí điểm xây dựng tổ dân phố và thôn nông thôn mới thông minh tại thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và huyện Bảo Thắng; nhân rộng đến các địa phương khác đảm bảo điều kiện.

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

#### **1.3.4. Hạ tầng phát thanh, truyền thanh, truyền hình**

Phát triển các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình. Chuyển đổi số; phát triển, thực hiện theo mô hình cơ quan truyền thông đa phương tiện, tòa soạn hội tụ, có công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung, phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền và thông tin đối ngoại; chuyển đổi số hệ thống thông tin cơ sở.

*Đến năm 2025:* Phát triển Báo Lào Cai, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh trở thành cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực của tỉnh. Đến năm 2030, phát triển Đài trở thành cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực của tỉnh và có tầm ảnh hưởng lớn trong vùng; Ứng dụng OTT (dịch vụ cung cấp nội dung cho người sử dụng dựa trên nền tảng Internet) để cung cấp, truyền tải các chương trình phát thanh - truyền hình để người dân có thể chủ động nghe - xem - đọc mọi lúc, mọi nơi trên các thiết bị thông minh. Phát triển Cổng thông tin đối ngoại theo hướng hiện đại, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ đa phương tiện.

*Đến năm 2030,* Báo Lào Cai, Đài PT-TH tỉnh Lào Cai có bản tin thời sự hoặc chuyên trang, chuyên mục tiếng nước ngoài (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc). Phát triển 01 bản tin đối ngoại. Phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, tăng cường cung cấp thông tin có phiên bản tiếng nước ngoài, phiên bản dành cho điện thoại di động; Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, mạng báo chí). Đến năm 2030, 100% xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; nâng cao chất lượng nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở.

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

### **1.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải**

#### **1.4.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi**

- Thực hiện đầu tư các công trình tích, trữ nước mặt vào mùa mưa để điều tiết cấp nước sản xuất, nước sinh hoạt vào mùa khô cho các vùng trọng điểm thiếu nước như Si Ma Cai, Bắc Hà, Mường Khương.

- Đến năm 2030, tổng số công trình thủy lợi cần đầu tư, nâng cấp và sửa chữa toàn tỉnh là 286 công trình, trong đó: Giai đoạn 2021 -2025, 146 công trình; Giai đoạn 2026 – 2030, 140 công trình.

#### 1.4.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước

##### a. Cấp nước các đô thị

(1) *Thành phố Lào Cai*: Giai đoạn 2021 – 2025, đầu tư xây dựng nâng cấp các nhà máy nước Cốc San công suất từ 24.000m<sup>3</sup>/ng.đêm lên 30.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; Ngòi Đường công suất 20.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; Ngòi Bo với công suất 80.000m<sup>3</sup>/ng.đêm (để thay thế nhà máy nước Lào Cai); đóng cửa nhà máy nước Cam Đường và nhà máy nước Lào Cai. *Giai đoạn 2026 – 2030*: Duy trì công suất các nhà máy nước như giai đoạn 2021 – 2025; đầu tư mở rộng hệ thống ống cấp nước sạch đến các khu vực chưa được cung cấp nước sạch.

(2) *Thị xã Sa Pa*: Giai đoạn 2021 – 2025, Duy trì công suất nhà máy nước hiện có 6.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; Xây dựng hệ thống cấp nước sạch Sa Pa (GD1) với công suất 7.000m<sup>3</sup>/ng.đêm để nâng công suất cấp nước toàn hệ thống lên 13.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; đầu tư hệ thống tuyến ống cấp nước cho các phường Ô Quý Hồ, khu Tây Bắc, các khu nghỉ dưỡng cao cấp, khu du lịch Hàm Rồng, Quần thể du lịch cáp treo....*Giai đoạn 2026 – 2030*, xây dựng hệ thống cấp nước sạch Sa Pa (GD2), đạt công suất 15.000m<sup>3</sup>/ng.đêm, nâng công suất toàn hệ thống lên 21.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; đầu tư hệ thống ống cấp nước sạch cho các phường trung tâm thị xã và phát triển hệ thống ống cấp nước cho khu vực các khu du lịch phía Nam của thị xã và vùng phụ cận.

(3) *Huyện Bát Xát*: Giai đoạn 2021 – 2025, Duy trì công suất nhà máy nước hiện có khu vực thị trấn Bát Xát 5.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; đầu tư hoàn thiện hệ thống ống cấp nước cho khu vực dân cư dọc tuyến ĐT.156B, khu Kim Thành và vùng phụ cận. Đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước sạch Ý Tý với công suất 1.000m<sup>3</sup>/ng.đêm, sử dụng nguồn nước suối Sín Chải; đầu tư hệ thống ống cấp nước sạch cho khu vực quy hoạch trung tâm hành chính mới Bát Xát. *Giai đoạn 2026 – 2030*, nâng công suất nhà máy nước hiện có khu vực thị trấn Bát Xát (hiện tại) lên thành 7.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; đầu tư hệ thống ống cấp nước khu hợp tác kinh tế dọc biên giới Việt Nam – Trung Quốc. Nâng cấp nhà máy nước Ý Tý từ 1.000m<sup>3</sup>/ng.đêm lên thành 2.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; đầu tư phát triển hệ thống ống cấp nước.

##### (4) *Huyện Bảo Thắng*:

##### *Cấp nước sinh hoạt:*

- *Khu đô thị Bảo Thắng*: *Giai đoạn 2021 – 2025*, tiếp tục khai thác nhà máy nước thị trấn Phố Lu và nhà máy nước Sơn Hải, đảm bảo công suất cấp nước đến năm 2025. *Giai đoạn 2026 – 2030*, đầu tư nâng cấp nhà máy nước Sơn Hải; đóng cửa nhà máy nước thị trấn Phố Lu.

- *Khu vực Phong Hải*: *Giai đoạn 2021-2025*: Đầu tư hệ thống cấp nước Phong Hải với công suất 2.000m<sup>3</sup>/ng.đêm, cung cấp cho thị trấn Phong Hải đến trung tâm xã Bản Phiệt. *Giai đoạn 2026-2030*:Giữ nguyên công suất nhà máy nước Phong Hải 2.000m<sup>3</sup>/ng.đêm. Lắp đặt trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền dẫn để lấy nước nhà máy nước đặt tại xã Bảo Nhai (công suất 2.000m<sup>3</sup>/ng.đêm) để cung cấp nước sạch xã Bảo Nhai (huyện Bắc Hà), các xã Phong Niên, Xuân Quang (huyện Bảo Thắng); Mở rộng thêm tuyến ống truyền dẫn cung cấp đủ nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và nước sản xuất cho các

ngành công nghiệp, dịch vụ.

- *Khu vực xã Phong Niên, xã Xuân Quang: Giai đoạn 2021-2025:* Đầu tư nhà máy nước Bảo Nhai công suất  $2.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  (nguồn nước lấy từ sông Chảy) để cung cấp nước sạch cho nhân dân dọc đường tỉnh lộ từ xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà đến QL 70 đoạn xã Xuân Quang, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng. *Giai đoạn 2026-2030:* Nâng công suất nhà máy từ  $2.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  lên trên  $7.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  cung cấp nước sạch cho nhân dân khu vực xã Bảo Nhai (huyện Bắc Hà), các xã Phong Niên, Xuân Quang (huyện Bảo Thắng) đảm bảo đạt  $4.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  và nhiệm vụ truyền dẫn cho Hệ thống cung cấp nước sạch thị trấn Phong Hải, huyện Bảo Thắng công suất  $3.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ .

*Cấp nước công nghiệp: KCN Tăng Loỏng:* Hiện nay nhà máy nước Tăng Loỏng đã đầu tư với công suất  $42.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ , đủ khả năng cung cấp nước cho thị trấn Tăng Loỏng, KCN Tăng Loỏng và các khu vực phụ cận đến năm 2025. *Giai đoạn 2026 – 2030:* Nâng cấp nhà máy từ  $42.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  lên  $73.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ , đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt KCN Tăng Loỏng và các khu vực phụ cận.

- Các khu vực khác: Nguồn nước khai thác từ Sông Chảy lưu lượng và chất lượng nước thô ổn định có thể khai thác lên đến  $100.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ . Nâng công suất nhà máy nước Bảo Nhai, đầu tư tuyến ống truyền dẫn đáp ứng cung cấp nước sinh và sản xuất trong khu vực xã Bảo Nhai, Xuân Quang, Phong Niên và dọc vùng theo QL70 đến xã Bản Phiệt.

(5) *Huyện Văn Bàn: Khu vực thị trấn Khánh Yên:* Đến năm 2030, dân số khoảng 12.500 người, nhu cầu sử dụng nước khoảng  $4.500\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ . *Giai đoạn 2021-2025:* Đầu tư xây dựng mới nhà máy nước Làng Giàng (tại xã Làng Giàng), sử dụng nguồn nước suối Nậm Moong, công suất  $3.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  để nâng công suất cấp nước toàn thị trấn lên  $4.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ . *Giai đoạn 2026-2030:* Nâng công suất nhà máy nước Làng Giàng lên  $4.500\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ , nâng công suất toàn hệ thống đạt  $5.500\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ . *Khu vực các xã: Nậm Mả, Võ Lao (Văn Bàn), Phú Nhuận (Bảo Thắng): Giai đoạn 2021 – 2025,* đầu tư xây dựng nhà máy nước Nậm Mả (khai thác nguồn nước tại suối Nậm Mả) với công suất  $2.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ ; *Giai đoạn 2026 - 2030:* Nâng công suất nhà máy từ  $2.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  lên  $6.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ .

(6) *Huyện Bảo Yên: Thị trấn Phố Ràng, giai đoạn 2021-2030,* nâng công suất nhà máy nước Phố Ràng từ  $1.200\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  lên  $4.500\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ , đảm bảo cung cấp nước cho toàn đô thị đến năm 2030. *Khu vực Bảo Hà – Tân An: Giai đoạn 2021 – 2025,* nâng cấp nhà máy nước Bảo Hà từ  $500\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  lên  $3.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ , khai thác nguồn nước Sông Hồng để đảm bảo cung cấp nước cho khu đô thị Bảo Hà – Tân An đến năm 2030. *Khu vực Cam Cơn:* Nhu cầu sử dụng nước sạch khu vực này đến đến năm 2030 dự kiến khoảng  $6.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ . *Giai đoạn 2021 – 2025,* đầu tư xây dựng nhà máy nước Nậm Mả (khai thác nguồn nước tại suối Nậm Mả), với công suất  $2.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ . *Giai đoạn 2026 – 2030,* nâng công suất nhà máy từ  $2.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  lên  $6.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ ;

(7) *Huyện Mường Khương:* Giai đoạn đến năm 2030, duy trì nhà máy nước hiện có với công suất  $3.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ , đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước của thị trấn Mường Khương.

(8) *Huyện Bắc Hà:* Giai đoạn 2021 – 2025, cải tạo nâng cấp nhà máy nước Bắc Hà công suất từ  $1.500\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  lên  $4.500\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ . *Giai đoạn 2026-2030,* nâng công suất nhà máy nước Bắc Hà lên  $6.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ , đảm bảo cung cấp nước cho toàn đô thị đến năm 2030.

(9) *Huyện Si Ma Cai:* Đến năm 2030, dân số thị trấn Si ma Cai khoảng 6.500 người, nhu cầu sử dụng nước khoảng  $4.500\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ . *Giai đoạn 2021 – 2025:* Tiếp tục sử dụng

khai thác nhà máy nước hiện có với công suất  $800\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ . *Giai đoạn 2026 – 2030*: Nâng công suất nhà máy nước hiện có từ  $800\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  lên  $4.500\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ , đảm bảo cung cấp nước cho toàn đô thị đến năm 2030.

*b). Định hướng cấp nước khu vực nông thôn: Giai đoạn 2021-2030*: Đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của nhân dân khu vực nông thôn, cụ thể: Đến năm 2030, 100% dân số nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung là 70%, từ công trình quy mô hộ gia đình là 30%; Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước đạt quy chuẩn đạt 70%. Đến 2030, quy hoạch 128 hệ thống cấp nước nông thôn, tổng công suất toàn hệ thống  $122.700\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ , trong đó, đến 2025 là  $37.900\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ , và đạt  $84.800\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  vào năm 2030. Đến 2030, quy hoạch 128 hệ thống cấp nước nông thôn, tổng công suất toàn hệ thống  $122.700\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ , trong đó, đến 2025 là  $37.900\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ , và đạt  $84.800\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  vào năm 2030.

#### 1.4.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải

Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải tại các khu đô thị, tiến tới tách riêng hệ thống thu nước thải với hệ thống thu nước mưa tại các khu đô thị và đầu tư xây dựng các điểm xử lý nước thải phi tập trung với công suất từ  $500-1.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  tại các khu đô thị mới; Đầu tư xây dựng tách riêng hệ thống thu nước thải với hệ thống thu nước mưa cho các phường tại thành phố Lào Cai (Cốc Lếu, Kim Tân, Duyên Hải, Lào Cai, Bắc Cường); Nâng công suất nhà máy nước thải Lào Cai từ  $4.300\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  lên thành  $10.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ ; Đầu tư thêm 02 dây chuyền xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy xử lý nước thải Đông Phố Mới với công suất dự kiến  $2.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ . Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải phi tập trung tại thị xã Sa Pa với công suất từ  $300-500\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  tại các điểm du lịch tại thị xã Sa Pa như khu vực Tả Van, Tả Phìn, Ô Quý Hồ...; Đầu tư dự án thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Bắc Hà với công suất  $2500\text{ m}^3/\text{ng.đêm}$  để giảm thiểu ô nhiễm môi trường khu du lịch. *Giai đoạn 2025 - 2030*: Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải tại các khu đô thị còn lại tại các huyện như Huyện Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn, Bát Xát, Mường Khương, Si Ma Cai. Đến năm 2030 xây dựng hệ thống thu gom nước thải mà nước mưa riêng. Đầu tư xây dựng mới 01 nhà máy xử lý nước thải tại thành phố Lào Cai khu vực Lào Cai – Cam Đường với công suất dự kiến  $20.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ . Nâng công suất 02 nhà máy xử lý nước thải tập trung tại thị xã Sa Pa đạt công suất dự kiến  $12.000\text{ m}^3/\text{ng.đêm}$ ; Đầu tư nâng cấp nhà máy xử lý nước thải tại khu công nghiệp Tăng Loỏng từ  $5.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$  lên  $50.000\text{m}^3/\text{ng.đêm}$ .

#### 1.4.4. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

- Xây dựng 03 Khu xử lý (KXL) cấp tỉnh quy mô lớn : KXL Đồng Tuyển (TP. Lào Cai), KXL Tân An-Tân Thượng (huyện Văn Bàn), KXL Xuân Quang (huyện Bảo Thắng) với công nghệ: chế biến phân hữu cơ, tái chế chất thải rắn (CTR), nhằm xử lý CTR sinh hoạt cho thành phố Lào Cai, huyện Bát Xát và các đô thị phía Nam của tỉnh (các huyện Văn Bàn, Bảo Thắng, Bảo Yên).

- Đầu tư xây dựng 09 KXL cấp huyện, bao gồm KXL Tòng Mòn (xã Đồng Tuyển – Thành phố Lào Cai), diện tích 7 ha; KXL Yên Sơn, (xã Yên Sơn, huyện Bảo Yên), diện tích 15 ha; KXL Lùng Phình, (xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà), diện tích 4 ha; KXL Tả Phìn (xã Tả Phìn. thị xã Sa Pa), diện tích 5 ha; KXL Ngũ Chỉ Sơn (xã Ngũ Chỉ Sơn, TX Sa Pa), diện tích 5 ha; KXL Khánh Yên Trung (xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn), diện tích 10 ha; KXL CTR huyện Bát Xát (xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát), diện tích 33 ha; KXL Tung Chung Phố (xã Tung Chung Phố, huyện Mường Khương) diện tích 2,4 ha; KXL Sán

Chải (xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai), diện tích 1,5 ha.

Tập trung đầu tư dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại tại KCN Tăng Loỏng; Quy hoạch xây dựng nhà máy xử lý chất thải công nghiệp nguy hại trên địa bàn tỉnh Lào Cai tại xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng.

- Đầu tư xây dựng khu vực xử lý CTRSH bằng công nghệ tiên tiến, kết hợp với tái chế chất thải rắn và chôn lấp hợp vệ sinh xử lý CTRSH cho các đô thị loại I, loại II, loại III, loại IV (thành phố Lào Cai, khu vực các phường của thị xã Sa Pa); Chôn lấp hợp vệ sinh là công nghệ chính, kết hợp ủ sinh học, phân loại thu hồi các thành phần có khả năng tái chế để giảm thể tích. Khuyến khích áp dụng công nghệ bãi chôn lấp tuần hoàn xử lý CTRSH tại các đô thị, loại V;

## **2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội**

### **2.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục-đào tạo**

#### 2.1.1. Phương án phát triển quy mô, mạng lưới trường, lớp học

a). Giáo dục mầm non và phổ thông: Đến năm 2030 toàn tỉnh có 594 trường, gồm 198 trường mầm non, 167 trường tiểu học, 187 trung học cơ sở, 41 trường trung học phổ thông, và 01 cơ sở giáo dục khuyết tật và hỗ trợ giáo dục hòa nhập .

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

Tổng hợp nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học giai đoạn 2021-2030 như sau: Giai đoạn 2021-2025, tập trung đầu tư 396 phòng học (hoàn thành mục tiêu xóa phòng học xuống cấp), 630 phòng học bộ môn; Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học, ưu tiên đầu tư: xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia (tăng thêm 167 trường); đảm bảo thiết bị dạy học; kiên cố hóa phòng học, cơ bản đủ phòng học bộ môn (432 phòng); nhà đa chức năng...; Đến năm 2025, tỉnh Lào Cai hoàn thành mục tiêu xóa phòng học xuống cấp (xây dựng 396 phòng học). Đầu tư xây dựng trường PTDTNT THCS&THPT huyện Bảo Thắng, trường THPT dân tộc nội trú tỉnh theo hướng hiện đại, chất lượng cao; quy hoạch, đầu tư THPT Chuyên; xây dựng 12 trường chất lượng cao, 01 trường quốc tế; đảm bảo đủ thiết bị dạy học, từng bước đầu tư các thiết bị dạy học tiên tiến, hiện đại. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư các cơ sở giáo dục tư thục.

- *Giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2050*: Đầu tư thêm 1.128 phòng hành chính quản trị; 1.615 phòng học; 1.035 phòng học bộ môn; 999 phòng hỗ trợ học tập; 1.254 phòng công vụ cho giáo viên; 1.252 phòng ở học sinh bán trú; 346 nhà bếp; 230 nhà ăn; 546 nhà tắm; 938 nhà vệ sinh.

#### b). Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học

+ Dự án xây dựng phân hiệu đào tạo số 2 của trường Cao đẳng Lào Cai trên cơ sở phát triển Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Sa Pa trực thuộc trường Cao đẳng Lào Cai để mở rộng quy mô đào tạo nguồn nhân lực về lĩnh vực Du lịch- Dịch vụ cung ứng cho thị xã Sa Pa, khu vực Tây Bắc.

+ Giai đoạn 2021-2030, thành lập từ 03-05 cơ sở GDNN ngoài công lập; giai đoạn 2031-2050 phép thành lập từ 03-04 cơ sở GDNN ngoài công lập, trung tâm dịch vụ việc làm ngoài công lập trên địa bàn tỉnh (mỗi cơ sở có khoảng 3 - 5 mã nghề đào tạo, quy mô đào tạo 500-700 người/năm, chủ yếu đào tạo trình độ Sơ cấp).

+ Thành lập 01 Trung tâm thực hành nghề Nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ trực thuộc trường Cao đẳng Lào Cai nhằm gắn với chuyên giao khoa học kỹ thuật, dự kiến diện tích khoảng 15-20 ha tại khu vực huyện Bát Xát (hoặc thành phố Lào Cai; Xây dựng

phân hiệu đào tạo số 2 của trường Cao đẳng Lào Cai trên cơ sở phát triển Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Sa Pa trực thuộc trường Cao đẳng Lào Cai để mở rộng quy mô đào tạo nguồn nhân lực về lĩnh vực Du lịch - Dịch vụ cung ứng cho thị xã Sa Pa, khu vực Tây Bắc.

- Giáo dục đại học: Đầu tư nâng cấp Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai thành Trường Đại học Lào Cai, là trung tâm nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật của tỉnh và khu vực; Sửa chữa, đầu tư nâng cấp hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị giảng dạy, học tập; Xây dựng khu ký túc xá cho học sinh, sinh viên; xây dựng 01 khu thực hành về nông lâm nghiệp tại thành phố Lào Cai và thị Xã Sa Pa.

### 2.1.2. Đầu tư trang thiết bị dạy và học

- Giai đoạn 2021-2025: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đến năm 2025: 95% trường mầm non, 100% trường tiểu học, trung học cơ sở và THPT có phòng học kiên cố và bán kiên cố; 100% trường TH, THCS và THPT có đủ phòng học bộ môn; 100% các cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy học tối thiểu, các cơ sở giáo dục mầm non có đủ đồ dùng, đồ chơi; 100% cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy tin học, ngoại ngữ. Xây dựng đội ngũ CBQL, giáo viên các cấp học đảm bảo về số lượng, chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Phân đầu đảm bảo tỷ lệ định mức giáo viên/lớp mầm non đạt trên 90%, TH, THCS, THPT đạt 100%; CBQL, giáo viên mầm non, phổ thông đạt chuẩn trình độ trở lên đạt 95%.

- Giai đoạn 2026-2030: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đến năm 2030: 100% các trường MN, TH, THCS, THPT có phòng học kiên cố và bán kiên cố; 100% trường TH, THCS và THPT có đủ phòng học bộ môn, 100% các cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy học tối thiểu, các cơ sở giáo dục mầm non có đủ đồ dùng, đồ chơi; 100% cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy tin học, ngoại ngữ. Xây dựng đội ngũ CBQL, giáo viên các cấp học đảm bảo về số lượng, chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Phân đầu đảm bảo tỷ lệ định mức giáo viên/lớp các cấp học đạt 100%; CBQL, giáo viên mầm non, phổ thông đạt chuẩn trình độ trở lên đạt 100%.

- Ưu tiên ngân sách nhà nước xây dựng các cơ sở giáo dục khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn; thu hút nguồn lực ngoài ngân sách từ các doanh nghiệp và nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia phát triển giáo dục.

## 2.2. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển và phân bổ hệ thống các cơ sở chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên cơ sở nguyên tắc đảm bảo giữa nguyên các cơ sở hiện có, xây dựng và phát triển thêm các cơ sở mới phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của tỉnh, gắn với mạng lưới y tế vùng, Trung ương.

a). Tuyến tỉnh: Giai đoạn 2021-2025, Có ít nhất 6 bệnh viện tuyến tỉnh, gồm: Bệnh viện đa khoa (BVĐK) tỉnh, Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Nội tiết, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Phổi. Phát triển các bệnh viện theo hướng mở rộng quy mô, thành lập các trung tâm trực thuộc BVĐK tỉnh; 5 Trung tâm dự phòng và chuyên ngành: Kiểm soát bệnh tật, Kiểm nghiệm, Kiểm dịch y tế quốc tế, Giám định Y khoa, Pháp Y. *Giai đoạn 2026-2030*, duy trì hoạt động 11 đơn vị tuyến tỉnh, gồm: 05 bệnh viện tuyến tỉnh và 05 đơn vị dự phòng và chuyên ngành tuyến tỉnh.

b). Tuyến huyện: Giai đoạn 2021-2025, giữ nguyên 9 BVĐK các huyện, thành phố, thị xã (tiếp tục duy trì mô hình trung tâm y tế đa chức năng tại huyện Si Ma Cai). Duy trì

hoạt động 18 phòng khám đa khoa khu vực (PKĐKKV) trực thuộc BVĐK tuyến huyện; 9 trung tâm y tế, quản lý các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Giai đoạn 2026-2030: 09 trung tâm Y tế, 09 bệnh viện đa khoa tuyến huyện (có 01 BVĐK khu vực Bảo Hà trực thuộc BVĐK huyện Bảo Yên).

c). Tuyến xã: Giai đoạn 2021-2025: Từng bước sáp nhập trạm y tế thị trấn, trạm y tế phường vào hoạt động lồng ghép với trung tâm y tế thị xã/thành phố. Duy trì 127 trạm y tế hoạt động độc lập tại tuyến. Tiếp tục duy trì hoạt động mạng lưới nhân viên y tế thôn bản, phân đầu mỗi thôn bản có 1 nhân viên y tế thôn bản hoạt động, các thôn đặc biệt khó khăn có thêm cô đỡ thôn bản. Giai đoạn 2026-2030, duy trì 127 trạm y tế xã trực thuộc trung tâm y tế. (xem xét thành lập PKĐKKV Y Tý (Bát Xát), Hợp Thành (TP Lào Cai); nâng cấp PKĐKKV Vực Bảo Nhai thành BV khu vực (thuộc BVĐK Bảo Yên).

d). Y tế tư nhân, y tế trường học, doanh nghiệp: Giai đoạn 2021-2025, khuyến khích mạng lưới y tế tư nhân phát triển, tăng qui mô giường bệnh BVĐK Hưng Thịnh, duy trì hoạt động các cơ sở hiện có, tham gia tích cực công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; Duy trì hoạt động mạng lưới y tế trường học, đối với các trường không có cán bộ y tế, hợp đồng với các trạm y tế trong việc chăm sóc sức khỏe học sinh. Giai đoạn 2026-2030, phát triển BVĐK tư nhân ở các cấp quy mô; khuyến khích phát triển mạng lưới các phòng khám đa khoa, chuyên khoa, các cơ sở vận chuyển cấp cứu bệnh nhân...; duy trì hoạt động hiệu quả mạng lưới y tế trường học.

đ). Vận chuyển cấp cứu: Duy trì và phát triển hoạt động của Trung tâm cấp cứu 115 trực thuộc BVĐK tỉnh; các cơ sở vận chuyển cấp cứu tư nhân.

e). Phát triển qui mô giường bệnh: Đến năm 2025, tổng số giường bệnh là 3.850 (đạt 46,5 giường bệnh/10.000 dân); Tăng quy mô giường bệnh các bệnh viện đáp ứng theo quy mô dân số và nhu cầu chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đến năm 2030, có 4.390 giường bệnh (đạt 50 giường bệnh /10.000 dân).

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

f). Đầu tư cơ sở vật chất:

Giai đoạn 2021-2025: Tuyến tỉnh, quy hoạch, xây dựng BVĐK tỉnh giai đoạn 2; Xây dựng khu điều trị chất lượng cao Bệnh viện Sản Nhi; Bệnh viện Phục hồi chức năng giai đoạn 2; Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trực thuộc BV Phục hồi chức năng; Quy hoạch, bố trí quỹ đất để đầu tư xây mới trụ sở Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ và công tác kiểm soát dịch bệnh khu vực cửa khẩu. *Tuyến huyện*: Xây dựng mới BVĐK các huyện Mường Khương, Văn Bàn, Bắc Hà, Bát Xát, Bảo Yên, thành phố Lào Cai; Xây dựng mới các Trung tâm Y tế các huyện Bảo Yên, Bảo Thắng, Bắc Hà, Văn Bàn, Bát Xát; xây mới, phát triển PKĐKKV Bảo Hà - huyện Bảo Yên lên quy mô Bệnh viện khu vực 50 giường; Nâng cấp BVĐK thị xã Sa Pa, Bảo Thắng; nâng cấp TTYT Sa Pa, Si Ma Cai, các PKĐKKV Tầng Loong, Cán Cấu, Thanh Phú; Phát triển, mở rộng quỹ đất các BVĐK huyện, định hướng quy hoạch các trung tâm y tế huyện về gần sát BVĐK huyện nhằm hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật, góp phần hoạt động hiệu quả hơn và sẵn sàng cho việc sáp nhập tuyến huyện. Tiếp tục xem xét, giải thể các PKĐKKV hoạt động kém hiệu quả. Nghiên cứu việc thành lập lại PKĐKKV Y Tý (huyện Bát Xát), định hướng nâng cấp thành Bệnh viện khu vực vào giai đoạn tiếp theo để đáp ứng cho phát triển du lịch khu vực Y Tý. Thành lập PKĐKKV Hợp Thành (thành phố Lào Cai). *Tuyến xã*: Xây mới trạm y tế tại các xã mới thành lập chưa có trạm y tế. Sáp nhập trạm y tế phường tại thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa về hoạt động lồng ghép tại trung tâm y tế thành phố, thị xã. Sáp nhập các trạm y tế thị trấn vào trung tâm y tế huyện, trên địa bàn tỉnh chỉ còn



127 trạm y tế xã hoạt động độc lập.

*Giai đoạn 2026-2030:* Tiếp tục đầu tư nguồn lực cho phát triển cơ sở vật chất các đơn vị y tế, dự kiến các đơn vị cần đầu tư nâng cấp do một số hạng mục đã hết khấu hao sử dụng tại các BVĐK huyện Bắc Hà, Bát Xát, Sa Pa... Xem xét việc chuyển địa điểm, xây mới BVĐK thành phố Lào Cai, Trung tâm Y tế huyện chưa được đầu tư; sửa chữa các PKĐKKV, trạm y tế xã bị xuống cấp; Thực hiện tốt chính sách ưu tiên, khuyến khích và hỗ trợ phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập (các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; các Phòng khám đa khoa ngoài công lập và các Trung tâm chăm sóc sức khỏe) góp phần nâng cao chất lượng, đa dạng hóa dịch vụ, đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

### **2.3. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội**

- Giữ nguyên 01 cơ sở là Trung Công tác xã hội tỉnh; Xây mới 02 Cơ sở trợ giúp xã hội công lập (Cơ sở trợ bảo trợ xã hội tổng hợp);

- Xây dựng Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Lào Cai là đầu mối trong việc thu thập, tổng hợp, kết nối, dự báo thông tin thị trường lao động; tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng, quản lý lao động, giải quyết BHTN thuận tiện, nhanh chóng, hiệu quả trên nền tảng số hoá, liên thông; là cầu nối cung ứng lao động các tỉnh lân cận (Yên Bái, Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên) theo nội dung phối hợp giữa tỉnh Lào Cai (Việt Nam) và Vân Nam (Trung Quốc) về lao động - dạy nghề - việc làm; là đầu mối vệ tinh của Trung tâm Quốc gia về dịch vụ việc làm trong việc kết nối, liên thông, dự báo thông tin thị trường lao động trong khu vực và toàn quốc.

- Giữ nguyên 01 Trung tâm Điều dưỡng người có công Sa Pa. Giai đoạn 2021-2030, thực hiện nâng cấp, sửa chữa các hạng mục đã xuống cấp; Xây mới 01 Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Lào Cai cơ sở 2; Đầu tư nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, mở rộng Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy số 1; xây mới khu nhà ở học viên cai nghiện bắt buộc, nhà cách ly cho học viên là người nghiện ma túy bị nhiễm HIV/AIDS tại 2 cơ sở cai nghiện ma túy. Thu hút đầu tư một Trung tâm chăm sóc sức khỏe và một Viện dưỡng lão tại huyện Văn Bàn.

### **2.4. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí**

#### **2.4.1. Phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa**

##### **a). Cơ sở hạ tầng biểu diễn nghệ thuật**

*Giai đoạn 2021-2025:* Toàn tỉnh duy trì 01 đơn vị nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp là Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh. Duy trì cơ sở vật chất hiện có của Đoàn Nghệ thuật dân tộc. Quy hoạch, đầu tư xây dựng mới Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống tỉnh Lào Cai, tổng diện tích đất quy hoạch là 37.858 m<sup>2</sup>; quy mô nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống khoảng 1.200 – 1.500 chỗ ngồi và các công trình phụ trợ khác; địa điểm tại thành phố Lào Cai (Đề xuất ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh). Mục tiêu: Xây dựng Nhà hát thành điểm đến hấp dẫn của tỉnh để phục vụ phát triển du lịch địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế ban đêm.

*Giai đoạn 2026-2030:* Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh sẽ tiếp quản Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống đề xuất đầu tư giai đoạn 2021-2025; Hướng tới hoạt động theo mô hình Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống tỉnh (Nhà hát tỉnh). Là trung tâm nghiên cứu, biểu diễn nghệ thuật truyền thống các dân tộc Tây Bắc. Xây dựng Nhà hát thành điểm đến hấp dẫn của tỉnh để phục vụ phát triển du lịch địa phương.

b). Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thư viện công cộng

- *Giai đoạn 2021-2025*: Toàn tỉnh duy trì 01 thư viện tỉnh; 09 thư viện cấp huyện; thư viện cộng đồng, các tủ sách, phòng đọc sách tại cơ sở.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Toàn tỉnh duy trì 01 thư viện tỉnh giữ vai trò là thư viện trung tâm về chuyên môn nghiệp vụ, là đầu mối then chốt triển khai hiện đại hóa mạng lưới thư viện, liên kết giữa các thư viện trên địa bàn; gắn hoạt động thư viện với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trên địa bàn tỉnh; phát triển các bộ sưu tập số về tài liệu cổ quý hiếm, bộ sưu tập có giá trị đặc biệt; mở rộng hợp tác quốc tế.; 09 thư viện cấp huyện; từng bước hình thành hệ thống thư viện năng động, đa dạng, với sự kết hợp giữa thư viện truyền thống và chuyển đổi số, cung cấp thông tin và dịch vụ thư viện dưới các hình thức tại chỗ, lưu động và thông qua không gian mạng trên cơ sở liên thông, liên kết giữa các thư viện; đa dạng hóa các loại hình thư viện hướng đến phát triển văn hóa đọc trên địa bàn tỉnh.

c). Phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới văn hóa tỉnh và cơ sở

*Giai đoạn 2021-2025*: Toàn tỉnh duy trì 01 Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh và 09 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện; 05 Nhà văn hóa cấp huyện (Bắc Hà, Bảo Thắng, Bảo Yên, TP. Lào Cai, Si Ma Cai); 152 Trung tâm Văn hóa – Thể thao (Nhà văn hóa) xã; 1.575 Nhà văn hóa thôn (bản), khu dân cư.

*Giai đoạn 2026-2030*: Toàn tỉnh duy trì 01 Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh và 09 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện (hoặc mô hình Nhà Văn hóa đa năng cấp huyện); 5 Nhà văn hóa cấp huyện (*Bắc Hà, Bảo Yên, Bảo Thắng và Thành phố Lào Cai, Si Ma Cai*); 152 Trung tâm Văn hóa – Thể thao (*Nhà văn hóa*) xã; 1.575 Nhà văn hóa thôn (bản), khu dân cư. Duy trì 01 Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh với trụ sở hoạt động là Nhà văn hóa đa năng tỉnh (hợp khối với Thư viện tỉnh); Đầu tư cụm Rạp Chiếu phim với 02 phòng chiếu phim gồm 01 Phòng chiếu phim đa năng và đầu tư hoàn thiện 01 phòng chiếu nhỏ để thực hiện chiếu phim kinh doanh; xây dựng Nhà Văn hóa đa năng thành Trung tâm Giải trí-Văn hóa, là điểm đến hấp dẫn của nhân dân và du khách tại trung tâm thành phố Lào Cai. Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa đa năng huyện Bát Xát; hoàn thiện xây dựng, nâng cấp 100% thiết chế văn hóa cấp huyện, đảm bảo 9 huyện, thành phố, thị xã có Trụ sở Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông hoặc Nhà Văn hóa đa năng hoạt động; tiếp tục duy trì 05 Nhà văn hóa cấp huyện. Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thiếu nhi huyện Mường Khương.

d). Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới bảo tàng

*Giai đoạn 2021-2025*: Toàn tỉnh duy trì 01 Bảo tàng tỉnh; bổ sung thêm 03 Bảo tàng vệ tinh (*mô hình điển giải, văn hóa, sinh thái, du lịch*) tại thị xã Sa Pa. Thu hút đầu tư hình thành các Bảo tàng vệ tinh: Cải tạo, nâng cấp Bảo tàng đa dạng sinh học thuộc Vườn Quốc gia Hoàng Liên; Bảo tàng Di sản trang phục các dân tộc Tây Bắc; Bảo tàng nghệ thuật (Artica Museum).

*Giai đoạn 2026-2030*: Duy trì 01 Bảo tàng tỉnh. Duy trì các Bảo tàng vệ tinh mô hình điển giải văn hóa, sinh thái, du lịch phục vụ các hoạt động trải nghiệm, khám phá của khách du lịch và nhà nghiên cứu. Quy hoạch mạng lưới Bảo tàng cấp huyện và cơ sở: Bảo tàng các dân tộc huyện Bắc Hà; Bảo tàng các dân tộc huyện Văn Bàn.

*Hình thành hệ thống bảo tàng sinh thái 6 dân tộc tiêu biểu gắn với phát triển du lịch tại địa phương*

đ). Phát triển các công trình văn hóa: Nghiên cứu đầu tư xây dựng tượng đài Hồ Chí

Minh quy mô cấp tỉnh tại khuôn viên Công viên Hồ Chí Minh tại Thành phố Lào Cai.

e). Phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới quảng cáo ngoài trời: Đầu tư xây dựng mới các bảng tấm lớn (*diện tích mặt bảng từ 40 m<sup>2</sup> trở lên, diện tích đất sử dụng tối đa: 100m<sup>2</sup>/bảng*) tuyên truyền, cổ động nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch, thương mại tại các khu vực trung tâm huyện, thị xã, thành phố; trên các tuyến đường Cao tốc Hà Nội – Lào Cai, QL, tỉnh lộ.

f). Phát triển hệ thống công viên văn hóa và khu vui chơi giải trí công cộng

*Giai đoạn 2021-2025*: Công viên Phường Bình Minh (TP. Lào Cai); Nâng cấp Công viên Nhạc Sơn; Công viên văn hóa Ý Linh Hồ (thị xã Sa Pa); Cải tạo công viên Thủy Hoa (TP. Lào Cai); Tổ hợp công viên văn hóa – thể dục thể thao (TP. Lào Cai). *Giai đoạn 2026-2030*: Tiếp tục quy hoạch, đầu tư, hoàn thiện các công trình đề xuất giai đoạn 2021-2025, gồm: Công viên Phường Bình Minh; Nâng cấp Công viên Nhạc sơn xây dựng thành khu vui chơi giải trí, phường Kim Tân; Cải tạo công viên Thủy Hoa, xây dựng công trình mang tính biểu tượng; Tổ hợp công viên văn hóa – thể dục thể thao tại Phường Bắc Cường (TP. Lào Cai); Quy hoạch hệ thống Công viên văn hóa và khu vui chơi giải trí công cộng trên địa bàn thị xã Sa Pa: Công viên văn hóa Ý Linh Hồ; Khu vui chơi giải trí hồ Nà Đây (thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương); Khu vui chơi giải trí Bảo Hà, huyện Bảo Yên

Tiếp tục quy hoạch, đầu tư: Khu vui chơi giải trí Khu đô thị Cường Thịnh, thị trấn Phố Lu, diện tích đất 4.000 m<sup>2</sup>; Khu vui chơi giải trí tại thị trấn Mường Khương (900 m<sup>2</sup>); Khu công viên, vui chơi giải trí, địa điểm tại xã Cốc San; phường Xuân Tăng, TP Lào Cai. Quy hoạch đầu tư xây dựng cầu văn hóa Phú Thịnh, phường Bắc Cường, TP.Lào Cai.

#### **2.4.2. Phát triển cơ sở hạ tầng thể dục thể thao**

*Giai đoạn 2021-2025*: Toàn tỉnh duy trì cơ sở vật chất hiện có: 01 Khu liên hợp thể thao (48 ha); 01 Nhà Thi đấu cấp tỉnh; 5 Nhà luyện tập thể thao đơn giản (*Mường Khương, Bảo Yên, Văn Bàn, Bảo Thắng, Si Ma Cai*); 05 sân vận động có tường rào, bậc ngồi (*Văn Bàn, Sa Pa, Bắc Hà, Bảo Thắng, Bảo Yên*); 3 sân vận động có mặt bằng (*Mường Khương, Si Ma Cai*); 22 Nhà luyện tập thể thao đơn giản cấp xã; khoảng 60 khu thể thao trung tâm cấp xã; 95/152 mặt bằng, sân chơi thể thao đơn giản (*sân bóng chuyền, cầu lông, sân bóng đá mini...*). Cụ thể:

- *Đối với cơ sở vật chất thuộc Bộ Văn hóa thể thao du lịch (VHTTDL) quản lý*: Hoàn thành và đi vào hoạt động Trung tâm Huấn luyện thể thao Quốc gia tại Sa Pa.

- *Đối với cơ sở vật chất thuộc tỉnh quản lý*: Đề xuất hoàn thiện giai đoạn 2 Sân vận động tỉnh (xây dựng tường rào, khán đài A, B, C, D với 20.000 chỗ ngồi có mái che, đường chạy, mặt sân và các công trình phụ trợ khác...); Xây dựng và hoàn thiện khu thể thao dưới nước, gồm Bể bơi tiêu chuẩn ngoài trời và các công trình phụ trợ đảm bảo tập luyện và thi đấu các môn bơi, lặn. Xây dựng hệ thống sân tập Golf tại Khu Liên hợp thể thao tỉnh. Hàng năm có kế hoạch đầu tư, nâng cấp Nhà thi đấu đa năng của tỉnh để đảm bảo tổ chức tốt giải thể thao, các hoạt động văn hóa-nghệ thuật trong tỉnh và đăng cai tổ chức các giải thi đấu quốc gia, quốc tế.

- *Đối với cơ sở vật chất cấp huyện quản lý*: Quy hoạch 03 công trình thể thao cơ bản đối với các huyện, thị xã, thành phố: Bát Xát, TP. Lào Cai (Sân vận động, Nhà thi đấu đa năng, Bể bơi); Quy hoạch 02 công trình thể thao cơ bản đối với: thị xã Sa Pa (Nhà Thi đấu đa năng, Bể bơi); Quy hoạch đầu tư: 01 công trình thể thao tại các huyện: Bắc Hà, Bảo Thắng, Văn Bàn (Nhà thi đấu đa năng 3.000m<sup>2</sup>; diện tích xây dựng 1.200 m<sup>2</sup>); Si Ma Cai

(Sân vận động huyện giai đoạn 2); Mường Khương (Sân vận động trung tâm huyện 3,9ha). Quy hoạch đầu tư các công trình, dự án thể thao trọng điểm khác: Thu hút đầu tư hình thành sân golf huyện Bát Xát, sân golf tại thành phố Lào Cai; Đầu tư xây dựng nâng cấp trụ sở các Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện; Đầu tư xây dựng đường đua xe đạp địa hình tiêu chuẩn Quốc gia tại khu vực Đồi Nhạc Sơn, TP. Lào Cai.

- *Đối với cơ sở vật chất cấp cơ sở quản lý:* Đầu tư khu thể thao trung tâm các xã: 60% cấp xã có khu thể thao trung tâm đạt chuẩn; 100% cấp xã có Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã (đã đề xuất tại thiết chế văn hóa cấp cơ sở).

*Giai đoạn 2026-2030:*

- *Cơ sở thể dục thể thao Trung ương quản lý:* Duy trì cơ sở vật chất thuộc Trung tâm Huấn luyện thể thao Quốc gia tại Sa Pa. Tiếp tục hoàn thiện các hạng mục đang triển khai giai đoạn 2 Sân vận động tỉnh (xây dựng tường rào, khán đài A, B, C, D với 20.000 chỗ ngồi có mái che, đường chạy bằng chất liệu nhựa tổng hợp, mặt sân bằng cỏ nhân tạo và các công trình phụ trợ khác...).

- *Cơ sở thể dục thể thao tỉnh quản lý:* Tiếp tục xây dựng hoàn thiện Khu thể thao dưới nước gồm Bể bơi trong nhà và các công trình phụ trợ đảm bảo tập luyện và thi đấu môn bơi, lặn; Quy hoạch và đầu tư xây dựng trường bắn súng thể thao tại Khu Liên hợp thể thao tỉnh. Hàng năm có kế hoạch đầu tư, nâng cấp Nhà thi đấu đa năng của tỉnh đảm bảo tổ chức tốt giải thể thao, các hoạt động văn hóa-nghệ thuật trong tỉnh và đăng cai tổ chức các giải thi đấu quốc gia, quốc tế.

- *Đối với cơ sở vật chất cấp huyện quản lý:* Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch và đầu tư hạ tầng thể thao bắt buộc đối với cấp huyện theo Nghị định 112: 03 công trình thể thao cơ bản đối với các huyện, thị xã, thành phố: 03 công trình cơ bản (Sân vận động, Nhà thi đấu đa năng, Bể bơi) đối với huyện Bát Xát và TP. Lào Cai; 02 công trình thể thao cơ bản (Nhà Thi đấu đa năng, Bể bơi) đối với thị xã Sa Pa và huyện Mường Khương; 01 công trình thể thao (Nhà thi đấu đa năng) đối với các huyện Bảo Thắng, Văn Bàn, Bắc Hà; hoàn thành Sân vận động huyện Si Ma Cai giai đoạn 2. Tiếp tục quy hoạch và đầu tư các công trình, dự án thể thao quy mô cấp huyện: Trường đua ngựa Bắc Hà (thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà).

- *Đối với cơ sở vật chất cấp cơ sở quản lý:* Đầu tư khu thể thao trung tâm các xã: 100% cấp xã có khu thể thao trung tâm (sân vận động và nhà luyện tập thể thao...); 100% cấp xã có Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã (đã đề xuất tại thiết chế văn hóa cấp cơ sở).

## **V. Phát triển không gian lãnh thổ**

### **1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực**

a). *Phương án phát triển khu vực đặc biệt khó khăn:* Giai đoạn 2021-2025, Lào Cai đã xác định có 70 xã thuộc khu vực III (xã đặc biệt khó khăn), 4 xã thuộc khu vực II (xã còn khó khăn) và 64 xã thuộc khu vực I (xã bước đầu phát triển), 605 thôn đặc biệt khó khăn,<sup>10</sup>. Số xã, phường, thị trấn thuộc các khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn

<sup>10</sup> Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 và Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025.

trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau: *TX.Sa Pa* có 10 xã thuộc khu vực III, 01 xã thuộc khu vực II, 4 đơn vị hành chính thuộc khu vực I (gồm 1 phường và 3 xã), 72 thôn đặc biệt khó khăn; *huyện Si Ma Cai* có 5 xã thuộc khu vực III, 5 xã thuộc khu vực I, 31 thôn đặc biệt khó khăn; *huyện Văn Bàn* có 11 xã thuộc khu vực III, 01 xã thuộc khu vực II, 10 xã thuộc khu vực I, 80 thôn đặc biệt khó khăn; *huyện Mường Khương* có 10 xã thuộc khu vực 3, 06 đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực I (gồm 01 thị trấn và 5 xã), 105 thôn đặc biệt khó khăn; *huyện Bắc Hà* có 13 xã thuộc khu vực III, 06 đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực I (01 thị trấn và 5 xã), 104 thôn đặc biệt khó khăn; *huyện Bảo Thắng* có 01 xã thuộc khu vực III, 11 xã thuộc khu vực I, 31 thôn đặc biệt khó khăn; *huyện Bát Xát* có 12 xã thuộc khu vực III, 09 đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực I, 92 thôn đặc biệt khó khăn; *thành phố Lào Cai* có 06 xã thuộc khu vực I, 06 thôn đặc biệt khó khăn; *huyện Bảo Yên* có 09 xã thuộc vùng III, 02 xã thuộc vùng II, 07 đơn vị hành chính thuộc khu vực I (gồm 01 thị trấn và 8 xã), 84 thôn đặc biệt khó khăn. *Đối với khu vực khó khăn và khu vực mới phát triển*: Giai đoạn 2021-2025, Lào Cai đã xác định 4 xã thuộc khu vực II (xã còn khó khăn) và 64 xã thuộc khu vực I (xã bước đầu phát triển): khu vực I, khu vực II là địa bàn có khó khăn nhưng có tiềm năng phát triển kinh tế, có điều kiện thuận cho phát triển du lịch, sản xuất, cung cấp dịch vụ. Cụ thể: tại thị xã Sa pa: 01 xã thuộc khu vực II, 4 đơn vị hành chính thuộc khu vực I; huyện Si Ma Cai: 5 xã thuộc khu vực I; huyện Văn Bàn, 01 xã thuộc khu vực II, 10 xã thuộc khu vực I; Mường Khương có 01 thị trấn và 05 xã thuộc khu vực I; huyện Bắc Hà có 06 đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực I (01 thị trấn và 5 xã); huyện Bảo Thắng có 11 xã thuộc khu vực I; huyện Bát Xát có 09 đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực I; thành phố Lào Cai có 06 xã thuộc khu vực I; huyện Bảo Yên có 02 xã thuộc vùng II, 07 đơn vị hành chính thuộc khu vực I (gồm 01 thị trấn và 8 xã).

*b). Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực*

Vùng trung tâm kinh tế động lực của tỉnh: là vùng được xác định như tại mục *Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội*, vùng trung tâm kinh tế động lực của tỉnh đồng thời là một phần của hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội, có vị trí dọc sông Hồng, tập trung các đô thị Bản Vược, Bát Xát, TP.Lào Cai, thị trấn Tầng Loỏng, thị trấn Phố Lu, thị trấn Bảo Hà: Thực hiện chương trình phát triển hai bên bờ sông Hồng, tập trung vốn đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông trong vùng nhằm tăng tính kết nối hai bên bờ sông Hồng, kết nối các đô thị, các khu vực có tiềm năng phát triển trong vùng; xây dựng mới, mở rộng hệ thống giao thông nội đô, mở mới các các khu đô thị, hoàn thiện hạ tầng cấp điện, cấp thoát nước, thu hút đầu tư KCN, CCN trong vùng nhằm thúc đẩy đầu tư và hoạt động kinh tế.

Phát triển các khu vực thuộc vùng động lực: thành phố Lào Cai; thị trấn Phố Lu; các thị trấn: Tầng Loỏng, Võ Lao, Bảo Hà; Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai; Thị xã Sa Pa; đô thị Y Tý; thị trấn Mường Khương và thị trấn Bắc Hà.

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

## **2. Phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

### **2.1. Phương án phát triển khu công nghiệp**

a) Giai đoạn 2021 - 2030

Ổn định diện tích, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp đã thành lập như: Tăng Loỏng và Đông Phố Mới. Thành lập mới các khu công nghiệp: Võ Lao, Cốc Mỳ - Trịnh Tường, Bản Qua, Cam Cọn giai đoạn I. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 7 khu công nghiệp, tổng diện tích các KCN trên địa bàn tỉnh khoảng 2.291 ha.

- KCN Đông Phố Mới: Diện tích 100 ha, ổn định sản xuất kinh doanh của các cơ sở hiện có, thu hút và lấp đầy diện tích được quy hoạch còn lại. Các ngành công nghiệp sẽ được thu hút và ưu tiên phát triển, gồm công nghiệp gia công, lắp ráp điện tử; sản xuất các mặt hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu trên địa bàn và xuất khẩu; kinh doanh hạ tầng, bến bãi, kho chứa và trung chuyển hàng hóa, ...

- KCN Bắc Duyên Hải: Diện tích 66 ha, ổn định sản xuất kinh doanh của các cơ sở hiện có, không đầu tư mới hay mở rộng các dự án trong KCN;

- KCN Tăng Loỏng: Tiếp tục thực hiện quy hoạch, diện tích thực hiện trong kỳ quy hoạch là 97 ha, nâng tổng quy mô diện tích của KCN là 918 ha. Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hệ thống xử lý chất thải, mở rộng đường ra vào KCN; Di chuyển toàn bộ dân cư nằm trong vùng ô nhiễm môi trường. Nâng cấp hệ thống cấp điện cho khu công nghiệp, đảm bảo cho các dự án mới đi vào hoạt động; nâng công suất 02 nhà máy nước Bể Đồi và Thôn Cù lên 40.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đáp ứng nhu cầu sản xuất.

- KCN Võ Lao: Tổng diện tích quy hoạch 1.000 ha, diện tích thực hiện trong kỳ quy hoạch là 200 ha tại xã Võ Lao và Tân Thượng, huyện Văn Bàn. Thu hút đầu tư các dự án lĩnh vực cơ khí, chế tạo, điện tử, điện lạnh, phân bón, hóa chất và chế biến sâu các sản phẩm của KCN Tăng Loỏng....

- KCN Cốc Mỳ - Trịnh Tường: Diện tích thực hiện trong kỳ quy hoạch khoảng 800 ha tại xã Cốc Mỳ và Trịnh Tường, huyện Bát Xát. Thu hút đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực chế biến, chế tạo và gia công hoàn thiện, nâng cao giá trị hàng hóa phục vụ xuất nhập khẩu.

- KCN Bản Qua: Tổng diện tích quy hoạch 228 ha, diện tích thực hiện trong kỳ quy hoạch khoảng 107 ha tại xã Bản Qua, huyện Bát Xát. Thu hút đầu tư phát triển các ngành dịch vụ, logistics, kho hàng, gia công, đóng gói, chế tạo như gia công sản phẩm nông sản, máy móc thiết bị, linh kiện sản phẩm điện tử, cao su, đồ gỗ... Khuyến khích các ngành gia công chế tạo kỹ thuật công nghệ cao, sản xuất các mặt hàng liên quan tới khoáng sản, kim loại, hóa chất...

- KCN Cam Cọn (giai đoạn 1): Quy mô diện tích thực hiện trong kỳ quy hoạch khoảng 100 ha. Các ngành công nghiệp sẽ được thu hút và ưu tiên phát triển, gồm công nghiệp gia công, lắp ráp điện tử; sản xuất các mặt hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu trên địa bàn và xuất khẩu; kinh doanh hạ tầng, bến bãi, kho chứa và trung chuyển hàng hóa....

Phương án quy hoạch Khu công nghiệp của tỉnh thời kỳ 2021-2030 thể hiện tại Bảng sau:

*Bảng 1: Phương án quy hoạch Khu công nghiệp của tỉnh thời kỳ 2021-2030*

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
<b>Tổng diện tích</b>			<b>2.291</b>
<b>I.</b>	<b>Khu công nghiệp đã thành lập</b>		<b>1.084</b>
1	KCN Đông Phố Mới	TP. Lào Cai	100
2	KCN Bắc Duyên Hải(*)	TP. Lào Cai	66
3	KCN Tăng Loong	Huyện Bảo Thắng	918
<b>II.</b>	<b>Khu công nghiệp thành lập mới</b>		<b>1.207</b>
1	KCN Bản Qua (trong Khu kinh tế cửa khẩu)	Huyện Bát Xát	107
2	KCN Cốc Mỳ - Trịnh Tường		800
3	KCN Võ Lao (Giai đoạn 1)	Huyện Văn Bàn	200
4	KCN Cam Cọn	Huyện Bảo Yên	100

Ghi chú: (\*) KCN Bắc Duyên Hải dự kiến di chuyển đến vị trí mới.

#### b) Giai đoạn 2031 - 2050

Định hướng đến năm 2050, Lào Cai có 09 khu công nghiệp, tổng diện tích khoảng 5.291 ha. Trong đó thành lập 02 KCN mới; thực hiện giai đoạn 2 đối với 02 KCN gồm Võ Lao và Cam Cọn; tiếp tục triển khai chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm đảm bảo diện tích đã được quy hoạch của KCN Bản Qua.

+ Duy trì, tiếp tục thu hút đầu tư vào các KCN Cốc Mỳ - Trịnh Tường, Cam Cọn và Võ Lao.

+ Thực hiện đầu tư mở rộng (giai đoạn 2) với 03 KCN, gồm: Võ Lao 800 ha; Cam Cọn 100 ha và Cốc Mỳ - Trịnh Tường 200 ha.

+ Tiếp tục thực hiện theo quy hoạch KCN Bản Qua, diện tích thực hiện trong kỳ quy hoạch là 121 ha, nâng tổng quy mô diện tích của KCN là 228 ha

+ Thành lập mới 02 KCN với tổng diện tích dự kiến khoảng 2.000 ha, gồm KCN Phú Xuân, quy mô khoảng 1.000 ha tại xã Xuân Giao và xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng, và KCN Kim Sơn, quy mô khoảng 1.000 ha tại xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên. Thu hút đầu tư các ngành nghề dịch vụ logistics, kho hàng, gia công, đóng gói, chế biến nông sản, linh kiện điện tử, .... Thu hút đầu tư các dự án lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, khu dịch vụ logistics, kho hàng, công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp gia công lắp ráp, may mặc, điện, điện tử và các lĩnh vực khác.

## 2.2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

- Giai đoạn 2021 – 2030:

Đến năm 2030, tỉnh Lào Cai có 20 CCN, tổng diện tích 528 ha. Trong đó, thành lập mới 14 CCN với tổng diện tích 465 ha.

+ Cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Lào Cai: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thu hút đầu tư vào các CCN: Bắc Duyên Hải (phường Lào Cai), Sơn Mãn (xã Vạn Hòa) và Đông Phố Mới. Riêng CCN Bắc Duyên Hải ổn định sản xuất, không đầu tư

mở rộng để chuẩn bị di dời tới CCN khác; thành lập mới 03 cụm công nghiệp trên địa bàn xã Thống Nhất với tổng diện tích 179,5 ha, gồm: Thống Nhất 1, diện tích 75 ha; Thống Nhất 2, diện tích 75 ha và Thống Nhất 3, diện tích khoảng 30 ha.

+ Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Bảo Thắng: Thành lập mới CCN Trà Trầu: 35 ha và CCN Thị trấn Phố Lu 40 ha.

+ Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Văn Bàn: Tiếp tục đầu tư hạ tầng kỹ thuật và thu hút đầu tư phát triển CCN Khánh Yên Thượng, diện tích 5 ha (xã Khánh Yên); Đưa ra khỏi quy hoạch CCN Võ Lao diện tích 14 ha (xã Võ Lao); thành lập 03 CCN mới, tổng diện tích 38,5 ha, gồm: Bản Phùng diện tích 40 ha; Tân Thượng diện tích 20 ha (xã Tân Thượng) và Hòa Mạc diện tích 7 ha (xã Hòa Mạc).

+ Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Bảo Yên: Đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và thu hút đầu tư lấp đầy CCN Phố Ràng. Thành lập mới 02 CCN, tổng diện tích 44,5 ha, gồm: Bảo Hà diện tích 14 ha. Giai đoạn sau 2030, thành lập CCN Cam Cạn diện tích khoảng 20 ha khi tình bố trí được chỉ tiêu sử dụng đất CCN.

+ Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Mường Khương: Thành lập CCN thị trấn Mường Khương (CCN Ngâm A): 10 ha tại thị trấn Mường Khương.

+ Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Bát Xát: Thành lập CCN Bát Xát, diện tích khoảng 53 ha trên địa bàn thị trấn Bát Xát.

+ Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Bắc Hà: Thành lập 01 CCN Bắc Hà diện tích khoảng 8 ha tại xã Na Hối.

+ Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Si Ma Cai: Thành lập CCN Si Ma Cai diện tích khoảng 7,0 ha, tại thị trấn Si Ma Cai.

+ Cụm công nghiệp trên địa bàn Thị xã Sa Pa: Thành lập CCN Trung Chải tại xã Trung Chải, diện tích 15,0 ha.

### 3. Phương án tổ chức hệ thống đô thị

- Năm 2025, tỉnh Lào Cai có 13 đô thị gồm: 01 đô thị loại I; 03 đô thị loại IV; 09 đô thị loại V.

- Năm 2030, tỉnh Lào Cai có 16 đô thị gồm: 01 đô thị loại I; 01 đô thị loại III; 06 đô thị loại IV; 08 đô thị loại V.

- Năm 2050, tỉnh Lào Cai có 17 đô thị gồm: 01 đô thị loại I; 01 đô thị loại II; 03 đô thị loại III; 06 đô thị loại IV; 06 đô thị loại V. Lộ trình phát triển ô thị dự kiến như bảng dưới đây:

*Bảng 2: Phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

STT	Đô thị	Loại đô thị			
		2020	2025	2030	2050
1	TP Lào Cai mở rộng	II	I	I	I
2	Thị xã Sa Pa	IV	IV	III	II
3	Đô thị Bắc Hà	V	IV	IV	III
4	Đô thị Bảo Thắng (thị trấn Phố Lu mở rộng)	V	IV	IV	III



STT	Đô thị	Loại đô thị			
		2020	2025	2030	2050
5	Đô thị Bát Xát (thị trấn Bát Xát mở rộng)	V	V	IV	IV
6	Đô thị Khánh Yên	V	V	IV	IV
7	Đô thị Tăng Loỏng	V	V	V	IV
8	Đô thị Phố Ràng	V	V	IV	III
9	Đô thị Mường Khương	V	V	IV	IV
10	Đô thị Si Ma Cai	V	V	V	IV
11	Đô thị Bảo Hà – Tân An	-	V	V	IV
12	Đô thị Y Tý	-	V	V	V
13	Đô thị Võ Lao	-	V	V	V
14	Đô thị Bảo Nhai	-	-	V	V
15	Đô thị Bản Lầu	-	-	V	V
16	Đô thị Trịnh Tường	-	-	V	V
17	Đô thị Mường Bo	-	-		V

#### 4. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

- Tiếp tục thực hiện việc sáp nhập thôn, bản tập trung theo Thông tư số 14/2018/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

- Quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Bố trí sắp xếp lại các hộ dân cư đang có nhà ở trái phép trên đất nông, lâm nghiệp, hạn chế việc xây dựng nhà ở trên đất nông, lâm nghiệp không theo quy hoạch.

- Bố trí, sắp xếp ổn định hộ dân cư ở các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Hình thức sắp xếp: Cơ bản sắp xếp ổn định tại chỗ và sắp xếp xen ghép chiếm 80%, sắp xếp tập trung chiếm 20% số hộ cần sắp xếp.

- Việc bố trí sắp xếp dân cư nông thôn phải phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch cấp huyện của tỉnh. Sắp xếp dân cư nhằm phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo chung trên địa bàn tỉnh mạng tính bền vững, giảm thiểu những thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra, hạn chế tình trạng dân di cư tự do; mặt khác nhằm khai thác và phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng miền và mở rộng liên kết sản xuất với các vùng lân cận để tạo thành vùng nguyên liệu hàng hóa tập trung.

- Thứ tự sắp xếp các hộ dân cư nông thôn: Ưu tiên sắp xếp các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, các hộ có tiềm ẩn về di cư tự do theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 08/01/2019 của Văn phòng Chính phủ.

- Đường giao thông nông thôn: Đầu tư xây dựng hệ thống đường trục chính xã đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp V.mn trở lên, kiên cố hóa kết cấu mặt đường. Phần đầu nâng cấp 60% các đường thôn xóm được cứng hóa, đạt tiêu chuẩn đường nông thôn loại C trở lên. Các đường trục chính nội đồng được cứng hóa.

## **VI. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện**

### **1. Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện**

#### **1.1. Vùng liên huyện 1: Thành phố Lào Cai – Bảo Thắng**

**Vùng liên huyện 1: Thành phố Lào Cai – Bảo Thắng** gồm toàn bộ địa giới thành phố Lào Cai và huyện Bảo Thắng.

- Tính chất: Là một trung tâm logistics lớn trên trục hành lang liên vận quốc tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng; là vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh; là vùng đô thị có quy mô lớn nhất vùng tỉnh, địa bàn tập trung các KCN, CCN và hoạt động công nghiệp lớn của cả tỉnh; đồng thời có vai trò là một trung tâm logistics, đầu mối phân phối, thu mua, tiêu thụ hàng hóa lớn nhất của cả vùng tỉnh; là vùng du lịch văn hoá nhân văn, lịch sử và sinh thái.

- Hướng phát triển trọng tâm: Tại TP Lào Cai: phát triển các khu logistics, dịch vụ phục vụ XNK hàng hóa và XNC; phát triển các khu chức năng của vùng đô thị trung tâm tỉnh: khu hành chính, khu logistics, khu thương mại – dịch vụ, khu dân cư đô thị; thu hút đầu tư phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến chế tạo; thu hút lấp đầy các KCN hiện hữu, thành lập 03 CCN mới: Thống Nhất 1, Thống Nhất 2, Thống Nhất 3; mở rộng đô thị hóa khu vực phía Nam Tp.Lào Cai, chuyển dần các xã hiện hữu trở thành thành phường. Tại Bảo Thắng: Phát triển các đô thị trên hành lang cao tốc Hà Nội – Lào Cai, QL.4E gồm Tp. Lào Cai, Phố Lu - Tầng Loong. Thu hút đầu tư công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, công nghiệp chế tạo tạo giá trị gia tăng mới cho chuỗi giá trị công nghiệp. Thành lập 2 CCN mới, bao gồm CCN thị trấn Phố Lu và CCN Trà Trầu; sau năm 2030 dự kiến hình thành KCN Phú Xuân quy mô khoảng 1.000 ha tại khu vực các xã Xuân Giao, Xuân Phú. Kết nối hành lang biên giới dựa trên QL.4E và vành đai biên giới số 1, đường hành lang biên giới, đường ra biên giới, đường tuần tra biên giới. Liên kết chính: cao tốc Hà Nội – Lào Cai, QL.70, QL.4E và QL.4D, tỉnh lộ 151.

Đầu tư nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng và các tuyến giao thông liên kết vùng QL.70, QL.279, QL.4E, QL.4D, các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ nối thành phố Lào Cai với các đô thị, huyện trong tỉnh Lào Cai với các đô thị khác trong tỉnh, đường nối từ đường hành lang biên giới với các cửa khẩu, cặp chợ đường biên khác và hệ thống các khu kinh tế tập trung dọc hành lang biên giới Việt Nam – Trung Quốc.

#### **1.2. Vùng liên huyện 2 Bát Xát – Sa Pa**

Vùng liên huyện Bát Xát – Sa Pa gồm toàn bộ địa giới các huyện toàn bộ huyện Bát Xát và thị xã Sa Pa.

- Tính chất: là vùng du lịch trọng điểm quốc gia, là vùng nông nghiệp á nhiệt đới, vùng nông nghiệp trọng điểm của tỉnh dựa trên đặc trưng khí hậu đai cao; là vùng bảo tồn thiên nhiên quan trọng của quốc gia. Công tác quản lý phát triển trong vùng liên huyện cần có sự hài hòa, bổ trợ giữa hoạt động phát triển nông nghiệp, du lịch với công tác bảo tồn tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Hướng phát triển trọng tâm: phát triển đô thị Sa Pa cơ bản đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, đưa Sa Pa trở thành trung tâm du lịch quốc tế; phát triển Y Tý thành đô thị du lịch, trở thành động lực phát triển mới của vùng liên huyện; thu hút đầu tư phát triển mạnh mẽ logistics, thương mại dịch vụ trong KKTCK tại khu vực Bản Vược; phát triển nông nghiệp sinh thái, chất lượng cao, giá trị cao dựa trên ưu thế khí hậu; phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững; Thành lập và thu hút đầu tư phát triển KCN Cốc Mỳ-Trịnh Tường, tổng

quy mô khoảng 1000 ha; định hướng thu hút đầu tư các dự án chế biến, chế tạo và gia công hoàn thiện.

Thành lập và thu hút đầu tư phát triển các CCN Bát Xát; Thành lập mới và thu hút đầu tư phát triển CCN Trung Chải trên địa bàn thị xã Sa Pa. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại VQG Hoàng Liên và KBTTN Bát Xát.

### **1.3. Vùng liên huyện 3 Văn Bàn – Bảo Yên**

Vùng liên huyện 3: Văn Bàn – Bảo Yên gồm các huyện Văn Bàn – Bảo Yên.

Tính chất của vùng: Là vùng kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp quan trọng của tỉnh; Khu vực Tân An, Tân Thượng, Cam Cọn, Võ Lao, Sơn Thủy, Bảo Hà của vùng liên huyện là vùng công nghiệp hóa-đô thị hóa mới của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030; Là vùng có trục giao thông QL.279 chạy xuyên suốt, có vai trò là vùng liên kết giao thông, kinh tế giữa Lào Cai với các tỉnh biên giới phía Bắc (liên kết với các tỉnh dọc biên giới: Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai; liên kết với các tỉnh dọc cao tốc: Yên Bái, Phú Thọ); Là vùng bảo tồn tự nhiên quan trọng của tỉnh: có Khu BTTN Hoàng Liên - Văn Bàn.

Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển các đô thị Phố Ràng, Khánh Yên, Bảo Hà-Tân An, Võ Lao; Phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, công nghiệp chế biến chế tạo tại KCN Võ Lao (GD1). Thu hút dự án đầu tư tại các CCN Phố Ràng, thành lập mới CCN Bảo Hà trên địa bàn huyện Bảo Yên. Thu hút đầu tư vào CCN Khánh Yên Thượng, thành lập mới CCN Bản Phùng, CCN Tân Thượng, CCN Hòa Mạc trên địa bàn huyện Văn Bàn. Định hướng thu hút đầu tư các dự án chế biến nông lâm sản, chế biến thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, sản xuất, gia công đồ gia dụng. Phát triển nông sản hàng hóa, cây dược liệu hàng hóa; phát triển chăn nuôi theo hướng sản phẩm hàng hóa chất lượng cao; trồng rừng sản xuất.

### **1.4. Vùng liên huyện 4: Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà**

Vùng liên huyện 4: Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà gồm các huyện Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà.

Tính chất của vùng: là địa bàn biên giới có hoạt động thương mại gắn với các cửa khẩu, lối mở biên giới; là vùng có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng; là vùng lâm nghiệp, nông nghiệp quan trọng của tỉnh; là vùng sản xuất hàng hóa nghiệp lớn lớn có tính đặc trưng nhất định; là vùng có đặc trưng văn hóa các dân tộc cần bảo tồn và phát triển gắn với du lịch; là vùng đồng bào dân tộc có văn hóa truyền thống đặc sắc cần giữ gìn, bảo tồn.

Hướng phát triển trọng tâm: Hình thành các đô thị trung tâm tại từng vùng huyện và cụm xã. Tập trung xây dựng Nông thôn mới, tạo việc làm tại chỗ. Đầu tư hạ tầng phát triển du lịch tham quan - nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch văn hóa. Thành lập các CCN thị trấn Mường Khương, Bắc Hà và Si Ma Cai, định hướng thu hút đầu tư các dự án chế biến nông sản, chế biến lâm sản, sản xuất thực phẩm, đồ uống; các CCN khu vực biên giới thu hút đầu tư các dự án kho bãi logistics, lắp ráp, bao bì, đóng gói, gia công hàng hóa. Chăm lo cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội cho đồng bào các dân tộc thiểu số, giữ vững thế trận quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

## **2. Vùng huyện**

### **2.1. Vùng huyện Bát Xát**

Vùng huyện Bát Xát: bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện bộ huyện Bát Xát.

- *Tính chất*: vùng huyện giáp biên có tính chất an ninh quốc phòng của vùng biên giới; là vùng kinh tế cửa khẩu, logistics, thương mại-dịch vụ, XNK; vùng du lịch liên kết phát triển với khu du lịch Sa Pa; địa bàn phát triển công nghiệp trên cơ sở tiềm năng khoáng sản và ưu thế về logistics; vùng gắn kết, hỗ trợ cho sự phát triển của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lào Cai và thành phố Lào Cai.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Lấy phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ logistics gắn với điểm thông quan Bản Vược, phát triển đô thị du lịch Y Tý là trọng tâm đột phá; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là quan trọng; khai thác hiệu quả, tiềm năng, lợi thế để phát triển mạnh du lịch. Phát triển nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới là nền tảng. *Liên kết chính*: Nằm trên vòng cung hành lang kinh tế TP. Lào Cai – Bát Xát – Sa Pa – Bảo Thắng có liên kết với phía bên kia biên giới. Liên kết với thành phố Lào Cai và miền xuôi thông qua trục ĐT.156. Liên kết bên kia biên giới thông qua cầu Bản Vược và các lối mở Y Tý, Lũng Pô. Liên kết với khu vực thị xã Sa Pa và miền xuôi thông qua trục ĐT.156. Thu hút đầu tư vào KCN đã hình thành; thành lập mới KCN Bản Qua (trong Khu kinh tế cửa khẩu) và CCN Bát Xát.

## 2.2. Vùng huyện Bảo Thắng

Vùng huyện Bảo Thắng gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện Bảo Thắng.

- *Tính chất*: là vùng trọng điểm về phát triển công nghiệp, đô thị của tỉnh; là vùng phát triển nông nghiệp hàng hóa, có tính chất chuyển tiếp kinh tế, giao thông từ vùng thấp lên vùng cao. Sự phát triển của Bảo Thắng có tính chất hỗ trợ cho sự phát triển của các huyện miền núi Mường Khương, Bắc Hà, Si Ma Cai.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: phát triển, mở rộng đô thị Phố Lu, đô thị Tầng Loông và trung tâm các cụm xã; phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, phát triển KCN Tầng Loông, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao. Thành lập và thu hút đầu tư phát triển CCN thị trấn Phố Lu và CCN Trà Trầu (xã Sơn Hà); dự kiến thành lập mới 02 KCN trong giai đoạn sau 2030. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, gia công lắp ráp, công nghiệp chế biến nông sản, gỗ, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, dịch vụ logistics. *Liên kết chính*: Trục cao tốc Hà Nội – Lào Cai kết nối địa bàn huyện với cả nước, với Trung Quốc thông qua CKQT Lào Cai, QL.4E liên kết với TP Lào Cai và thông qua cửa khẩu quốc tế Lào Cai kết nối với Trung Quốc, QL.70 liên thông với các tỉnh khu vực phía Bắc, ĐT.153 kết nối với các tỉnh Hà Giang, Lào Cai. ĐT.154 kết nối với khu vực Mường Khương và cửa khẩu Mường Khương, kết nối với phía bên kia biên giới thông qua lối mở Bản Quân.

## 2.3. Vùng huyện Bảo Yên

- Phạm vi: gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện Bảo Yên.

- *Tính chất*: là khu vực cửa ngõ của tỉnh với các tuyến QL.70, QL.279, đường sắt Hà Nội – Lào Cai, cảng hàng không Sa Pa, có tính chất là vùng sản xuất và chế biến nông lâm nghiệp trọng điểm của tỉnh, các đô thị của huyện có tính chất là trung tâm đô thị của tiểu vùng phía Nam của tỉnh. Là vùng tập trung các cơ sở chế biến nông lâm sản, cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các huyện vùng núi cao, có tính chất chuyển tiếp kinh tế từ vùng thấp lên vùng cao.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ du lịch tâm linh, công nghiệp và đô thị. Duy trì, nâng cao tiêu chí đô thị Phố Ràng đạt chuẩn tiêu chí đô thị loại V; phát triển đô thị Phố Ràng là trung tâm đô thị - công nghiệp – dịch

vụ cửa ngõ phía Đông của tỉnh; phát triển Bảo Hà trở thành khu du lịch tâm linh trọng điểm của tỉnh; tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao (chè, cây ăn quả nhiệt đới), phát triển lâm nghiệp theo hướng tập trung, hiện đại; chế biến lâm sản theo chiều sâu, phát triển công nghiệp chế biến chế tạo; tiếp tục thu hút đầu tư vào CCN Phó Ràng. *Liên kết chính theo* Trục QL.70 kết nối địa bàn huyện với phía bên kia biên giới qua cửa khẩu quốc tế Lào Cai (theo hướng phía Tây) và kết nối các tỉnh phía Bắc và cả nước (theo hướng Đông). Trục QL.279 kết nối địa bàn huyện với các tỉnh Tây Bắc và với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh. Sân bay Sa Pa tại xã Cam Cọn là đầu cầu hàng không kết nối địa bàn huyện với trong nước và quốc tế. Kết nối với Cao tốc Hà Nội – Lào Cai thông qua nút giao IC16, đường tránh QL.279 qua trung tâm xã Bảo Hà. Đường sắt khổ 1,1m (dự kiến đường sắt khổ 1,435 m). Đường thủy trên sông Hồng. Các tuyến ĐT.161 và ĐT.153.

#### **2.4. Vùng huyện Văn Bàn**

Vùng huyện Văn Bàn gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Văn Bàn.

- *Tính chất:* Là vùng kinh tế lâm nghiệp lớn của tỉnh; địa bàn có trữ lượng khoáng sản lớn, có ý nghĩa quan trọng trong phát triển công nghiệp tỉnh trong dài hạn; Là địa bàn sẽ trở thành trọng điểm mới về phát triển công nghiệp của tỉnh với sự hình thành của KCN Võ Lao (GD1) và sự mở rộng khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện; là vùng có vai trò liên kết giữa tỉnh với các tỉnh Lai Châu, Điện Biên thông qua QL. 279 hiện tại và các tuyến cao tốc kết nối Điện Biên – Lai Châu – Lào Cai trong tương lai; Là khu vực có vai trò quan trọng trong khu vực phòng thủ quốc phòng của tỉnh và Vùng TDMNPB.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp sạch tại KCN Võ Lao (GD1), công nghiệp khai khoáng tại Quý Sa, Minh Lương, Chiềng Ken; phát triển cây dược liệu hàng hóa (sa nhân tím, đương quy...), phát triển cơ sở, nhà máy bảo quản, chế biến dược liệu, nông sản; phát triển chăn nuôi theo hướng sản phẩm hàng hóa chất lượng cao; trồng rừng sản xuất. *Liên kết chính:* Cao tốc Hà Nội – Lào Cai, QL.279.

#### **2.5. Vùng huyện Bắc Hà**

Vùng huyện Bắc Hà gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Bắc Hà.

- *Tính chất:* Là khu du lịch, vùng nông nghiệp sản xuất hàng hóa trọng điểm của tỉnh (về dược liệu và các loại cây ôn đới); là vùng sản xuất lâm nghiệp quan trọng của tỉnh; vùng đồng bào dân tộc có văn hóa truyền thống đặc sắc cần giữ gìn, bảo tồn.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Du lịch tham quan - nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch văn hóa nhằm xây dựng Bắc Hà trở thành khu du lịch đặc sắc của tỉnh và khu vực miền núi phía Bắc. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa dựa trên các lợi thế so sánh của huyện về khí hậu ôn đới, sản phẩm hữu cơ, an toàn giữ vai trò trọng tâm, xuyên suốt đặc biệt phát triển nông nghiệp gắn với các sản phẩm du lịch. *Liên kết chính:* ĐT.153 liên kết vùng huyện với trục QL.70, QL.4E, đường Cao tốc Hà Nội - Lào Cai; ĐT.159 kết nối vùng huyện với Si Ma Cai và kết nối với QL.4E; QL.4 kết nối Bắc Hà với các tỉnh dọc biên giới phía Bắc.

#### **2.6. Vùng huyện Mường Khương**

Vùng huyện Mường Khương, gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Mường Khương.

*Tính chất:* là vùng nông nghiệp trọng điểm của tỉnh, vùng thương mại biên giới gắn với cửa khẩu Mường Khương; là vùng cao đồng bào dân tộc có truyền thống văn hóa đặc

sắc.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* lấy nông nghiệp hàng hoá tập trung có ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sâu nông sản là khâu đột phá; phát triển công nghiệp tiêu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ là quan trọng. Phát triển hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu chính Mường Khương, cửa khẩu phụ Pha Long, trong đó tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu phụ qua Na Lốc; nâng cấp cửa khẩu Mường Khương thành cửa khẩu song phương. *Liên kết chính:* QL.4D kết nối vùng huyện với các tỉnh khu vực biên giới; ĐT.154 kết nối Mường Khương với QL.70 và kết nối đến Cao tốc Hà Nội Lào Cai; ĐT.153 kết nối Mường Khương với Si Ma Cai - Bắc Hà - QL.70 - Cao tốc Hà Nội - Lào Cai; liên kết với bên kia biên giới thông qua cửa khẩu Mường Khương.

## **2.7. Vùng huyện Si Ma Cai**

Vùng huyện Si Ma Cai gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Si Ma Cai.

*Tính chất:* là vùng nông nghiệp có đặc trưng của nền nông nghiệp vùng núi cao cần được khai thác, phát triển; là vùng cao biên giới có vai trò quan trọng trong xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ của tỉnh, có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh; là vùng văn hóa nơi có nhiều dân tộc cùng sinh sống, mỗi dân tộc có nét văn hóa đặc trưng riêng cần được tôn trọng, bảo tồn; là vùng có tiềm năng du lịch lớn cần được khai thác phát triển.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Phát triển kinh tế - xã hội của huyện phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Lào Cai, của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, phù hợp điều kiện thực tế của địa phương. Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch tạo động lực trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện một cách bền vững; phát triển chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu các ngành kinh tế, tổ chức lại sản xuất, đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở là những khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phát triển ngành nông nghiệp theo hướng chất lượng, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh liên kết chuỗi giá trị gia tăng. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, giải quyết các chính sách dân tộc, vấn đề an sinh xã hội. Phát triển kinh tế phải đi đôi với tăng cường ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh. *Liên kết chính:* ĐT.153, QL.4, ĐT.159, đường Nàn Sín (Si Ma Cai) - Hoàng Thu Phố (Bắc Hà), cửa khẩu Hóa Chư Phùng - Bản Mế - Cốc Ly - Km36 QL.70.

## **VII. Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai**

### **1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến năm 2030**

- Đất nông nghiệp 560.697 ha, trong đó: Đất trồng lúa 31.705 ha; đất trồng cây lâu năm 38.131 ha; đất rừng phòng hộ 144.821 ha; đất rừng đặc dụng 85.644 ha và đất rừng sản xuất 186.657 ha.

- Đất phi nông nghiệp 50.832 ha, trong đó: Đất quốc phòng 1.647 ha; đất an ninh 125 ha; đất khu công nghiệp 2.291 ha; đất cụm công nghiệp 528 ha; đất thương mại, dịch vụ 1.217 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 936 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6.589 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 19.633 ha; đất danh lam thắng cảnh 72 ha; đất ở tại nông thôn 5.545 ha; đất ở tại đô thị 3.966 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 432 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 41 ha.

- Đất chưa sử dụng 24.896 ha.

- Đất khu chức năng: Khu thương mại - dịch vụ 1.247 ha; đất đô thị 51.813 ha, đất khu công nghiệp 2.819 ha, Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 85.644 ha; đất cho các khu du lịch 92.262 ha; đất khu lâm nghiệp 417.122 ha; đất khu sản xuất nông nghiệp

là 136.675 ha.

## **2. Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

## **3. Diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

Diện tích thu hồi đất trong kỳ quy hoạch là 19.869 ha. Trong đó thu hồi đất nông nghiệp là 15.986 ha và đất phi nông nghiệp là 3.874 ha.

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp).

## **4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 15.986 ha, trong đó: đất trồng lúa 1.730 ha; đất trồng cây lâu năm 2.061 ha; đất rừng phòng hộ 1.081 ha; đất rừng đặc dụng 56 ha; đất rừng sản xuất 6.810 ha; đất nuôi trồng thủy sản 275 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 14.841 ha. Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 939 ha; đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 170 ha; đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp 33 ha; đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 170 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 116 ha; đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 13.401 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 310 ha.

## **5. Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

Đến năm 2030, đất chưa sử dụng của tỉnh còn 24.896 ha, giảm 49.842 ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích đất nông nghiệp 48.442 ha, đất phi nông nghiệp 1.400 ha.

## **VIII. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn**

### **1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học**

- Tiếp tục thực hiện công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học đối với Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên-Văn Bản, Khu vực Vườn Quốc gia Hoàng Liên, Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát và Vùng rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Phân vùng bảo vệ môi trường như sau: (1) Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt bao gồm toàn bộ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của vườn quốc gia *Vùng bảo vệ nghiêm ngặt* bao gồm: các khu bảo tồn thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm về chất lượng môi trường khác cần bảo vệ nghiêm ngặt tại Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên-Văn Bản, Khu vực Vườn Quốc gia Hoàng Liên, Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát, Vùng rừng phòng hộ đầu nguồn. (2) Vùng hạn chế phát thải bao gồm: phạm vi ranh giới của các công trình di tích văn hóa - lịch sử, vùng đệm của Vườn Quốc gia Hoàng Liên, vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên-Văn Bản, vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát. Vùng bảo vệ hồ chứa phía trên các đập thủy điện, thủy lợi trên địa bàn tỉnh, Vùng rừng sản xuất, Các khu dân cư của đô thị loại IV trở lên. (3) Vùng bảo vệ môi trường khác bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ nằm ngoài Vùng bảo

vệ môi trường nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải.

- Hệ thống các trạm quan trắc quốc gia đặt trên địa bàn tỉnh bao gồm: phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh đặt trên địa bàn tỉnh được xác định phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.

- Quan trắc môi trường nước mặt: Duy trì các điểm quan trắc môi trường hiện có quy mô cấp tỉnh phù hợp với tình hình thực tế, tần suất tối thiểu 2 lần/năm. Chỉ tiêu chỉ tiêu quan trắc theo quy chuẩn quốc gia, tổng số điểm quan trắc đạt tối thiểu 80 vị trí vào năm 2030.

- Quan trắc môi trường nước dưới đất: Duy trì các điểm quan trắc môi trường hiện có quy mô cấp tỉnh phù hợp với tình hình thực tế, tần suất tối thiểu 2 lần/năm. Chỉ tiêu quan trắc theo quy chuẩn quốc gia, tổng số điểm quan trắc hàng năm tối thiểu 40 vị trí vào năm 2030.

- Quan trắc môi trường không khí xung quanh: Duy trì các điểm quan trắc môi trường hiện có quy mô cấp tỉnh phù hợp với tình hình thực tế, tần suất tối thiểu 2 lần/năm. Chỉ tiêu quan trắc theo Quy chuẩn quốc gia hiện hành, nâng dần số lượng điểm quan trắc đạt tối thiểu 70 vị trí vào năm 2030.

- Quan trắc môi trường đất: Duy trì các điểm quan trắc môi trường hiện có quy mô cấp tỉnh phù hợp với tình hình thực tế, tần suất tối thiểu 1 lần/năm. Thông số quan trắc tùy chọn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đất, số điểm quan trắc tối thiểu là 40 vị trí.

- Diện tích rừng phải bảo vệ, diện tích rừng giao khoán bảo vệ, diện tích đất lâm nghiệp giao khoán trồng rừng theo các chương trình mục tiêu quốc gia: Bảo vệ và quản lý chặt chẽ 386.017ha rừng hiện có. Đối với rừng phòng hộ: tổ chức quản lý, bảo vệ 133.619 ha rừng hiện có theo quy chế quản lý rừng phòng hộ; bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ 85.338 ha rừng đặc dụng; kiểm soát chặt chẽ quy trình khai thác đối với diện tích 166.657ha rừng sản xuất; tổ chức các giải pháp trồng rừng mới trên diện tích đất rừng phòng hộ chưa có rừng tại các vị trí phòng hộ xung yếu. Thực hiện khoán bảo vệ rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cộng đồng tại địa phương đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đúng quy định, phù hợp đặc thù thực tiễn ngành lâm nghiệp và điều kiện thực tế của địa phương.

- Các khu nghĩa trang: Quy hoạch hệ thống nghĩa trang cấp vùng huyện theo mô hình nghĩa trang hiện đại, quản lý tập trung, có các phân khu chức năng. Thu hút đầu tư hình thành cơ sở hỏa táng và dịch vụ hỏa táng trong khu vực nghĩa trang cấp huyện. Khuyến khích nhân dân áp dụng hình thức táng hiện đại, văn minh, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường như hỏa táng, an táng một lần.

## **2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên**

### **2.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh**

Tuân thủ các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt.

### **2.2. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh**

#### **a). Đối với khoáng sản kim loại**

(1) *Quặng sắt*: Khoanh định vùng Bát Xát từ xã A Mú Sung đến xã Bản Vược dọc theo bờ phải Sông Hồng với các điểm mỏ Nậm Mít, Bản Pho, Tung Qua, Nậm Chạc Hồ, Na Non, Tân Quang, Cốc Mỳ, Bản Vược và Sang Bang-Minh Tân; Vùng Phú Nhuận - Võ



Lao (huyện Văn Bàn) gồm các mỏ Làng Cọ, Làng Vinh và các điểm Ngòi Cọ, Khe Bá, Bản Chát; Vùng Văn Bàn gồm các mỏ Quý Xa, Làng Léch - Ba Hòn và các điểm mỏ Tác Ái, Minh Lương, Tam Đình....Tiếp tục khảo sát xác định và đưa vào điều tra, đánh giá đối với các điểm mỏ nhỏ, lẻ: các điểm quặng sắt tại huyện Bát Xát, Văn Bàn.

(2) *Quặng đồng*: Duy trì khai thác và vận hành ổn định 04 nhà máy tuyển tại các mỏ Sin Quyền, Tả Phời, Lũng Pô... Khoanh định 04 điểm mỏ sẽ tiến hành thăm dò chi tiết là Trịnh Tường, Thùng Sáng, Nậm Mít và Lũng Thàng.

(3) *Quặng vàng*: Khoanh định 02 điểm quặng vàng, gồm 01 điểm vàng góc Minh Lương và Tả Phời.

(4) *Kim loại khác*: Quặng Wolfram: khoanh định một số khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thuộc thôn Sông Lầm, xã Tả Củ Tỷ, huyện Bắc Hà. Quặng molipden: Khoanh định 02 điểm tại khu vực Ô Quý Hồ, thị xã Sa Pa và Kin Tchang Hồ, huyện Bát Xát.

(5) *Đất hiếm*: Khoanh định 01 điểm đầu tư khai thác, chế biến đất hiếm khu vực các xã: Gia Phú, Xuân Giao, Sơn Hải.

#### **b). Khoáng sản phi kim loại**

(1) *Quặng Apatit*: Hoàn thành thăm dò quặng II, IV đến cốt -500 của một số khu thuộc khu Ngòi Đum - Làng Tác (KT Ngòi Đum - Đông Hồ). Đồng thời, thăm dò và phê duyệt trữ lượng xong đối với các khu còn lại thuộc khu Bắc Nhạc Sơn (KT 27,28,29) và Ngòi Đum - Làng Tác; thực hiện xong việc điều tra cơ bản địa chất, sau năm 2030 đưa vào thăm dò, phê duyệt trữ lượng khu Lũng Pô - Bát Xát.

(2) *Quặng cao lanh-felspat*: Khoanh định khai thác tại khu vực Long Khánh và Long Phúc và Bản Phiệt-Thái Niên.

(3) *Graphit*: Đầu tư dự án khai thác và tuyển quặng Graphit Bảo Hà.

(4) *Serpentin*: Khoanh định khai thác tại khu vực Thượng Hà với công suất phù hợp làm nguyên liệu cho các dự án luyện kim, sản xuất phân bón, hóa chất trên địa bàn tỉnh.

(5) *Vật liệu xây dựng*:

- Khoáng sản sét gạch: Khoanh định 10 điểm mỏ, với diện tích khoảng 53,48 ha.

- Khoáng sản cát, sỏi: Khoanh định 127 điểm mỏ, với tổng diện tích 984,9 ha.

- Khoáng sản đá xây dựng: Khoanh định 99 điểm mỏ, với tổng diện tích 563,3325 ha.

### **2.3. Xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

Tuân thủ quy định theo Điều 28 theo Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp).

### **2.4. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác**

Tiếp tục phối hợp thực hiện đối với các dự án mỏ được Bộ cấp phép, thuộc quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

+ Quặng apatit: Khai trường 8B, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng (nay là xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai), diện tích 18,3ha (Bộ bàn giao tại QĐ 2315/QĐ-BTNMT ngày

28/9/2017); Mỏ thôn Tượng 2, xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai, diện tích 5,22ha (Bộ bàn giao tại QĐ 3056/QĐ-BTNMT ngày 15/11/2018)

+ Quặng đồng: Mỏ đồng Lũng Pô, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát, diện tích 43,67ha (Bộ bàn giao tại QĐ 3685/QĐ-BTNMT ngày 07/12/2018).

+ Quặng Vonfram: Thôn Sông Lầm, xã Tả Củ Tỷ, huyện Bắc Hà, diện tích 1,02ha, (Bộ bàn giao tại QĐ 1861/QĐ-BTNMT ngày 24/8/2020).

+ Quặng Cao lanh, mica, fenspat: Mỏ cao lanh xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng, diện tích 62,9 ha; mỏ cao lanh – mica thôn Lạng I, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng, diện tích 3,7ha; mỏ cao lanh – mica thôn Lạng II, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng, diện tích 1,8ha; mỏ cao lanh – mica thôn Lạng III, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng, diện tích 2,94ha; mỏ cao lanh – mica xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng, diện tích 29,4ha (05 mỏ trên đã được Bộ bàn giao tại QĐ 1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013); Mỏ fenspat Nậm Bó, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn, diện tích 6,05ha (đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép 3988/GP-UBND ngày 10/11/2016).

- Khoáng sản cát, sỏi: khoan định 127 điểm mỏ, tổng diện tích 984,9 ha

- Đá xây dựng: Khoan định 99 mỏ, tổng diện tích 563,3325 ha

- Mỏ sét: khoan định 10 điểm mỏ, diện tích 114,68 ha

### **3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

Phân vùng chức năng nguồn nước trên cơ sở lưu vực sông, suối của tỉnh theo phương án như sau:

- Vùng Suối Sin Quyền và phụ cận: trên địa bàn Các xã, thị trấn Bát Xát, Cốc Mỳ, A Mú Sung, Y Tý, Pa Cheo, Mường Hum, Trịnh Tường, Mường Vi, A Lù, Sàng Ma Sáo, Dền Sáng, Bản Xèo, Nậm Chạc, Nậm Pung, Dền Thành, Trung Lèng Hồ, Bản Vược, một phần xã Bản Qua của Huyện Bát Xát và một phần xã Ngũ Chỉ Sơn – thị xã Sa Pa. Tổng diện tích vùng 931 km<sup>2</sup>.

- Vùng Ngòi Đum và phụ cận: gồm các xã, phường: phường Duyên Hải, một phần phường Kim Tân, một phần phường Bắc Cường, xã Đồng Tuyển, xã Cốc San - TP. Lào Cai; Các xã: xã Phìn Ngan, xã Quang Kim, xã Tòng Sành, một phần xã Bản Qua - Huyện Bát Xát; các xã, phường, thị trấn: Phường Sa Pa, phường Hàm Rồng, phường Phan Si Păng, xã Trung Chải, xã Sa Pả, một phần xã Tả Phìn của thị xã Sa Pa. Tổng diện tích 338 km<sup>2</sup>.

- Vùng Nậm Thi và phụ cận: Các phường: phường Lào Cai, TP. Lào Cai; Các xã: xã Nậm Cháy, xã Bản Sen, xã Thanh Bình, xã Tung Chung Phó, xã Lũng Vai, xã Bản Lầu, một phần xã Cao Sơn, một phần xã Lũng Khấu Nhin, một phần xã La Pan Tẩn, một phần xã Tả Ngải Chồ của huyện Mường Khương; Các xã, thị trấn: Thị trấn N.T Phong Hải, xã Bản Phiệt, xã Bản Cầm của huyện Bảo Thắng. Tổng diện tích 473 km<sup>2</sup>.

- Vùng Ngòi Bo và phụ cận: gồm các xã, phường Pom Hán, xã Hợp Thành, phường Bắc Lệnh, xã Tả Phời, một phần phường Bắc Cường, một phần phường Nam Cường, một phần phường Bình Minh, một phần xã Cam Đường thuộc TP. Lào Cai; Các xã, thị trấn: Thị trấn Tằng Loỏng, xã Xuân Giao, một phần xã Gia Phú thuộc huyện Bảo Thắng; Các xã, thị trấn: xã Mường Bo, xã Liên Minh, xã Bản Hồ, xã Thanh Bình, xã Tả Van, xã Mường Hoa, xã Hoàng Liên, phường Cầu Mây của TX.Sa Pa. Tổng diện tích 777 km<sup>2</sup>.

- Vùng Suối Nhù và phụ cận: gồm địa bàn Xã Phú Nhuận của huyện Bảo Thắng;

các xã, thị trấn: TT.Khánh Yên, xã Võ Lao, xã Dương Quỳnh, xã Minh Lương, xã Nậm Tha, xã Thẩm Dương, xã Chiềng Ken, xã Nậm Chầy, xã Khánh Yên Hạ, xã Dân Thành, xã Sơn Thủy, xã Nậm Xây, xã Hoà Mạc, xã Khánh Yên Thượng, xã Nậm Mả, xã Liềm Phú, xã Nậm Xé, xã Làng Giàng, xã Khánh Yên Trung, xã Nậm Rạng của huyện Văn Bàn. Tổng diện tích 1.441 km<sup>2</sup>.

- Vùng ven sông Hồng: Các xã, phường: phường Xuân Tăng, phường Cốc Lếu, xã Thống Nhất, Vạn Hoà; một phần các phường Lào Cai, một phần phường Kim Tân, một phần phường Bắc Cường, một phần phường Nam Cường, một phần xã Cam Đường, một phần một phần phường Bình Minh của TP.Lào Cai; Các xã, thị trấn: Thị trấn Phố Lu, xã Trì Quang, xã Thái Niên, xã Sơn Hải, một phần xã Xuân Quang, một phần xã Phong Niên, xã Sơn Hà, một phần xã Gia Phú của huyện Bảo Thắng; Các xã: xã Bảo Hà, xã Cam Cọn, xã Kim Sơn của huyện Bảo Yên; Các xã: xã Tân An, xã Tân Thượng của huyện Văn Bàn. Tổng diện tích vùng 538 km<sup>2</sup>.

- Vùng Thượng lưu sông Chảy: gồm các xã Tả Gia Khâu, Tả Thành, Pha Long, TT. Mường Khương, Nậm Lư, Dìn Chín; một phần các xã La Pan Tẩn, Cao Sơn, Tả Ngải Chồ, Lũng Khẩu Nhin của huyện Mường Khương; các xã Quan Hồ Thẩn, Lũng Thẩn, Thào Chư Phìn, Cán Cấu, Bản Mế, Nàn Sán, Sán Chải, Nàn Sín, Si Ma Cai, Sín Chéng của huyện Si Ma Cai; các xã, thị trấn Bắc Hà, Na Hối, Tả Củ Tỷ, Hoàng Thu Phố, Nậm Mòn, Bản Liền, Nậm Lức, Bản Phố, Bảo Nhai, Cốc Lầu, Lũng Cải, Cốc Ly, Tả Chải, Lũng Phình, Nậm Khánh, Tả Van Chư, Nậm Đét, Thải Giàng Phố của huyện Bắc Hà; một phần các xã Xuân Quang và Phong Niên của huyện Bảo Thắng. Tổng diện tích 1.208 km<sup>2</sup>.

- Vùng Trung lưu sông Chảy: gồm các xã, thị trấn: Phố Ràng, Việt Tiến, Thượng Hà, Tân Tiến, Lương Sơn, Tân Dương, Phúc Khánh, Nghĩa Đô, Minh Tân, Xuân Thượng, Vĩnh Yên, Xuân Hoà, Yên Sơn và xã Điện Quan của huyện Bảo Yên; xã Bản Cái của huyện Bắc Hà. Tổng diện tích vùng 677 km<sup>2</sup>.

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

#### **4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu**

a). Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh

Tuân thủ các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt.

b). Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi liên huyện

(1). Phân vùng phòng chống lũ quét, lũ bùn đá và trượt, sạt lở đất

Chia làm 4 vùng phòng chống lũ quét, lũ bùn đá và trượt, sạt lở đất: Vùng có nguy cơ rất cao, vùng có nguy cơ cao, vùng có nguy cơ trung bình và vùng có nguy cơ thấp, cụ thể:

*Các khu vực có nguy cơ rất cao:* Đây là các diện tích nhỏ lẻ phân bố rải rác khắp tỉnh; với đặc điểm là có các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển trượt lở, hiện đã có các điểm trượt lở và có nguy cơ tiếp tục trượt lở ngay trong thời gian gần đây, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư và các công trình xây dựng. Tổng diện tích các vùng có nguy cơ rất cao khoảng 13km<sup>2</sup>.

*Các vùng có nguy cơ cao:* Đây là các diện tích nhỏ phân bố rải rác khắp tỉnh; Tổng diện tích các vùng có nguy cơ cao khoảng 143km<sup>2</sup>, với đặc điểm là có các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển trượt lở, hiện đã có các điểm trượt lở và có thể tiếp tục trượt lở trong

thời gian tới, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư và các công trình xây dựng.

*Các vùng có nguy cơ trung bình:* Là các vùng có các điều kiện thuận lợi cho sự hình thành các điểm trượt lở mới cũng như các điểm trượt lở cũ có thể tiếp tục trượt lở do việc xử lý chưa triệt để; ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư cũng như các công trình xây dựng khác. Tổng diện tích các vùng có nguy cơ trung bình khoảng 1.157km<sup>2</sup>.

*Các vùng có nguy cơ thấp:* Là các vùng còn lại với đặc điểm có các hệ thống đứt gãy và đới dập vỡ kiến tạo, hệ thống đường QL, tình lộ thưa và rải rác dân cư. Các vùng này thường có vỏ phong hóa với chiều dày không lớn, đã xảy ra các hiện tượng trượt lở đất đá song với quy mô nhỏ, số lượng điểm trượt lở ít và phân bố rải rác.

## (2) Phân vùng phòng chống cháy rừng

Cháy rừng tại khu vực tỉnh Lào Cai thường xảy ra tại các khu vực có độ cao lớn vào mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau. Phân vùng cháy rừng với 5 cấp được xây dựng để cảnh báo các khu vực có khả năng xảy ra cháy rừng cao. Trong đó khu vực nguy hiểm tập trung tại các địa phương có địa giới thuộc VQG Hoàng Liên và một số khu vực tại các huyện Bát Xát, Bảo Thắng, Bắc Hà, Si Ma Cai, Văn Bàn, Sa Pa, thành phố Lào Cai

(3) Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có kè, phương án phát triển hệ thống kè và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

(4) Quy hoạch hệ thống kè sông, suối: Tiến hành rà soát quy hoạch hệ thống kè sông, suối hiện có, đồng thời quy hoạch nâng cấp, sửa chữa, xây dựng bổ sung một số tuyến kè trọng yếu. Song song, quy định về quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, suối, mương và hồ công cộng thuộc địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2021-2030, triển khai một số dự án kè chống sạt lở khu vực biên giới trên sông Hồng, sông Nậm Thi; kè trên sông Chảy.

(5) An toàn đập và hồ chứa: Xây dựng quy trình vận hành điều tiết các hồ chứa trên toàn tỉnh; Xây dựng phương án PCTT và TKCN của các hồ chứa: hàng năm, 107 hồ chứa trên địa bàn tỉnh đều được các đơn vị và địa phương xây dựng phương án PCTT và TKCN và được các cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt theo thẩm quyền. Bảo đảm an toàn cho các hồ chứa, đặc biệt là các hồ chứa nước lớn, các hồ chứa có khu dân cư đông đúc hoặc cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, công trình quốc phòng, an ninh quan trọng, yêu cầu các chủ đập cam kết, xây dựng theo đúng hướng dẫn, được phê duyệt và đang triển khai thực hiện. Phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du hồ chứa: xây dựng phương án và lập bản đồ ngập lụt cho vùng hạ du của tất cả các hồ chứa trên địa bàn tỉnh.

## (6) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có kè

*Giai đoạn 2021-2025:* củng cố, nâng cấp hệ thống kè hiện có của sông Hồng, Nậm Thi, Lũng Pô, Xanh, Bán Kết đảm bảo chống lũ thiết kế. Tiếp tục hoàn thiện tuyến kè. Hồ chứa: Mức nước và dung tích hồ, dung tích phòng lũ, chế độ cắt lũ, tác dụng cắt lũ cho hạ du, các chỉ tiêu kỹ thuật công trình. Chinh trị sông: Các đoạn sông, bờ cần nạo vét, cắt cong, nắn dòng mở rộng bán kính cong, gia cố, tác dụng thoát lũ và bảo vệ lòng, bờ của các công trình chinh trị. Tường kè: Ở những vùng dễ bị sạt lở để bảo vệ các khu dân cư, hạ tầng cơ sở ở vùng dễ xảy ra lũ quét. Bố trí tuyến kè, chỉ giới tuyến thoát lũ. Xây dựng các phương án, kịch bản di dời các hộ dân khi có tình huống xấu do thiên tai gây ra (phương án bảo vệ đề điều; phương án bảo vệ đập, hồ chứa, công trình xung yếu; phương án ứng phó với ngập lụt...); Phổ biến sâu rộng tới tất cả người dân và các cấp chính quyền vùng có nguy cơ xảy ra các loại hình thiên tai hiểu biết về các biện pháp ứng phó khi xảy ra thiên tai; Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai và truyền tin tới người dân và chính quyền địa phương

bằng cả hệ thống dự báo quốc gia, khu vực và dự báo tại chỗ, thuê dịch vụ từ các doanh nghiệp; huy động nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn hỗ trợ khác.

*Giai đoạn 2026-2030:* Xây dựng chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai khu vực, trong đó tập trung chính vào việc nâng cao năng lực ứng phó với lũ, lũ quét, ngập lụt, trượt lở đất đá; xây dựng thí điểm lắp đặt cảnh báo tại một số điểm có nguy cơ cao; xây các đập ngăn lũ bùn đá (sabo) tại các nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, lũ ống; Quản lý chặt chẽ và vận động nhân dân không lấn chiếm các lòng sông, ngòi thoát lũ để xây dựng các công trình sản xuất và dân sinh, không be đặng đố trên các lòng dẫn trong mùa lũ; Xây dựng các tuyến đường sơ tán dân từ các khu dân cư vùng ảnh hưởng do lũ quét lên những điểm cao an toàn; Xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó khẩn cấp cho một số vùng trọng điểm có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

## PHẦN IV

### GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

#### 1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực

##### a). Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021-2030

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 774 nghìn tỷ đồng, trong đó, giai đoạn 2021-2025 khoảng 260 nghìn tỷ đồng và khoảng 514 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2030. Trong đó: Vốn Ngân sách nhà nước 79.722 tỷ đồng; Vốn ODA 6.192 tỷ đồng; Vốn Trái phiếu Chính phủ 6.192 tỷ đồng; Vốn đầu tư nước ngoài (FDI) 289.476 tỷ đồng; Vốn đầu tư của các doanh nghiệp 122.292 tỷ đồng; Vốn đầu tư khu vực dân cư 270.126 tỷ đồng.

b). Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh

- Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội; Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp phát triển nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển; Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp.

- Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài; Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; Triển khai hiệu quả của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp...; Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức

đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất.

- Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Rà soát, điều chỉnh các chính sách tài chính về đất đai để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường; rà soát, sắp xếp và thu hồi để sử dụng hiệu quả quỹ đất do các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh đang sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, không đúng công năng.

- Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư: Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư; Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn; Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

## **2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực**

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước; triển khai thực hiện một số chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề, Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước.

- Xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực.

- Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo.

## **3. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường**

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường.

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở.

- Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý

chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung theo kế hoạch.

#### **4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

- Triển khai thực hiện nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa. Có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển của các doanh nghiệp.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KH&CN, hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiên bộ KH&CN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

#### **5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển**

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển, bao gồm: Cơ chế, chính sách vùng động lực để thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ; Đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các KCN, CCN, cụm tương hỗ để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh; Huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh; Phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...; Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số; Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản...

- Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính; Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, các huyện, thành phố.

- Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương.

- Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng TDMNPB.

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ, cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch.

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

## **6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị, nông thôn**

- Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.